

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 26 /2024/QĐ-UBND

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày 17 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2020-31/12/2024) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã được sửa đổi, bổ sung một số Điều theo Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2022 và Quyết định số 20/2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 560/TTr-STNMT ngày 16 tháng 9 năm 2024 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2020-31/12/2024) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã được sửa đổi, bổ sung một số Điều theo Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2022 và Quyết định số 20/2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (01/01/2020-31/12/2024) trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã được sửa đổi, bổ sung một số Điều theo Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2022 và Quyết định số 20/2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

1. Bổ sung Điều 1a vào sau Điều 1 Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 như sau:

“Điều 1a. Xác định vị trí đất để thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng

Việc xác định loại đường, khu vực, vị trí đất để tính bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được thực hiện theo quy định tại Quyết định này”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Quy định ban hành kèm Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019; đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2022 và Quyết định số 20/2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu như sau:

“1. Ban hành Bảng giá đất ở điều chỉnh của các tuyến đường thuộc khu vực nông thôn tại Phụ lục kèm Quyết định này”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 8 Quy định ban hành kèm Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019; đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1 Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2022 và Quyết định số 20/2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu như sau:

“1. Ban hành Bảng giá đất ở điều chỉnh của các tuyến đường thuộc khu vực đô thị tại Phụ lục kèm Quyết định này”.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 9 năm 2024.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Website Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- TTr. Tỉnh ủy; HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh, các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr HĐND và UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Bà Rịa – Vũng Tàu, Đài PT-TH tỉnh;
- Trung tâm Công báo – Tin học tỉnh;
- Website HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Khánh

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐIỀU CHỈNH THEO CÁC TUYẾN ĐƯỜNG**

(kèm theo Quyết định số: 26/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

I. ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	A. CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC DANH MỤC CÁC ĐƯỜNG KÈM QUYẾT ĐỊNH SỐ 25/2022/QĐ-UBND NGÀY 14/12/2022 CỦA UBND TỈNH									
1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ										
1	Ba Cu	Trộn đường		1	1,33	78.000	54.600	39.000	31.200	23.400
2	Bà Huyện Thanh Quan	Trộn đường		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
3	Bà Triệu	Lê Lợi	Yên Bái	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Bà Triệu	Yên Bái	Ba Cu	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Bà Triệu	Lê Lợi	Lê Ngọc Hân	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Bà Triệu	Lê Lợi	Lê Ngọc Hân	4		23.104	16.173	11.552	9.242	6.931
4	Bắc Sơn (P.11)	Trộn đường		4		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
5	Bạch Đằng	Trộn đường		2		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
6	Bến Đò (P.9)	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
7	Bến Nôm (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
8	Bình Giã	Lê Hồng Phong	Hẻm 442 Bình Giã	2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
	Bình Giã	Hẻm 442 Bình Giã	Đường 2/9	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
9	Hẻm 825 và 875 Bình Giã (P10)	đường vào khu tái định cư 4,1 ha		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
10	Cao Bá Quát (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
11	Cao Thắng	Trộn đường		2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
12	Chi Lăng (P.12)	Trộn đường		4		23.104	16.173	11.552	9.242	6.931
13	Chu Mạnh Trinh	Trộn đường		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
14	Cô Bắc	Trộn đường		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
15	Cô Giang	Lê Lợi, Lê Ngọc Hân	Triệu Việt Vương	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
16	Dã Tượng (P.Thắng Tam)	Trộn đường		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
17	Dương Văn An	Hoàng Hoa Thám	Đinh Tiên Hoàng	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
18	Dương Văn Nga (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
19	Đào Duy Từ (P.Thắng Tam)	Trộn đường		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
20	Đinh Tiên Hoàng	Trộn đường		2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
21	Đồ chiếu	Lý Thường Kiệt	Lê Lai	1	1,33	78.000	54.600	39.000	31.200	23.400
	Đồ chiếu	Lê Lai	Hẻm 120	2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
	Đồ chiếu	Hẻm 120	Đoạn còn lại	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
22	Đô Lương (P.11, P.12)	Trộn đường		4		23.104	16.173	11.552	9.242	6.931
23	Đường 2 tháng 9 (tên cũ: Đoạn cuối Quốc lộ 51B)	Lê Hồng Phong	Vòng xoay Tượng đài dầu khí (P.NAN)	1		58.526	40.968	29.263	23.411	17.558
24	Đường 2 tháng 9 (tên cũ: Các tuyến đường 51B thuộc địa bàn các P.10, P.11, P.12)	Vòng xoay đường 3/2 thuộc P12	Bình Giã P.10	3	0,75	24.191	16.933	12.095	9.676	7.258
25	Đoàn Thị Điểm	Trộn đường		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
26	Đội Cấn (P.8)	Trộn đường		2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
27	Đồng Đa (P.Thắng Nhất, P.10)	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
28	Đồng Khởi	Trộn đường		2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
29	Đường 3/2	Vòng xoay Đài Liệt sỹ	Nguyễn An Ninh	1		58.526	40.968	29.263	23.411	17.558
	Đường 3/2	Nguyễn An Ninh	Vòng xoay đường 3/2 và trục đường 51B	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
30	Đường 30/4	Ngã 4 Giếng nước	Eo Ông Từ	2		38.573	27.001	19.286	15.429	11.572
31	Các tuyến hẻm 61 đường 30/4 (khu nhà ở chính sách)			4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
32	Đường D4 (P.10)	Đường N1	hết đường nhựa	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
33	Đường D5 (P.10)	Đường 3/2	hết đường nhựa	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
34	Đường D10 (P.11)	Đường 3/2	Biển	3	0,75	24.191	16.933	12.095	9.676	7.258
35	Đường lên biệt thự đôi sừ	Trần Phú	Nhà số 12/6A	2		38.573	27.001	19.286	15.429	11.572
	Đường lên biệt thự đôi sừ	Trần Phú	Nhánh đường lên Biệt thự Đôi Sứ	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
37	Đường vào Xí nghiệp Quyết Tiến	Trộn đường		4		23.104	16.173	11.552	9.242	6.931
38	Đường ven biển Hải Đăng	Đường 3/2	Cầu Cửa Lấp	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
39	Hạ Long	Trộn đường		1		58.526	40.968	29.263	23.411	17.558
40	Hải Đăng	Hạ Long	Số 5 (Nhà nghỉ Long An cũ)	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Hải Đăng	Số 5 (Nhà nghỉ Long An cũ)	Đèn Hải Đăng	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Hải Đăng	Ngã 3	Tượng Chúa	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Hải Đăng	Hẻm Hải Đăng		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
41	Hải Thượng Lãn Ông	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
42	Hai tuyến đường nối từ đường Bình Giã vào khu chợ Rạch Dừa (P.Rạch Dừa):									
	Phạm Hữu Lầu	Bình Giã	khu chợ Rạch Dừa	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Phan Xích Long	Bình Giã	khu chợ Rạch Dừa	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
43	Hàn Mặc Tử (P.7)	Trộn đường		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
44	Hàn Thuyên (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
45	Hồ Đắc Di	Nguyễn Trường Tộ	Dương Văn An	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
46	Hồ Quý Ly	Trộn đường		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
47	Hẻm của đường Hồ Quý Ly (thuộc khu nhà ở Tập thể Khách sạn Thăng Mười)			3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
48	Hồ Thị Kỳ (P.Rạch Dừa)	Nối từ đường 30/4	Khu chợ Rạch Dừa	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
49	Hồ Tri Tân (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
50	Hồ Xuân Hương	Trộn đường		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
51	Hoa Lư (P.12)	Trộn đường		4		23.104	16.173	11.552	9.242	6.931
52	Hoàng Diệu	Trộn đường		1		58.526	40.968	29.263	23.411	17.558
53	Hoàng Hoa Thám (P.2, P.3, phường Thăng Tam)	Thủy Vân	Võ Thị Sáu	1	1,33	78.000	54.600	39.000	31.200	23.400
	Hoàng Hoa Thám (P.2, P.3, phường Thăng Tam)	Đoạn còn lại		1		58.526	40.968	29.263	23.411	17.558
54	Hoàng Văn Thụ (P.7)	Trộn đường		2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
55	Hoàng Việt (P.6)	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
56	Hùng Vương	Trộn đường		2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
57	Huyền Trân Công Chúa	Trộn đường		2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
58	Huỳnh Khương An	Trộn đường		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
59	Huỳnh Khương Ninh	Trộn đường		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
60	Kha Vạn Cân (P.7)	Trộn đường		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
61	Kim Đồng (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
62	Kỷ Con	Trộn đường		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
63	Kỷ Đồng	Trộn đường		4		23.104	16.173	11.552	9.242	6.931
64	La Văn Cầu	Trộn đường		2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
65	Lạc Long Quân	Võ Thị Sáu	Hết phần đất giao Công ty Phát triển Nhà	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
66	Lê Hoàn (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
67	Lê Hồng Phong	Lê Lợi	Thủy Vân	1		58.526	40.968	29.263	23.411	17.558
68	Hẻm 05 Lê Hồng Phong nối dài (thuộc đường nội bộ giữa khu Biệt thự Kim Minh và khu Biệt thự Kim Ngân)			2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
69	Lê Lai	Lê Quý Đôn	Thống Nhất	2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
	Lê Lai	Thống Nhất	Trương Công Định	2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
70	Lê Lợi	Trộn đường		1		58.526	40.968	29.263	23.411	17.558
71	Lê Ngọc Hân	Trần Phú	Thủ Khoa Huân	1		58.526	40.968	29.263	23.411	17.558
	Lê Ngọc Hân	Thủ Khoa Huân	Bà Triệu	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
72	Lê Phụng Hiểu	Trộn đường		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
73	Lê Quang Định	Đường 30/4	Bình Giã	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
74	Hẻm 135 Lê Quang Định (P.Thống Nhất)	gồm các đoạn đường nội bộ khu đất PTSC của Công ty Dịch vụ Dầu khí		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561



TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
75	Các tuyến hẻm 135 Lê Quang Định (B, C, D, E, F, J khu nhà ở PTSC)			4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
76	Lê Quý Đôn	Quang Trung	Ngã 5 Lê Quý Đôn - Lê Lợi - Thủ Khoa Huân	1		58.526	40.968	29.263	23.411	17.558
	Lê Quý Đôn	Đoạn còn lại		2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
77	Lê Thánh Tông	Trộn đường		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
78	Lê Thị Riêng	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
79	Lê Văn Lộc	Đường 30/4	Lê Thị Riêng	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Lê Văn Lộc	Lê Thị Riêng	Bờ kè rạch Bến Đình	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
80	Lê Văn Tám	Trộn đường		2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
81	Lương Thế Vinh	Trương Công Định	Đường 30/4	2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
82	Hẻm 30 Lương Thế Vinh (P9)			3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
83	Lương Văn Can	Trộn đường		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
84	Lưu Chí Hiếu	Trộn đường		4		23.104	16.173	11.552	9.242	6.931
85	Lưu Hữu Phước	Trộn đường		4		23.104	16.173	11.552	9.242	6.931
86	Lý Thái Tổ (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		23.104	16.173	11.552	9.242	6.931
87	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trường Tộ	Phạm Ngũ Lão	2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
	Lý Thường Kiệt	Phạm Ngũ Lão	Lê Quý Đôn	1	1,33	78.000	54.600	39.000	31.200	23.400
	Lý Thường Kiệt	Lê Quý Đôn	Bà Triệu	2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
88	Lý Tự Trọng	Lê Lợi	Lê Lai	1		58.526	40.968	29.263	23.411	17.558
	Lý Tự Trọng	Lê Lai	H 45, 146 Lý Tự Trọng	2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
	Lý Tự Trọng	Đoạn còn lại		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
89	Mạc Đình Chi	Trộn đường		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
90	Mai Thúc Loan (P.Rạch Dừa)	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
91	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trộn đường		1		58.526	40.968	29.263	23.411	17.558
92	Ngô Đức Kế	Nguyễn An Ninh	Cao Thắng	2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
	Ngô Đức Kế	Cao Thắng	Pasteur	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Ngô Đức Kế	Đoạn còn lại		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
93	Ngô Quyền	Nguyễn Hữu Cánh	Nơ Trang Long	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
94	Ngô Văn Huyền	Trộn đường		2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
95	Ngư Phủ	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Ngư Phủ nối dài	Ngư Phủ	Tôn Đức Thắng	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
96	Nguyễn An Ninh	Trộn đường		1		58.526	40.968	29.263	23.411	17.558
97	Hẻm số 1 Nguyễn An Ninh	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
98	Nguyễn Bảo	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
99	Nguyễn Bình Khiêm	Trộn đường		2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
100	Nguyễn Biểu (P.Thắng Tam)	Trộn đường		2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
101	Nguyễn Chí Thanh	Trộn đường		2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
102	Nguyễn Công Trứ	Trộn đường		4	0,75	18.904	13.232	9.452	7.561	5.671
103	Nguyễn Cư Trinh	Trộn đường		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
104	Nguyễn Du	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	1		58.526	40.968	29.263	23.411	17.558
	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo	Trương Công Định	2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
105	Nguyễn Gia Thiều (P.12)	Trộn đường		4		21.004	14.703	10.502	8.402	6.301
106	Hẻm 58 Nguyễn Gia Thiều	Trộn đường		4		23.104	16.173	11.552	9.242	6.931
107	Nguyễn Hiền	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
108	Nguyễn Hới (P.8)	Trộn đường		2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
109	Nguyễn Hữu Cánh	Đường 30/4	Trường Tiểu học Chí Linh	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Nguyễn Hữu Cánh	Đoạn còn lại		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
110	Tuyến hẻm	từ số nhà 217 Nguyễn Hữu Cánh	số nhà 140 Lưu Chí Hiếu	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
111	Các tuyến hẻm 183 Nguyễn Hữu Cánh (A, B, C, D, E, F, G khu nhà ở C2 Chí Linh)			4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
112	Các tuyến hẻm 212 Nguyễn Hữu Cánh (B, C, D, E, F, J, K H khu nhà ở C1 Chí Linh)			4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561

TT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
113	Các tuyến hẻm 217 Nguyễn Hữu Cánh (B, C, D khu nhà ở A Chí Linh)		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
114	Nguyễn Hữu Cầu	Trộn đường	2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
115	Nguyễn Kim	Trộn đường	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
116	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn An Ninh	Lương Thế Vinh	2	42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
	Nguyễn Lương Bằng		Lý Thái Tông	3	32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
117	Hẻm 02, 04, 36, 50 Nguyễn Lương Bằng (P9)		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
118	Nguyễn Thái Bình	Trộn đường	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
119	Nguyễn Thái Học (P.7)	Trộn đường	1		58.526	40.968	29.263	23.411	17.558
120	Nguyễn Thiện Thuật	Lê Quang Định	Nguyễn Hữu Cánh	3	32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Nguyễn Thiện Thuật	Đoạn còn lại		4	25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
121	Nguyễn Trãi	Trộn đường	1		58.526	40.968	29.263	23.411	17.558
122	Nguyễn Tri Phương	Ngô Đức Kế	Trương Công Định	1	58.526	40.968	29.263	23.411	17.558
123	Nguyễn Trung Trực	Trộn đường	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
124	Nguyễn Trường Tộ	Trộn đường	1		58.526	40.968	29.263	23.411	17.558
125	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn An Ninh	Lương Thế Vinh	2	42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
	Nguyễn Văn Cừ		Lương Thế Vinh	3	32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
126	Nguyễn Văn Trỗi	Trộn đường	1	1,33	78.000	54.600	39.000	31.200	23.400
127	Nơ Trang Long	Trộn đường	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
128	Ông Ich Khiêm	Lê Văn Lộc	Hồ Biểu Chánh	3	32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
129	Pasteur	Trộn đường	2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
130	Phạm Cự Lạng (P.Rạch Dừa)	Trộn đường	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
131	Phạm Hồng Thái	Trộn đường	2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
132	Hẻm số 110 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Ngô Đức Kế	2	42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
133	Phạm Ngọc Thạch	Trộn đường	2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
134	Hẻm 04, 36, 50, 43, 61 đường Phạm Ngọc Thạch (P9)		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
135	Phạm Ngũ Lão	Trộn đường	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
136	Phạm Thế Hiển	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Xô Viết Nghệ Tĩnh	3	32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Phạm Thế Hiển	Đoạn còn lại		4	25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
137	Phạm Văn Đình	Trộn đường	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
138	Phạm Văn Nghị (P.Thắng Nhất)	Đoạn vuông góc với đường Lê Quang Định	Nguyễn Thiện Thuật	3	32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
139	Phan Bội Châu	Trộn đường	2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
140	Phan Chu Trinh	Thuyền Văn	Võ Thị Sáu	1	58.526	40.968	29.263	23.411	17.558
	Phan Chu Trinh	Ngã 3 Võ Thị Sáu	Đinh Tiên Hoàng	2	42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
141	Phan Đăng Lưu	Trộn đường		2	42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
142	Hẻm 40 - Phan Đăng Lưu	Trộn đường	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
143	Phan Đình Phùng	Trộn đường	1		58.526	40.968	29.263	23.411	17.558
144	Phan Kế Bính	Trộn đường	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
145	Phan Văn Trị	Trộn đường	2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
146	Phó Đức Chính	Trộn đường	2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
147	Phùng Khắc Khoan	Trộn đường	2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
148	Phước Thắng	Trộn đường	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
149	Quang Trung	Trộn đường	1		58.526	40.968	29.263	23.411	17.558
150	Sương Nguyệt Ánh	Trộn đường	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
151	Tạ Uyên	Trộn đường	2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
152	Tân Đa (P.Rạch Dừa)	Trộn đường	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
153	Tăng Bat Hồ	Trộn đường	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
154	Thắng Nhì	Trộn đường	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
155	Thị Sách	Trộn đường	1		58.526	40.968	29.263	23.411	17.558
156	Thống Nhất	Quang Trung	Lê Lai	1	58.526	40.968	29.263	23.411	17.558
	Thống Nhất		Trương Công Định	1	58.526	40.968	29.263	23.411	17.558
157	Thủ Khoa Huân	Trộn đường	1		58.526	40.968	29.263	23.411	17.558
158	Thuyền Văn	Trộn đường	1	1,33	78.000	54.600	39.000	31.200	23.400
159	Tiền Cảng	Trộn đường	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
160	Tô Hiến Thành	Trộn đường	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
161	Tôn Dân (P.Rạch Dừa)	Trộn đường	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
162	Tôn Thất Thuyết (nối dài)	Lê Văn Lộc	Lương Văn Nho	4	25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
163	Tôn Thất Tùng	Trộn đường	2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
164	Tổng Duyệt Tân (P.9)	Lương Thế Vinh	Nguyễn Trung Trực	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
165	Trần Anh Tông	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
166	Trần Bình Trọng	Trộn đường		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
167	Trần Cao Văn	Lê Văn Lộc	Võ Trường Toàn	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Trần Cao Văn	Võ Trường Toàn	Nguyễn Đức Cảnh	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
168	Trần Đình Xu	Nối từ đường 30/4	Khu chợ Rạch Dừa	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
169	Trần Đồng	Trộn đường		2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
170	Trần Hưng Đạo	Trộn đường		1	1,33	78.000	54.600	39.000	31.200	23.400
171	Trần Nguyên Đán	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
172	Trần Nguyên Hân	Trộn đường		2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
173	Trần Phú (P.1, P.5)	Quang Trung	Nhà số 46 Trần Phú	1		58.526	40.968	29.263	23.411	17.558
	Trần Phú (P.1, P.5)	Đoạn còn lại		2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
174	Trần Quốc Toàn	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
175	Trần Quý Cáp	Trộn đường		2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
176	Trần Xuân Độ	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
177	Triệu Việt Vương	Trộn đường		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
178	Trịnh Hoài Đức (P.7)	Trộn đường		2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
179	Trương Công Định	Ngã 3 Hạ Long Quang Trung	Lê Lai	1		58.526	40.968	29.263	23.411	17.558
	Trương Công Định	Lê Lai	Ngã 5	1		58.526	40.968	29.263	23.411	17.558
	Trương Công Định	Ngã 5	Nguyễn An Ninh	1		58.526	40.968	29.263	23.411	17.558
	Trương Công Định	Đoạn còn lại		2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
180	Trung Nhị	Trộn đường		1	1,33	78.000	54.600	39.000	31.200	23.400
181	Trung Trắc	Trộn đường		1	1,33	78.000	54.600	39.000	31.200	23.400
182	Trương Hán Siêu (P.10)	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
183	Trương Ngọc (P.Thắng Tam)	Trộn đường		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
184	Trương Văn Bang (P.7)	Trộn đường		1		58.526	40.968	29.263	23.411	17.558
185	Trương Vĩnh Ký	Trộn đường		1		58.526	40.968	29.263	23.411	17.558
186	Trường Sa (P.12)	Võ Nguyên Giáp	Cầu Gò Găng P.12	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
187	Tú Xương	Trộn đường		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
188	Tuệ Tĩnh (P.RD)	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
189	Tuyến đường nối vuông góc từ đường 30/4, có cùng độ rộng với hẻm 524 (P.Rạch Dừa)(Nằm giữa hẻm 524 và đường Bình Giả đến Khu chợ Rạch Dừa)			3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
190	Tuyến đường từ số nhà 04 Võ Văn Tần đến số nhà 05 Trần Nguyên Đán			4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
191	Văn Cao (P.2)	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
192	Vi Ba	Lê Lợi	Ngã 3 Vi Ba	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Vi Ba	Ngã 3 Vi Ba	Hẻm 105 Lê Lợi	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Vi Ba	Đoạn còn lại		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
193	Võ Đình Thành (P.Thắng Tam)	Trộn đường		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
194	Võ Nguyên Giáp	Vòng xoay đường 3/2 và trục đường 51B	Êo Ông Từ	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Võ Nguyên Giáp	Êo Ông Từ	CS Trung Tín (cầu Cây Khế cũ)	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Võ Nguyên Giáp	CS Trung Tín (cầu Cây Khế cũ)	Hoa Lư	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Võ Nguyên Giáp	Hoa Lư	Cầu Cỏ May	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
195	Võ Thị Sáu	Trộn đường		2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
196	Võ Văn Tần	Trộn đường		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
197	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Trộn đường		2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
198	Yên Bái	Trộn đường		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
199	Yên Đỗ	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
200	Yersin	Trộn đường		2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
201	Các tuyến đường tại khu nhà ở cao cấp Á Châu phường 2									
a	Đường Phan Huy Ích, đường Thái Văn Lung	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Văn Cao	Hoàng Hoa Thám	Lạc Long Quân	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Hoàng Sâm	Phan Huy Chú	Văn Cao	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Từ	Đến							
	Hoàng Trọng Mậu	Thái Văn Lung	Phan Chu Trinh	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Kiều Thanh Quế	Phan Huy Chú	Văn Cao	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Hoàng Cẩm	Kiều Thanh Quế	Phan Chu Trinh	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Hoàng Công Chất	Phan Huy Ích	Phan Huy Chú	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Hoàng Hữu Nam	Phan Chu Trinh	Kiều Thanh Quế	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Hoàng Văn Hòe	Hoàng Hữu Nam	Phan Huy Chú	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
b	Đường Phan Huy Chú			3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
202	Các tuyến đường thuộc khu nhà ở đôi 2 CTCP Phát triển nhà P10	Đường số 6,10, 11 theo qui hoạch		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Các tuyến đường thuộc khu nhà ở đôi 2 CTCP Phát triển nhà P10	Đường số 3, 4,5 theo qui hoạch		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
203	Các tuyến đường thuộc khu nhà ở Phước Cơ P12	21 lô đất có diện tích 2.600m ²		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Các tuyến đường thuộc khu nhà ở Phước Cơ P12	23 lô đất có diện tích 2.762,5m ²		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
204	Các tuyến đường thuộc khu Tái định cư 4,1 ha phường 10	Các tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng từ 5-7m		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Các tuyến đường thuộc khu Tái định cư 4,1 ha phường 10	Các tuyến đường có lòng đường trải nhựa lớn hơn 7m		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
205	Các tuyến đường thuộc khu vực dân cư phường 9:									
	Lý Thái Tông	Trương Công Định	Lương Thế Vinh	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Nguyễn Đức Thuận	Lương Thế Vinh	Lý Thái Tông	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Nguyễn Khang	Lương Thế Vinh	Lý Thái Tông	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Võ Trường Toàn	Đường 30/4	Trần Cao Văn	2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
	Võ Trường Toàn	Trần Cao Văn	Tôn Đức Thắng	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
206	Những tuyến đường khu tái định cư Trần Bình Trọng (P. Nguyễn An Ninh):									
	Lê Trọng Tấn	Trần Bình Trọng	Mai Xuân Thường	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Mai Xuân Thường	Nguyễn An Ninh	Trần Bình Trọng	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Nguyễn Hữu Thọ (hẻm 556 Nguyễn An Ninh)	Ranh sân bay	Nguyễn An Ninh	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
207	Những tuyến đường trong khu Trung tâm thương mại phường 7:									
	Bế Văn Đàn	Nguyễn Thái Học	Ngô Đức Kế	2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
	Nguyễn Kiệm	Trương Văn Bang	Ngô Đức Kế	2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
	Nguyễn Oanh	Phùng Chí Kiên	Nguyễn Kiệm	2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
	Phùng Chí Kiên	Nguyễn Thái Học	Phạm Hồng Thái	2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
	Xuân Diệu	Nguyễn Thái Học	Ngô Đức Kế	2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
	Xuân Thủy	Cao Thắng	Paster	2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
208	Những tuyến đường nội bộ thuộc các dự án khu tái định cư Bến Đình, khu nhà ở Sao Mai, Tecapro, Decoimex, Đại An:					0	0	0	0	0
	Đường bờ kè Rạch Bến Đình	Dự án nhà ở đại An	Hết phần đất giao Công ty phát triển Nhà	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Đường Bến Đình 1, 2, 4, 6, 8 theo quy hoạch (bổ sung)	Trộn đường (đường rải nhựa có lòng đường và vỉa hè rộng 10m)		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Đường Bến Đình 3 và đường Bến Đình 7	Trộn đường (đường rải nhựa có lòng đường và vỉa hè rộng 10m)		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Lương Văn Nho	Đường 30/4	Tôn Đức Thắng	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Nguyễn Thị Định	Đường 30/4	Tôn Đức Thắng	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Tổ Hữu	Đường 30/4	Ông Ích Khiêm	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Ngô Tất Tố	Võ Trường Toàn	Lương Văn Nho	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561



STT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Ngô Gia Tự	Ngô Tất Tố	Ông Ích Khiêm	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Nguyễn Bình	Nguyễn Trung Trực	Ngô Gia Tự	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Nguyễn Thị Thập	Lương Văn Nho	Hẻm giữa 2 đường Ông Ích Khiêm và Trần Quang Diệu	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Trần Quang Diệu (P.9, P. Thăng Nhì)	Lê Văn Lộc	Bến Đình 2	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Tôn Đức Thắng	Lê Văn Lộc	Đường QH 100m vào Cảng Sao Mai Bến Đình	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Hồ Biểu Chánh	Đường 30/4	Trần Cao Vân	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Nguyễn Thông	Tổ Hữu	Đường QH 100m vào Cảng Sao Mai Bến Đình	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Hàm Nghi	Tổ Hữu	Nguyễn Đức Cảnh	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Nguyễn Đức Cảnh	Hàm Nghi	Nguyễn Thông	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Nguyễn Phi Khanh	Đường 30/4	Nguyễn Thông	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Nguyễn Bá Lân	Lê Văn Lộc	Lương Văn Nho	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Hoàng Minh Giám	Lê Văn Lộc	Lương Văn Nho	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
209	Các tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng 5 m trở lên thuộc khu tái định cư 199 lô phường 10			4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
210	Những tuyến đường nội bộ thuộc khu biệt thự Phương Nam:									
	Dương Minh Châu	KDC Bình đoàn 15	Huỳnh Tịnh Của	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Hoàng Trung Thông	Mạc Thanh Đàm	Huỳnh Tịnh Của	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Tô Ngọc Vân	Hoàng Lê Kha	Hoàng Trung Thông	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Hoàng Lê Kha	Bùi Công Minh	Hoàng Trung Thông	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Mạc Thanh Đàm (P.8)	Thùy Vân	Dương Minh Châu	2		42.079	29.455	21.040	16.831	12.624
	Nguyễn Hữu Tiến (P.8)	Nguyễn An Ninh	Đường nội bộ khu Biệt thự Phương Nam	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Hoàng Văn Thái (P.NAN)	Lê Trọng Tấn	Mai Xuân Thưởng	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	Đường số 10 (P.8)	Đường Mạc Thanh Đàm nối dài	Đoạn đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
211	Những tuyến đường thuộc HTKT Khu tái định cư 1,65ha (phường 10)									
	Đường số 1			3		29.566	20.697	14.783	11.826	8.869
	Đường số 2, 5, 6			4		23.104	16.173	11.552	9.242	6.931
212	Đường vào Trường THCS Nguyễn Gia Thiệu (P.12) (đoạn trải nhựa từ đường 2/9 đến Trường THPT liên phường 11, 12 và đoạn trải nhựa từ Trường THPT liên phường 11, 12 đến hết mặt tiền Trường THCS Nguyễn Gia Thiệu)			4	0,75	18.904	13.232	9.452	7.561	5.671
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG NỘI VUÔNG GÓC ĐƯỜNG 30/4 KHU BẾN ĐÌNH										
1	Đoạn nối từ đường 30/4 đến hết đường bờ kè Rạch Bến Đình	Đoạn đã trải nhựa rộng 7 m nằm trong dự án nhà ở của Công ty Tecapro		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Từ	Đến							
	Đoạn nối từ đường 30/4 đến hết đường bờ kè Rạch Bến Đình	Đoạn trái nửa nối từ đường 30/4 đến đường Trần Cao Vân (phía trước UBND phường 9)		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
2	Đường nối từ đường 30/4 đến hết đường bờ kè Rạch Bến Đình (đi qua phần đất của dự án nhà ở Đại An)			3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
3	Đường nối từ đường 30/4 đến hết đường bờ kè Rạch Bến Đình (bên cạnh Công ty xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh)			3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU 240 LÊ LỢI, PHƯỜNG 7, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU										
1	Trần Huy Liệu	Trộn đường		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
2	Trần Khánh Dư	Trộn đường		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
3	Trần Khắc Chung	Trộn đường		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
4	Hẻm số 01, 04 Trần Khắc Chung			4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
5	Hẻm số 03, 05 Trần Khắc Chung			4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
6	Con đường hình chữ U (Phần kéo dài của đường Trần Khánh Dư có 2 nhánh nối vuông góc với đường Trần Huy Liệu)			3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC TRUNG TÂM CHÍ LINH, PHƯỜNG 10, PHƯỜNG NGUYỄN AN NINH, THÀNH PHỐ VŨNG TÀU										
1	Các tuyến đường thuộc khu E2, E4 Trung tâm Chí Linh theo bản đồ điều chỉnh qui hoạch phân lô số CHL/QH-03/C	Những tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng 10,5m		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Các tuyến đường thuộc khu E2, E4 Trung tâm Chí Linh theo bản đồ điều chỉnh qui hoạch phân lô số CHL/QH-03/C	Những tuyến đường có lòng đường trải nhựa rộng 5-7m		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
2	Các tuyến đường A3, A4, C4, C5, H1 Khu trung tâm đô thị Chí Linh			4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
3	Các tuyến đường trong khu Trung tâm Chí Linh theo bản đồ điều chỉnh qui hoạch phân lô số CHL/QH-03/C									
	- Nguyễn Hữu Cánh	Đường 3/2	Hết phần đường thi công hoàn chỉnh (khu A8)	3	1,25	40.318	28.222	20.159	16.127	12.095
	- Đoạn từ giữa khu A4 đến hết ranh đất dự án về hướng đường 30/4	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Chí Linh	Đoàn Trần Nghiệp	Bình Giả	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Phạm Văn Bạch	Tô Vĩnh Diện	Nơ Trang Long	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Hồ Dzếnh	Đoàn Trần Nghiệp	Đường 2/9	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Bùi Huy Đáp	Bùi Bằng Đoàn	Quang Dũng	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Cao Xuân Huy	Đoàn Trần Nghiệp	Đường 2/9	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Nam Du	Nguyễn Hữu Cánh	Lưu Chí Hiếu	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Cù Chính Lan	Đường 3/2	Đường 2/9	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Võ Duy Ninh	Nguyễn Sáng	Lưu Chí Hiếu	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561



TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Hà Thị Cầu	Cù Chính Lan	Đường 2/9	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Nguyễn Công Hoan	Cù Chính Lan	Đoàn Trần Nghiệp	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Nguyễn Đình Thi	Đường 3/2	Đoàn Trần Nghiệp	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Nguyễn Quyền	Đoàn Trần Nghiệp	Nguyễn Công Hoan	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Nguyễn Thị Nghĩa	Hồ Dzếnh	Cù Chính Lan	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Nguyễn Xiển	Hồ Dzếnh	Cù Chính Lan	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Phùng Há	Nguyễn Sáng	Lưu Chí Hiếu	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Nguyễn Phúc Tấn	Chí Linh	Mẫu Sơn	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- An Hải	Nguyễn Công Phương	Lưu Chí Hiếu	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- An Trạch	Nguyễn Sáng	Lưu Chí Hiếu	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Thanh Tịnh	Nguyễn Công Hoan	Mẫu Sơn	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Trần Mai Ninh	Nguyễn Công Phương	Quang Dũng	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Tôn Quang Phiệt	Nguyễn Công Phương	Hẻm nối Bình Quý và Trần Mai Ninh	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Bình Quý	Nguyễn Công Phương	Quang Dũng	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Trần Đại Nghĩa	Nguyễn Hữu Cảnh	Mẫu Sơn	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Nguyễn Đôn Tiết	Nguyễn Công Phương	Quang Dũng	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Nguyễn Công Phương	Đường 3/2	Hẻm nối (Nguyễn Hữu Cảnh - Nguyễn Duy Hiếu)	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Nguyễn Sáng	Đường 3/2	Đường 2/9	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Quang Dũng	Đường 3/2	Đường 2/9	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Sông Hương	Huỳnh Văn Hớn	Trần Xuân Soạn	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Đoàn Kết	Phạm Văn Tráng	Bến Chương Dương	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Bến Hải	Huỳnh Văn Hớn	Trần Xuân Soạn	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Bến Chương Dương	Mẫu Sơn	Trần Xuân Soạn	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Thạc Hân	Võ Chí Công	Phạm Tu	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Vàm Cỏ	Mẫu Sơn	Cửu Long	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Huỳnh Văn Hớn	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Như Nguyệt	Mẫu Sơn	Huỳnh Văn Hớn	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Đoàn Kết	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Sông Gianh	Mẫu Sơn	Trần Xuân Soạn	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Cửu Long	Phạm Văn Tráng	Bến Chương Dương	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Ngọc Linh	Nguyễn Hữu Cảnh	Nguyễn Đình Tứ	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Thất Sơn	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Ba Vì	Mẫu Sơn	Tam Đảo	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Hoành Sơn	Tam Đảo	Ngự Bình	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Tân Viên	Tam Đảo	Ngự Bình	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Tam Đảo	Tân Viên	Ngọc Linh	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Bạch Mã	Tân Viên	Ba Vì	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Ngự Bình	Tân Viên	Hẻm nối Mẫu Sơn	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Nơ Trang Long	Bùi Thiện Ngộ	Đường 30/4	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Trần Văn Ôn	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Trần Hữu Dực	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Phan Ngọc Hiền	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Hà Bồng	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Đinh Núp	Hà Bồng	Trần Văn Ôn	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Bích Khê	Đường 2/9	Hà Huy Giáp	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Diệp Minh Châu	Bích Khê	Bùi Kỳ	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Hoàng Ngọc Phách	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Hoàng Xuân Hân	Bích Khê	Trần Hữu Tước	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Bùi Kỳ	Đường 2/9	Hà Huy Giáp	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Tống Duy Tân	Đống Đa	Hà Huy Giáp	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Tống Phước Hiệp	Bích Khê	Hà Huy Giáp	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Tống Phước Hoà	Hoàng Xuân Hân	Bùi Kỳ	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Dương Tử Giang	Bùi Thiện Ngộ	(đến hết đường quy hoạch)	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
	- Hà Huy Giáp	Bùi Thiện Ngộ	Dương Tử Giang	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
II. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN										
1	Bến Diệp			KV 1	0,64	4.921	3.445	2.461	1.968	1.476
2	Cồn Bần			KV 1	0,64	4.921	3.445	2.461	1.968	1.476
3	Đông Hồ Mang Cá			KV 1	0,64	4.921	3.445	2.461	1.968	1.476
4	Đường thôn 2 Bến Đá			KV 1	0,64	4.921	3.445	2.461	1.968	1.476
5	Đường thôn 4			KV 1	0,64	4.921	3.445	2.461	1.968	1.476
6	Đường thôn 5			KV 1	0,64	4.921	3.445	2.461	1.968	1.476
7	Đường thôn 6			KV 1	0,64	4.921	3.445	2.461	1.968	1.476
8	Đường thôn 7			KV 1	0,64	4.921	3.445	2.461	1.968	1.476
9	Hẻm số 3 thôn 5			KV 1	0,64	4.921	3.445	2.461	1.968	1.476
10	Hoàng Sa			KV 1	0,80	6.151	4.306	3.076	2.461	1.846
11	Liên thôn 1- Rạch Lúa			KV 1	0,64	4.921	3.445	2.461	1.968	1.476
12	Liên thôn 4-6			KV 1	0,64	4.921	3.445	2.461	1.968	1.476
13	Liên thôn 5-8			KV 1	0,64	4.921	3.445	2.461	1.968	1.476
14	Liên thôn Bến Diệp			KV 1	0,64	4.921	3.445	2.461	1.968	1.476
15	Ông Hưng			KV 1	0,64	4.921	3.445	2.461	1.968	1.476
16	Số 2 thôn 5			KV 1	0,64	4.921	3.445	2.461	1.968	1.476
17	Số 2 thôn 6			KV 1	0,64	4.921	3.445	2.461	1.968	1.476
18	Tây Hồ Mang Cá			KV 1	0,64	4.921	3.445	2.461	1.968	1.476
19	Đường 28 tháng 4			KV 1	0,80	6.151	4.306	3.076	2.461	1.846
20	Ba đường hẻm thuộc khu dân cư thôn 4			KV 1	0,64	4.921	3.445	2.461	1.968	1.476
22	Trường Sa	Cầu Gò Găng P.12	Nhà lớn Long Sơn	KV 1		7.690	5.383	3.845	3.076	2.306
23	Đường vào khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn (toàn tuyến), xã Long Sơn	Cầu Ba Nanh thôn 10	Dự án tổ hợp hóa dầu Miền Nam thôn 2	KV 1		7.049	4.935	3.524	2.819	2.114
24	Những tuyến đường nội bộ thuộc Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Long Sơn' giai đoạn 1:									
	Đường trải nhựa rộng từ 25m đến 36m (bao gồm lòng đường, vỉa hè, giải phân cách)			KV 1	0,64	4.921	3.445	2.461	1.968	1.476
	Đường trải nhựa rộng từ 12m đến 16m (bao gồm lòng đường, vỉa hè)			KV 2	0,64	3.042	2.130	1.522	1.217	913
	B. CÁC TUYẾN BỔ SUNG TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 20/2024/QĐ-UBND NGÀY 23/7/2024 CỦA UBND TỈNH									
	1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ									
1	Những tuyến đường thuộc Khu Tái định cư 10ha trong 58ha, Phường 10									
	Biệt Chính	Trộn đường		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Công Chánh, đường N2	Trộn đường		3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
	Đường N1, D1, D2	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
2	Bùi Thiện Ngộ	Đường 2/9	Đường 30/4	3		32.254	22.578	16.127	12.901	9.676
3	Cao Xuân Dục (hẻm 90 Hoàng Văn Thụ)	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
4	Châu Văn Biếc	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Số nhà 16/16A Xô Viết Nghệ Tĩnh, đường ngang phía trước trường THPT Đinh Tiên Hoàng	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561



TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
5	Chu Văn An	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Số nhà 36/23 Xô Viết Nghệ Tĩnh, đường ngang phía trước trường THPT Đinh Tiên Hoàng	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
6	Điện Biên Phủ	Hẻm 16 Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hẻm 36 Xô Viết Nghệ Tĩnh	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
7	Đường QH Khu Nhà Ở Phước Sơn	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
8	Hẻm 413 Trần Phú, phường Thăng Nhì	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
9	Hoàng Đạo Thúy	Đường quy hoạch Hàng Điều	Huỳnh Tấn Phát	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
10	Hoàng Quốc Việt	Trần Cao Vân	Nguyễn Bình	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
11	Lê Văn Thiêm	Đường 3/2	Nguyễn Thị Minh Khai	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
12	Mạc Cửu	Trần Thuận Xuyên	Ngô Nhân Tịnh	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
13	Mạc Thiên Tích	Nguyễn Hữu Tiến	Dương Minh Châu	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
14	Ngô Nhân Tịnh	Trần Thuận Xuyên	Hẻm Nguyễn Hữu Tiến-Dương Minh Châu	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
15	Nguyễn Hiến Lê	Đường quy hoạch Hàng Điều	Huỳnh Tấn Phát	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
16	Nguyễn Khánh Toàn	Trường Chinh	Đường 30/4	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
17	Nguyễn Tuấn	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
18	Nguyễn Trọng Quản	209 Bình Giã	Bình Giã	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
19	Nguyễn Văn Huyền	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
20	Nguyễn Viết Xuân	283 Bình Giã	Nguyễn Trọng Quản	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
21	Phùng Chí Kiên	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
22	Tào Mạt	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
23	Thạch Lam	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
24	Thành Đồng	Trộn đường		4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
25	Trần Thuận Xuyên	Nguyễn Hữu Tiến	Dương Minh Châu	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561
26	Trần Văn Giàu	Đường 30/4	Tôn Đức Thắng	4		25.205	17.644	12.602	10.082	7.561

II. ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BÀ RỊA

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	A. CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC DANH MỤC CÁC ĐƯỜNG KÈM QUYẾT ĐỊNH SỐ 25/2022/QĐ-UBND NGÀY 14/12/2022 CỦA UBND TỈNH									
	I. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ									
1	Bạch Đằng	Nguyễn Huệ	Nguyễn Đình Chiểu	2		21.360	14.952	10.680	8.544	6.408
	Bạch Đằng	Nguyễn Đình Chiểu	Vòng xoay Chi Lăng	2		21.360	14.952	10.680	8.544	6.408
	Bạch Đằng	Vòng xoay Chi Lăng	Nguyễn Hữu Thọ	1		29.904	20.933	14.952	11.962	8.971
	Bạch Đằng	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Duẩn	2		21.360	14.952	10.680	8.544	6.408
	Bạch Đằng	Lê Duẩn	Phạm Văn Đồng	2	0,8	17.088	11.962	8.544	6.835	5.126
	Bạch Đằng	Phạm Văn Đồng	Phạm Hùng	2	0,8	17.088	11.962	8.544	6.835	5.126
2	Bình Giã	Nguyễn Hữu Cánh	Trương Tấn Bửu	3	0,7	10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
3	Hẻm 60 (Bùi Lâm) (tên cũ: Bùi Lâm, P.Phước Nguyên)	Ngã 3 Bùi Lâm	Giáo xứ Dũng Lạc	3	0,8	11.962	8.374	5.981	4.784	3.588
4	Các đường xương (trái nhựa) còn lại thuộc phường Long Toàn			4	0,8	8.373	5.861	4.187	3.349	2.512
5	Cách Mạng Tháng Tám	Tô Nguyệt Đình	Cầu Long Hương	2		21.360	14.952	10.680	8.544	6.408
	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Long Hương	Tôn Đức Thắng	1		29.904	20.933	14.952	11.962	8.971
	Cách Mạng Tháng Tám	Tôn Đức Thắng	Cầu Thủ Lựu	1		29.904	20.933	14.952	11.962	8.971
	Cách Mạng Tháng Tám	Cầu Thủ Lựu	Giáp Long Điền	2		21.360	14.952	10.680	8.544	6.408
6	Châu Văn Biết	Lê Duẩn	Hết nhựa	3	0,7	10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
7	Chi Lăng	Nguyễn Thanh Đăng	Đường phía Đông khu bờ kè sông Dinh GD2	2		21.360	14.952	10.680	8.544	6.408
8	Cù Chính Lan	Trần Quang Diệu	Điện Biên Phủ	3	0,7	10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
9	Duy Tân (Nguyễn Khuyến)	Nguyễn An Ninh	Cầu Đình Long Hương	4	0,8	8.373	5.861	4.187	3.349	2.512
10	Dương Bạch Mai	Quốc lộ 51	Bạch Đằng	1		29.904	20.933	14.952	11.962	8.971
11	Đặng Nguyên Cẩn	Nguyễn Thái Bình	Giáp ranh huyện Long Điền	3	0,7	10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
12	Đặng Văn Ngừ	Cù Chính Lan	Hết nhựa	3	0,7	10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
	Đặng Văn Ngừ	Đoạn đường bê tông còn lại		3	0,5	7.476	5.233	3.738	2.990	2.243
13	Điện Biên Phủ	Cầu Điện Biên Phủ	Nguyễn Thanh Đăng	2		21.360	14.952	10.680	8.544	6.408
	Điện Biên Phủ	Nguyễn Thanh Đăng	Hết ranh phường Long Toàn	3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
14	Đoàn Giỏi (A1 - TĐC Bắc 55)	Nguyễn Thị Minh Khai	Huỳnh Tấn Phát	3	0,7	10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
15	Đỗ Nhuận (Đường phía Tây chợ Kim Dinh)	Quốc lộ 51	Trịnh Đình Thảo	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
16	Bùi Lâm (tên cũ: Đông Tây Giáo Xứ Dũng Lạc)	Nguyễn Tất Thành	Nam Quốc Cang	3	0,8	11.962	8.374	5.981	4.784	3.588
17	Đường 27/4	Nhà Tròn	Điện Biên Phủ	1		29.904	20.933	14.952	11.962	8.971
	Đường 27/4	Điện Biên Phủ	Phạm Ngọc Thạch	2		21.360	14.952	10.680	8.544	6.408
	Đường 27/4	Phạm Ngọc Thạch	Cầu Nhà máy nước (Hoàng Diệu)	3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
	Đường 27/4	Nhà Tròn (CMT8)	Chi Lăng	2		21.360	14.952	10.680	8.544	6.408
18	Đường bên hông trung tâm huấn luyện chó đua	Võ Thị Sáu	Hết nhựa	4	0,7	7.326	5.129	3.663	2.931	2.198
19	Nguyễn Thành Long	Đường 27/4	Lê Thành Duy	3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
20	Đường phía Đông khu bờ kè sông Dinh giai đoạn 2	Nguyễn Thành Long	Lê Thành Duy	3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
21	Đường trong khu trung tâm thương mại phường Long Hương			3	0,75	11.214	7.850	5.608	4.486	3.365
22	Đường vào Nhà máy điện Bà Rịa	Quốc lộ 51	Hết đường nhựa	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
23	Đường vào trụ sở khu phố 3	Nguyễn Minh Khanh	Đường bên hông Trung tâm huấn luyện chó đua	4	0,7	7.326	5.129	3.663	2.931	2.198

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Kh u vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
24	H1 - Hà Huy Tập (Đường phía Nam trường Nguyễn Du)	Hà Huy Tập	Hết nhựa	3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
25	H2 - Cách Mạng Tháng Tám (hẻm đình Phước Lễ)	CMT8	Bạch Đằng	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
26	H2 - Lê Duẩn (Khu giáo chức)	Lê Duẩn	Bạch Đằng	3	0,7	10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
27	H2 - Nguyễn Thị Định (Đường vào trường Biên phòng)	Nguyễn Thị Định	Trường Biên phòng	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
28	Đoàn Chuẩn	Hà Huy Tập	Hết nhựa	3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
29	H4 - CMT8 (Khu giáo chức)	Cách Mạng Tháng Tám	H2 - Lê Duẩn	3	0,7	10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
30	H4 - Lê Duẩn (Khu giáo chức)	Lê Duẩn	H6 - CMT8	3	0,7	10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
31	H4 - Nguyễn Thị Định (Đường vào trường Biên phòng)	Nguyễn Thị Định	Hết nhựa	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
32	H6 - CMT8 (Khu giáo chức)	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Tất Thành	3	0,7	10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
33	Hà Huy Tập (P.Phước Nguyên)	Cách Mạng Tháng Tám	Hết nhựa	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
34	Hà Huy Tập (P.Phước Trung)	Cách Mạng Tháng Tám	Trường Chinh	3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
35	Hai Bà Trưng	Lê Thành Duy	Lê Lợi	2		21.360	14.952	10.680	8.544	6.408
	Hai Bà Trưng	Lê Lợi	Nguyễn Thanh Đăng	2		21.360	14.952	10.680	8.544	6.408
36	Hoàng Diệu	Cầu NM Nước	Hùng Vương	3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
37	Hoàng Đạo Thành (TĐC Đông QL56)	Mộng Huê Lầu	Nguyễn Tất Thành	3	0,6	8.971	6.280	4.486	3.588	2.691
38	Hoàng Hoa Thám	Hùng Vương	Trần Phú	3	0,8	11.962	8.374	5.981	4.784	3.588
39	Hoàng Việt			3	0,75	11.214	7.850	5.608	4.486	3.365
40	Hồ Tri Tân	Bên hông Trường C.III		3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
41	Huệ Đăng			2		21.360	14.952	10.680	8.544	6.408
42	Hùng Vương	Ngã 4 Xóm Cát	Phạm Ngọc Thạch	2		21.360	14.952	10.680	8.544	6.408
	Hùng Vương	Phạm Ngọc Thạch	Mô Xoài	3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
43	Hương lộ 2	Ngã 5 Long Điền	Hết địa phận phường Long Tâm	4	0,8	8.373	5.861	4.187	3.349	2.512
44	Huỳnh Khương Ninh	Phan Văn Trị	Giáp ranh TX Phú Mỹ	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
45	Huỳnh Ngọc Hay	Trộn đường		2		21.360	14.952	10.680	8.544	6.408
46	Huỳnh Tấn Phát	Đường 27/4	Nguyễn Tất Thành	3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
47	Huỳnh Tịnh Của	Trộn đường		1		29.904	20.933	14.952	11.962	8.971
48	Kha Vạn Cân	Võ Văn Kiệt	Trần Phú	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
49	Lâm Quang Ky	Hùng Vương	Mộng Huê Lầu	3	0,7	10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
50	Lê Bảo Tịnh (TĐC Đông QL56)	Lâm Quang Ky	Nguyễn Tất Thành	3	0,6	8.971	6.280	4.486	3.588	2.691
51	Lê Bình (D4) (TĐC Đông QL56)	Trần Nguyên Đán	Hoàng Đạo Thành	3	0,6	8.971	6.280	4.486	3.588	2.691
52	Lê Duẩn	Trộn đường		2	0,8	17.088	11.962	8.544	6.835	5.126
53	Lê Lai	Trộn đường		2		21.360	14.952	10.680	8.544	6.408
54	Lê Lợi	Chi Lăng	Hai Bà Trưng	2		21.360	14.952	10.680	8.544	6.408
	Lê Lợi	Hai Bà Trưng	Huỳnh Ngọc Hay	2		21.360	14.952	10.680	8.544	6.408
	Lê Lợi	Huỳnh Ngọc Hay	Điện Biên Phủ	3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
55	Lê Quý Đôn	Huỳnh Tịnh Của	Dương Bạch Mai	1		29.904	20.933	14.952	11.962	8.971
	Lê Quý Đôn	Dương Bạch Mai	Nguyễn Thanh Đăng	1		29.904	20.933	14.952	11.962	8.971
	Lê Quý Đôn	Nguyễn Thanh Đăng	Chi Lăng	2		21.360	14.952	10.680	8.544	6.408
56	Lê Thành Duy	Trương Vĩnh Ký	Nguyễn Đình Chiểu	3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
	Lê Thành Duy	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Thanh Đăng	2		21.360	14.952	10.680	8.544	6.408
	Lê Thành Duy	Nguyễn Thanh Đăng	Nguyễn Hữu Thọ	2		21.360	14.952	10.680	8.544	6.408
57	Lê Thị Bạch Vân	Lâm Quang Ky	Nguyễn Mạnh Tường	3	0,6	8.971	6.280	4.486	3.588	2.691
58	Lê Văn Duyệt (p.Long Toàn)	Nguyễn Văn Cừ	Phạm Văn Bạch	4	0,7	7.326	5.129	3.663	2.931	2.198
	Lê Văn Duyệt (p.Long Toàn)	Nguyễn Văn Cừ	Khu phố 5	4	0,7	7.326	5.129	3.663	2.931	2.198
59	Lương Thế Vinh			4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
60	Lê Đại Hành	Quốc lộ 51	Tuyến tránh QL56	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
61	Lý Thường Kiệt	Dương Bạch Mai	Nguyễn Thanh Đăng	1		29.904	20.933	14.952	11.962	8.971
	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thanh Đăng	Chi Lăng	2		21.360	14.952	10.680	8.544	6.408
62	Lý Tự Trọng			2		21.360	14.952	10.680	8.544	6.408
63	Mô Xoài (P. Phước Hưng - đường bên hông Tỉnh đội)	Hùng Vương	Văn Tiến Dũng	3	0,7	10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
64	Mộng Huê Lầu	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Mạnh Tường	3	0,6	8.971	6.280	4.486	3.588	2.691
65	Nam Quốc Cang	Trần Hưng Đạo	Điện Biên Phủ	3	0,8	11.962	8.374	5.981	4.784	3.588
66	Ngô Đình Chất	Nguyễn Bình	Huỳnh Tấn Phát	3	0,6	8.971	6.280	4.486	3.588	2.691
67	Ngô Đức Kế			3	0,7	10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
68	Ngô Gia Tự	Nguyễn Thanh Đăng	Lê Duẩn	2		21.360	14.952	10.680	8.544	6.408
70	Ngô Văn Tịnh (Cánh Đồng Mắt Mèo)	Cách Mạng Tháng Tám	Quốc lộ 51	3	0,75	11.214	7.850	5.608	4.486	3.365
71	Nguyễn Hồng	Lê Duẩn	Hết nhựa	3	0,7	10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
72	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Hữu Cánh	Trương Phúc Phan	3	0,75	11.214	7.850	5.608	4.486	3.365
73	Nguyễn Bình	Phi Yến	Lê Duẩn	3	0,7	10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
74	Nguyễn Bình	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Văn Linh	3	0,8	11.962	8.374	5.981	4.784	3.588
	Nguyễn Bình	Nguyễn Văn Linh	Huỳnh Tấn Phát	3	0,7	10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
75	Nguyễn Chánh	Tôn Đức Thắng	Lê Duẩn	3	0,8	11.962	8.374	5.981	4.784	3.588
76	Nguyễn Chí Thanh	CMT8	Nguyễn Văn Linh	3	0,8	11.962	8.374	5.981	4.784	3.588
77	Nguyễn Cư Trinh	CMT8	Nguyễn An Ninh	3	0,75	11.214	7.850	5.608	4.486	3.365
78	Nguyễn Du	Tron đường		2		21.360	14.952	10.680	8.544	6.408
79	Nguyễn Đình Chiểu	Quốc lộ 51	Huỳnh Ngọc Hay	2		21.360	14.952	10.680	8.544	6.408
	Nguyễn Đình Chiểu	Huỳnh Ngọc Hay	Đường 27/4	3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
80	Nguyễn Hồng Lam	Nguyễn Mạnh Tường	Nguyễn Văn Trỗi	3	0,6	8.971	6.280	4.486	3.588	2.691
81	Nguyễn Huệ			2		21.360	14.952	10.680	8.544	6.408
82	Nguyễn Hữu Cánh	Quốc lộ 51	Suối Lồ Ô	3	0,75	11.214	7.850	5.608	4.486	3.365
83	Nguyễn Hữu Thọ	Quốc lộ 51	Cách Mạng Tháng Tám	1		29.904	20.933	14.952	11.962	8.971
	Nguyễn Hữu Thọ	CMT8	Nguyễn Văn Linh	2		21.360	14.952	10.680	8.544	6.408
	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Văn Linh	Hùng Vương	3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
84	Nguyễn Khoa Đăng	Nguyễn Văn Hưởng	Nguyễn Phúc Chu	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
85	Nguyễn Mạnh Hùng	Nguyễn Văn Cừ	Hẻm 492 Điện Biên Phủ	3	0,7	10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
	Nguyễn Mạnh Hùng	Nguyễn Văn Cừ	Giáp đường môn KP1, giáp huyện Long Điền	3	0,7	10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
86	Nguyễn Mạnh Tường	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	3	0,6	8.971	6.280	4.486	3.588	2.691
87	Nguyễn Minh Khanh	Võ Thị Sáu	Hết đường nhựa	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
88	Nguyễn Tất Thành	Quốc lộ 51	Điện Biên Phủ	2		21.360	14.952	10.680	8.544	6.408
	Nguyễn Tất Thành	Điện Biên Phủ	Hùng Vương (Võ Thị Sáu)	3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
89	Đường 3/2 (tên cũ: Nguyễn Tất Thành (nổi dãi))	Hoàng Diệu	Giáo ranh xã Tân Hưng	3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
90	Nguyễn Thái Bình	Đoạn đã thảm nhựa		3	0,7	10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
	Nguyễn Thái Bình	Đoạn đường đất còn lại		3	0,7	10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
91	Nguyễn Thành Châu			3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
92	Nguyễn Thanh Đăng	Quốc lộ 51	Ngã 4 Xóm Cát	1		29.904	20.933	14.952	11.962	8.971
93	Nguyễn Thị Định	CMT8	Phạm Hùng	3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
94	Nguyễn Thị Minh Khai	Tôn Đức Thắng	Lê Duẩn	3	0,8	11.962	8.374	5.981	4.784	3.588
95	Nguyễn Trãi			2		21.360	14.952	10.680	8.544	6.408
96	Nguyễn Văn Cừ	CMT8	Chợ Long Toàn	2		21.360	14.952	10.680	8.544	6.408
	Nguyễn Văn Cừ	Chợ Long Toàn	Võ Thị Sáu	2	0,7	14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
97	Nguyễn Văn Hưởng	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Lân	3	0,8	11.962	8.374	5.981	4.784	3.588
98	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Thanh Đăng	Nguyễn Tất Thành	2	0,8	17.088	11.962	8.544	6.835	5.126
	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Thị Định	2	0,7	14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
99	Nguyễn Văn Trỗi	27/4	Nguyễn Tất Thành	3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
100	Phạm Hùng	Trần Hưng Đạo	Trường Chinh	2		21.360	14.952	10.680	8.544	6.408
101	Phạm Hữu Chí			2		21.360	14.952	10.680	8.544	6.408

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
102	Phạm Ngọc Thạch			3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
103	Phạm Ngọc Thạch (Khu tái định cư Đông QL56)	27/4	Hùng Vương	3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
	Phạm Ngọc Thạch (Khu tái định cư Đông QL56)	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	3	0,8	11.962	8.374	5.981	4.784	3.588
104	Phạm Thiệu			4	0,7	7.326	5.129	3.663	2.931	2.198
105	Phạm Văn Bạch			4	0,7	7.326	5.129	3.663	2.931	2.198
106	Phạm Văn Đồng	Trường Chinh	Cách Mạng Tháng Tám	3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
	Phạm Văn Đồng	CMT8	Điện Biên Phủ	3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
107	Phan Châu Trinh (đường phía Bắc trung tâm hành chính tỉnh)	Nguyễn Tất Thành	Phạm Văn Đồng	3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
	H2- Phan Châu Trinh (đường vào khu nhà ở công ty Địa Lợi)	Phan Châu Trinh	Hết nhựa	3	0,6	8.971	6.280	4.486	3.588	2.691
108	Phan Đăng Lưu	Cầu Điện Biên Phủ	Nguyễn Hữu Cánh	3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
109	Phân lô Long Kiên									
	H1 - Nguyễn Văn Hường	Nguyễn Văn Hường	Hết đường trải nhựa	4	0,7	7.326	5.129	3.663	2.931	2.198
	H3 - Nguyễn Văn Hường	Nguyễn Văn Hường	Nhà thờ Long Kiên	4	0,7	7.326	5.129	3.663	2.931	2.198
	H3 - Nguyễn Văn Hường	Nhà thờ Long Kiên	Hết đường trải nhựa	4	0,7	7.326	5.129	3.663	2.931	2.198
	H1- Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	Thái Văn Lung	4	0,7	7.326	5.129	3.663	2.931	2.198
	H3- Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	Nhà thờ Long Kiên	4	0,7	7.326	5.129	3.663	2.931	2.198
110	Phan Văn Trị (Đường vào KCN khí thấp áp)	Quốc lộ 51	Hết nhựa	3	0,7	10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
111	Phan Văn Trị (số 5 cũ)	Quốc lộ 51	Trịnh Đình Thảo	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
	Phan Văn Trị (số 5 cũ)	Trịnh Đình Thảo	Giáp ranh TX Phú Mỹ	4	0,75	7.850	5.495	3.925	3.140	2.355
112	Phi Yến (A2 - tái định cư Bắc 55)	Nguyễn Văn Linh	Huỳnh Tấn Phát	3	0,6	8.971	6.280	4.486	3.588	2.691
113	Quốc lộ 51	Cầu Cỏ May	Trạm thu phí	3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
	Quốc lộ 51	Trạm thu phí	Nguyễn Hữu Thọ, Trần Xuân Độ	2	0,8	17.088	11.962	8.544	6.835	5.126
	Quốc lộ 51	Nguyễn Hữu Thọ, Trần Xuân Độ	Cầu sông Dinh	2		21.360	14.952	10.680	8.544	6.408
	Quốc lộ 51	Cầu sông Dinh	Nguyễn Hữu Cánh	3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
	Quốc lộ 51	Tổ Nguyệt Đình	Nguyễn Hữu Cánh	3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
	Quốc lộ 51	Ngã 3 Hòa Táng (Nguyễn Hữu Cánh)	Giáp TX Phú Mỹ	3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
114	Rạch Gầm - Xoài Mút	Quốc lộ 51	Trịnh Đình Thảo	4	0,8	8.373	5.861	4.187	3.349	2.512
115	Tạ Quang Bửu			3	0,7	10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
116	Tạ Uyên (A4 - tái định cư Bắc 55)	Nguyễn Bính	Huỳnh Tấn Phát	3	0,6	8.971	6.280	4.486	3.588	2.691
117	Tô Hiệu (A3 - tái định cư Bắc 55)	Nguyễn Bính	Huỳnh Tấn Phát	3	0,6	8.971	6.280	4.486	3.588	2.691
118	Tô Ký (P.Phước Trung)	Bách Đằng	Ngô Gia Tự	3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
119	Tô Nguyệt Đình	Quốc lộ 51	Nguyễn An Ninh	3	0,75	11.214	7.850	5.608	4.486	3.365
120	Tôn Đức Thắng	CMT8	Trần Hưng Đạo	3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
121	Tôn Đức Thắng (TĐC Đông QL56)	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	3	0,8	11.962	8.374	5.981	4.784	3.588
122	Tỉnh lộ 44	Ranh trường Dầu khí tại Vòng xoay Long Toàn	Vùng Vằn	3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
123	Trần Chánh Chiểu	Võ Thị Sáu	Phạm Văn Bạch	4	0,7	7.326	5.128	3.663	2.931	2.198
124	Trần Đại Nghĩa	CMT8	Nguyễn Văn Linh	3	0,8	11.962	8.374	5.981	4.784	3.588
125	Trần Huy Liệu	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	3	0,8	11.962	8.374	5.981	4.784	3.588
126	Trần Hưng Đạo	Vòng xoay Xóm Cát	Phạm Hùng	3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
127	Trần Nguyên Đán (TĐC Đông QL56)	Nguyễn Hồng Lam	Mộng Huê Lầu	3	0,6	8.971	6.280	4.486	3.588	2.691
128	Trần Phú	Võ Thị Sáu	Hết địa phận phường Long Tâm	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
129	Trần Quang Diệu			3	0,7	10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
130	Trần Xuân Độ (P.Phước Trung)			3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
131	Trần Xuân Soạn (Cánh đồng Mất Mèo)	CMT8	Quốc lộ 51	3	0,75	11.214	7.850	5.608	4.486	3.365

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
132	Trịnh Đình Thảo	Rạch Gầm - Xoài Mút	Phan Văn Trị	3	0,8	11.962	8.374	5.981	4.784	3.588
133	Trịnh Đình Thảo (Đường bên hông núi Đức Mẹ)	Nguyễn Hữu Cánh	Trương Tấn Bửu	4	0,8	8.373	5.861	4.187	3.349	2.512
134	Trương Công Quyền (Đường số 22 - Phía đông chợ Kim Dinh)	Quốc lộ 51	Trịnh Đình Thảo	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
135	Trương Đình	Đường 27/4	Hùng Vương	3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
136	Trương Hán Siêu	Trộn đường (đã trải nhựa)		3	0,7	10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
137	Trương Phúc Phan			3	0,75	11.214	7.850	5.608	4.486	3.365
138	Trương Tấn Bửu	Quốc lộ 51	Trịnh Đình Thảo	4	0,8	8.373	5.861	4.187	3.349	2.512
139	Trương Vĩnh Ký			2		21.360	14.952	10.680	8.544	6.408
140	Trường Chinh	Nguyễn Hữu Thọ	Phạm Văn Đồng	2	0,8	17.088	11.962	8.544	6.835	5.126
	Trường Chinh	Phạm Văn Đồng	Tỉnh lộ 44A	3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
141	Tú Mỡ	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Văn Linh	3	0,8	11.962	8.374	5.981	4.784	3.588
142	Tuệ Tĩnh			4	0,7	7.326	5.129	3.663	2.931	2.198
143	Ung Văn Khiêm (P. Long Toàn)	Phạm Văn Bạch	Võ Văn Tần	4	0,7	7.326	5.128	3.663	2.931	2.198
144	Văn Tiến Dũng (p. Phước Hưng)	Ranh xã Tân Hưng, phường Phước Hưng	Mô Xoài (đường bên hông tỉnh đội)	3	0,7	10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
145	Võ Ngọc Chấn	CMT8	Nguyễn An Ninh	3	0,75	11.214	7.850	5.608	4.486	3.365
	Võ Ngọc Chấn	Nguyễn An Ninh	Phan Đăng Lưu	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
146	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
	Võ Thị Sáu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Cừ	3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Cừ	Ngã 5 Long Điền	3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
147	Võ Văn Kiệt	Võ Thị Sáu	Ranh P. Long Tâm, xã Hòa Long	2		21.360	14.952	10.680	8.544	6.408
148	Võ Văn Tần			4	0,7	7.326	5.129	3.663	2.931	2.198
149	Vũ Trọng Phụng (Cánh Đồng Mất Mèo)	Hoàng Việt	Ngô Văn Tịnh	3	0,75	11.214	7.850	5.608	4.486	3.365
150	Võ Duy Ninh (P. Long Toàn)	Võ Thị Sáu	Lý Thái Tổ	3	0,7	10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU GÒ CÁT										
1	Cao Triều Phát			4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
2	Chu Văn An	Nguyễn Phúc Chu	Lê Hữu Trác	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
3	Phan Bá Vành (tên cũ: Đường GD1)	Khu tái định cư Gò Cát 6	Trộn đường (trải nhựa)	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
4	Phan Kế Toại (tên cũ: Đường GD2)	Khu tái định cư Gò Cát 6	Trộn đường (trải nhựa)	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
5	Đông Hồ (tên cũ: Đường GD3)	Khu tái định cư Gò Cát 6	Trộn đường (trải nhựa)	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
6	Hà Huy Giáp			4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
7	Hàn Mặc Tử (Lê Văn Lương)	Nguyễn Văn Hưởng	Phan Bội Châu	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
8	Kha Vạn Cân	Nguyễn Văn Hưởng	Lê Hữu Trác	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
9	Kỳ Đồng	Thích Thiện Chiếu	Cao Triều Phát	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
10	Lê Chân (GN3)	Nguyễn Văn Nguyễn	Võ Văn Kiệt	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
11	Lê Hữu Trác (đã điều chỉnh thông tuyến gồm đường Hồ Đắc Di (cũ), đường Hoài Thanh (cũ))	Lê Chân	Chu Văn An	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
12	Lê Long Vân			4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
13	Lê Văn Hưu			4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
14	Lưu Hữu Phước	Nguyễn Phúc Chu	Lê Hữu Trác	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
15	Nguyễn Huỳnh Đức	Thích Thiện Chiếu	Hoàng Hoa Thám	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
16	Nguyễn Hữu Huân	Nguyễn Phúc Chu	Lê Hữu Trác	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
17	Nguyễn Hữu Tiến			4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
18	Nguyễn Phúc Chu	Võ Thị Sáu	Hoàng Hoa Thám	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
	Nguyễn Phúc Chu	Nguyễn Hữu Huân	Chu Văn An	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
19	Nguyễn Trọng Quản	Hoàng Hoa Thám	Chu Văn An	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
20	Nguyễn Văn Nguyễn			4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
21	Phan Anh	Nguyễn Văn Hưởng	Võ Văn Kiệt	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
22	Phan Bội Châu			4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
23	Thích Thiện Chiếu	Nguyễn Phúc Chu	Nguyễn Văn Nguyễn	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
	Thích Thiện Chiếu	Nguyễn Hữu Tiến	Lê Hữu Trác (Hồ Đắc Di cũ)	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
24	Trịnh Hoài Đức	Nguyễn Văn Hường	Nguyễn Trọng Quân	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ H20									
1	Bùi Xuân Phái (Nguyễn Viết Xuân)	Phạm Ngọc Thạch	Nguyễn Chánh Sắt	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
2	Huỳnh Khương An	Đường 27/4	Phạm Ngọc Thạch	3	0,7	10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
3	Lưu Chí Hiếu	Đường 27/4	Trần Khánh Dư	3	0,7	10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
4	Nguyễn Chánh Sắt (Tôn Thất Thuyết)	Nguyễn Văn Trỗi	Huỳnh Khương An	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
5	Phạm Phú Thứ	Nguyễn Văn Trỗi	Huỳnh Khương An	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
6	Phan Văn Hớn	Tôn Thất Thuyết	Huỳnh Khương An	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
7	Tân Đà	Hùng Vương	Huỳnh Khương An	3	0,7	10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
8	Tăng Bạt Hổ	Nguyễn Văn Trỗi	Huỳnh Khương An	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
9	Trần Khánh Dư	Nguyễn Văn Trỗi	Huỳnh Khương An	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ TRIỀU PHÁT:									
1	Đặng Thị Mai (Đặng Thai Mai)	Thái Văn Lung	Nguyễn Thần Hiến	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
2	Đoàn Thị Điểm (Ngô Quyền)	Thái Văn Lung	Nguyễn Thần Hiến	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
3	Lê Thị Riêng (Bùi Thị Xuân)	Trần Huy Liệu	Nguyễn Thị Thập	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
4	Lý Ban (QH TP1)	Đặng Thị Mai	Trần Huy Liệu	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
5	Nguyễn Khánh Toàn	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Thị Thập	3	0,65	9.719	6.803	4.859	3.888	2.916
6	Nguyễn Thần Hiến (Nguyễn Văn Thoại)	Nguyễn Tất Thành	Trần Huy Liệu	3	0,65	9.719	6.803	4.859	3.888	2.916
7	Nguyễn Siêu (QH TP2)	Trần Huy Liệu	Hết tuyến	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
8	Thái Văn Lung	Nguyễn Tất Thành	Hết vỉa hè	3	0,7	10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
	Thái Văn Lung	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Văn Hường	3	0,7	10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ LONG TOÀN 2									
1	Đặng Thái Thân	Nguyễn Thái Học	Kha Vạn Cân	4	0,8	8.373	5.861	4.187	3.349	2.512
2	Hồ Thành Biên (Ông Ích Khiêm)	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Lân	4	0,8	8.373	5.861	4.187	3.349	2.512
3	Huỳnh Mẫn Đạt	Trần Phú	Lý Chí Thắng	4	0,8	8.373	5.861	4.187	3.349	2.512
4	Lê Anh Xuân (Nguyễn Trung Trực)	Xuân Diệu	Nguyễn Lân	4	0,8	8.373	5.861	4.187	3.349	2.512
5	Lý Chí Thắng (Phạm Phú Thứ)	Hoàng Hoa Thám	Phùng Hưng	4	0,8	8.373	5.861	4.187	3.349	2.512
6	Mai Hắc Đế	Võ Văn Kiệt	Thiếu Sơn	4	0,8	8.373	5.861	4.187	3.349	2.512
7	Nam Cao	Hoàng Hoa Thám	Huỳnh Mẫn Đạt	4	0,8	8.373	5.861	4.187	3.349	2.512
8	Nguyễn Biểu	Hoàng Hoa Thám	Kha Vạn Cân	4	0,8	8.373	5.861	4.187	3.349	2.512
9	Nguyễn Chích	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Trục	4	0,8	8.373	5.861	4.187	3.349	2.512
10	Nguyễn Hiền	Trần Phú	Nam Cao	4	0,8	8.373	5.861	4.187	3.349	2.512
11	Nguyễn Lân (Võ Trường Toản)	Hồ Thành Biên	Trần Phú	4	0,8	8.373	5.861	4.187	3.349	2.512
12	Nguyễn Quyền	Nguyễn Thái Học	Đặng Thái Thân	4	0,8	8.373	5.861	4.187	3.349	2.512
13	Nguyễn Thái Học	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Lân	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
14	Nguyễn Trục	Xuân Diệu	Kha Vạn Cân	4	0,8	8.373	5.861	4.187	3.349	2.512
15	Nguyễn Xi	Hoàng Hoa Thám	Huỳnh Mẫn Đạt	4	0,8	8.373	5.861	4.187	3.349	2.512
16	Nhất Chi Mai	Hồ Thành Biên	Trần Phú	4	0,8	8.373	5.861	4.187	3.349	2.512
17	Phùng Hưng	Nguyễn Thái Học	Đặng Thái Thân	4	0,8	8.373	5.861	4.187	3.349	2.512
18	Thiếu Sơn	Xuân Diệu	Kha Vạn Cân	4	0,8	8.373	5.861	4.187	3.349	2.512
19	Xuân Diệu (Lý Nam Đế)	Võ Văn Kiệt	Lý Chính Thắng	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ CÔNG VIÊN 30-4									
1	Các tuyến đường trong khu TĐC 30-4			4	0,8	8.373	5.861	4.187	3.349	2.512
2	Nguyễn Thái Học	Lý Thái Tổ	Lê Văn Duyệt	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
3	Đường N5 (Lý Thái Tổ)	Phạm Hùng	Nguyễn Thái Học	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
4	Yên Thế	Phạm Hùng	Nguyễn Thái Học	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
5	Nguyễn Thị Hoa	Lê Văn Duyệt	Phan Thanh Giản	4	0,8	8.373	5.861	4.187	3.349	2.512
6	Mạc Chính Chung	Nguyễn Thị Hoa	Lê Tuấn Kiệt	4	0,8	8.373	5.861	4.187	3.349	2.512
7	Lê Tuấn Kiệt	Lê Văn Duyệt	Phan Thanh Giản	4	0,8	8.373	5.861	4.187	3.349	2.512
8	Phan Thanh Giản	Phạm Hùng	Nguyễn Thái Học	4	0,8	8.373	5.861	4.187	3.349	2.512
9	Hà Đức Trọng	Nguyễn Thị Hoa	Lê Tuấn Kiệt	4	0,8	8.373	5.861	4.187	3.349	2.512
10	Lê Văn Duyệt	Phạm Hùng	Nguyễn Thái Học	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
11	Hồ Đán			4	0,8	8.373	5.861	4.187	3.349	2.512
12	Hoàng Tuệ			4	0,8	8.373	5.861	4.187	3.349	2.512
	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐỒNG MẬT MÈO									
1	Trần Quốc Toàn (đường gom QL51)	Trộn đường		3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
2	Tổng Duy Tân (đường song song với Trần Quốc Toàn)	Trần Xuân Soạn	Võ Trường Toàn (đường gom QL51)	3	0,75	11.214	7.850	5.608	4.486	3.365
3	Võ Trường Toàn	Trần Quốc Toàn	Vũ Trọng Phụng	3	0,75	11.214	7.850	5.608	4.486	3.365
	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ BẮC HƯƠNG LỘ 10									
1	Lê Long Vân	Trần Phú	Nguyễn Thái Học	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
2	Nguyễn Minh Khanh	Hoàng Hoa Thám	Lê Long Vân	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
3	Nguyễn Thái Học	Hoàng Hoa Thám	Lê Long Vân	3	0,65	9.719	6.803	4.859	3.888	2.916
4	Bùi Dương Lịch	Hoàng Hoa Thám	Đặng Xuân Bảo	4	0,9	9.420	6.594	4.710	3.768	2.826
5	Đặng Phúc Thông	Lê Long Vân	Nguyễn Bá Phát	4	0,9	9.420	6.594	4.710	3.768	2.826
6	Hà Văn Lao	Lê Long Vân	Nguyễn Bá Phát	4	0,9	9.420	6.594	4.710	3.768	2.826
7	Lương Hữu Khánh	Hoàng Hoa Thám	Huỳnh Bá Chánh	4	0,9	9.420	6.594	4.710	3.768	2.826
8	Nguyễn Bá Phát	Lương Hữu Khánh	Bùi Dương Lịch	4	0,9	9.420	6.594	4.710	3.768	2.826
9	Đặng Xuân Bảo	Nguyễn Thái Học	Đặng Phúc Thông	4	0,9	9.420	6.594	4.710	3.768	2.826
10	Huỳnh Bá Chánh	Trần Phú	Hà Văn Lao	4	0,9	9.420	6.594	4.710	3.768	2.826
	Những tuyến đường trong dự án Barimex (cũ) nay thuộc công ty Dic 4 (Phường Long Tâm)									
1	Hồ Tùng Mậu	Trộn đường		4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
2	Hoàng Xuân Nhị (Hoàng Xuân Nghi)	Trộn đường		4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
	NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỚC HƯNG									
1	Đường A2	Đường B (Ngô Tất Tố)	Đường B2	3	0,7	10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
2	Đường B (Ngô Tất Tố)	Nguyễn Tất Thành	Đường A2	3	0,7	10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
3	Đường A	Đường B (Ngô Tất Tố)	Đường B2	3	0,6	8.971	6.280	4.486	3.588	2.691
4	Đường A1	Đường B (Ngô Tất Tố)	Đường B2	3	0,6	8.971	6.280	4.486	3.588	2.691
5	Đường B1	Nguyễn Tất Thành	Đường A2	3	0,6	8.971	6.280	4.486	3.588	2.691
6	Đường B2	Nguyễn Tất Thành	Đường A2	3	0,6	8.971	6.280	4.486	3.588	2.691
	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ LONG TÂM									
1	Đường D1	Hoàng Hoa Thám	Kha Vạn Cân	4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ KIM DINH									
1	Đường D1	Trịnh Đình Thảo	Đường N1	3	0,6	8.971	6.280	4.486	3.588	2.691
2	Đường D2	Trịnh Đình Thảo	Đường N1	3	0,6	8.971	6.280	4.486	3.588	2.691
3	Rạch Gầm - Xoài Mút (nối dài)	Trịnh Đình Thảo	Đường N1	3	0,6	8.971	6.280	4.486	3.588	2.691

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
4	Đường N1	Trộn đường		3	0,6	8.971	6.280	4.486	3.588	2.691
5	Đường N2	Đường D2	Rạch Gầm - Xoài Mút (nối dài)	3	0,6	8.971	6.280	4.486	3.588	2.691
CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BỔ SUNG										
1	Huỳnh Thúc Kháng (P. Phước Trung)	Phan Châu Trinh	cuối đường	3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
2	Nguyễn Hữu Trí (P. Phước Hiệp)	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Hữu Thọ	4	0,8	8.373	5.861	4.187	3.349	2.512
3	Các tuyến đường còn lại trong dự án khu Hưng Việt có mặt cắt (4-7-4) (P. Long Tâm)			4		10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
4	Ngô Tất Tố (đường vào trường THCS Phước Hưng)	Trộn đường		3	0,7	10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
5	Các tuyến đường L1, L2, L3, L4 (dự án nhà ở Hoàn Cầu, P. Phước Hưng) có mặt cắt (4-7-4)			3	0,6	8.971	6.280	4.486	3.588	2.691
	Các thửa đất tiếp giáp kênh mương, kênh song song với đường chính nêu trên (thuộc Nhà nước quản lý) được tính kể từ vị trí 1 và có hệ số bằng 0,9									
2. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN										
1	Đường 20A	Quốc lộ 56	Giáp ranh khu dân cư Lan Anh	KV 1	0,6	4.614	3.230	2.307	1.846	1.384
2	Đường 11B (xã Hòa Long)	Võ Văn Kiệt	Đoạn có vỉa hè	KV 1	0,85	6.536	4.575	3.268	2.614	1.961
	Đường 11B (xã Hòa Long)	Đoạn không có vỉa hè	Tỉnh lộ 52	KV 1	0,7	5.383	3.768	2.691	2.153	1.615
3	Đường 69 (sau lưng Chợ Hòa Long)	Hương lộ 2	Đường số 40	KV 1		7.690	5.383	3.845	3.076	2.306
4	Hùng Vương (xã Hòa Long)	Mô Xoài	Ngã 4 Hòa Long	KV 1	1,6	12.304	8.612	6.151	4.921	3.691
5	Hương lộ 2	Ngã 5 Long Điền	Tiếp giáp đoạn có vỉa hè	KV 1	0,85	6.536	4.575	3.268	2.614	1.961
	Hương lộ 2	Đoạn có vỉa hè	Đường 22	KV 1		7.690	5.383	3.845	3.076	2.306
	Hương lộ 2	Đường 22	Hết đoạn không có vỉa hè	KV 1	0,85	6.536	4.575	3.268	2.614	1.961
6	Hương lộ 3	Đoạn có vỉa hè		KV 1		7.690	5.383	3.845	3.076	2.306
	Hương lộ 3	Đoạn không có vỉa hè (thuộc xã Hòa Long)		KV 1	0,64	4.921	3.445	2.461	1.968	1.476
7	Hương lộ 8	Tỉnh lộ 52	Đường số 1	KV 1	0,85	6.536	4.575	3.268	2.614	1.961
	Hương lộ 8	Đường số 1	Ngã 5 Long Điền	KV 1	0,64	4.921	3.445	2.461	1.968	1.476
8	Mô Xoài (xã Hòa Long - đường bên hông tỉnh đội)	Hùng Vương	Ranh xã Hòa Long, phường Phước Hưng	KV 1	1,2	9.228	6.460	4.614	3.691	2.768
9	Nguyễn Hữu Cánh (thuộc xã Tân Hưng)	Suối Lồ Ô	Đường Phước Tân	KV 1		7.690	5.383	3.845	3.076	2.306
10	Phước Tân - Châu Pha (từ Cầu Nhà máy nước đến giáp Châu Pha)	Cầu Máy nước	Mốc địa giới xã Tân Hưng - Châu Pha 02 X.I	KV 1	1,2	9.228	6.460	4.614	3.691	2.768
	Phước Tân - Châu Pha (từ Cầu Nhà máy nước đến giáp Châu Pha)	Mốc địa giới xã Tân Hưng - Châu Pha 02 X.I	Giáp Châu Pha	KV 1	0,85	6.536	4.575	3.268	2.614	1.961
11	Quốc lộ 56	Ngã 4 Hòa Long	Đường số 3	KV 1		7.690	5.383	3.845	3.076	2.306
	Quốc lộ 56	Đường số 3	Đường số 13	KV 1	0,85	6.536	4.575	3.268	2.614	1.961
	Quốc lộ 56	Đường số 13	Giáp Châu Đức	KV 1	0,64	4.921	3.445	2.461	1.968	1.476
12	Tỉnh lộ 52	Ngã 4 Hòa Long	Đường số 45	KV 1		7.690	5.383	3.845	3.076	2.306
	Tỉnh lộ 52	Đường số 45	Ranh xã Hòa Long, Long Phước	KV 1	0,85	6.536	4.575	3.268	2.614	1.961
	Tỉnh lộ 52	Ranh xã Hòa Long, Long Phước	Đường vào địa đạo Long Phước	KV 1		7.690	5.383	3.845	3.076	2.306
	Tỉnh lộ 52	Đường vào địa đạo Long Phước	Hết địa phận xã Long Phước	KV 1	0,7	5.383	3.768	2.691	2.153	1.615
13	Tuyến tránh Quốc lộ 56	Quốc lộ 56	Giáp ranh Phường Long Hương	KV 1		7.690	5.383	3.845	3.076	2.306

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
14	Trần Phú	Ngã 4 Hòa Long	Hết địa phận xã Hòa Long	KV 1		7.690	5.383	3.845	3.076	2.306
15	Văn Tiến Dũng (xã Tân Hưng)	Phước Tân - Châu Pha	Ranh xã Tân Hưng, phường Phước Hưng	KV 1	1,2	9.228	6.460	4.614	3.691	2.768
16	Võ Văn Kiệt	Ranh phường Long Tâm, xã Hòa Long	Hương Lộ 2	KV 1	1,6	12.304	8.612	6.151	4.921	3.691
17	Nguyễn Tất Thành (nối dài)	Ranh xã Tân Hưng	Tuyến tránh QL56	KV 1		7.690	5.383	3.845	3.076	2.306
18	Đường số 82 (đường vào trường mầm non Long Xuyên, xã Hòa Long)	Hương lộ 2	Hết đoạn có vỉa hè	KV 1	0,7	5.383	3.768	2.691	2.153	1.615
19	Đường số 28 (đường vào khu TTCN Hòa Long)	Quốc lộ 56	Hết đoạn có vỉa hè	KV 1	0,64	4.921	3.445	2.461	1.968	1.476
20	Các tuyến đường giao thông nông thôn đã được trải nhựa, bê tông xi măng có chiều rộng từ 6m trở lên			KV 2		4.699	3.289	2.350	1.879	1.410
21	Các tuyến đường giao thông nông thôn đã được trải nhựa, bê tông xi măng có chiều rộng từ 4m đến dưới 6m			KV 2	0,8	3.760	2.632	1.879	1.504	1.128
22	Các tuyến đường giao thông nông thôn (đường đất) có chiều rộng từ 6m trở lên			KV 2	0,9	4.229	2.960	2.114	1.692	1.268
23	Đường số 66 (đường phía Tây Trường MN Long Phước, xã Long Phước)	Tỉnh lộ 52	Đường số 9	KV 1	0,7	5.383	3.768	2.691	2.153	1.615
	Các thửa đất tiếp giáp kênh mương, kênh song song với đường chính (thuộc nhà nước quản lý) được tính kể từ vị trí 1 và có hệ số bằng 0,9									
B. CÁC TUYẾN BỔ SUNG TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 20/2024/QĐ-UBND NGÀY 23/7/2024 CỦA UBND TỈNH										
1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ										
1	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Tất Thành	Trần Huy Liệu	3		14.952	10.466	7.476	5.981	4.486
2	Tuyến đường nối Nguyễn Văn Linh – Điện Biên Phủ (đường vào hồ khu phố 3)	Nguyễn Văn Linh	Hết tuyến	3	0,70	10.466	7.326	5.233	4.187	3.140
3	Tuyến đường ranh đất Ngân hàng	Lê Duẩn	Nguyễn Tất Thành	2	0,80	17.088	11.962	8.544	6.835	5.126
4	Tuyến tránh Quốc lộ 56	Giáp ranh phường Long Hương	Hết địa phận phường Kim Dinh	3	0,75	11.214	7.850	5.607	4.486	3.364
2. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN										
1	N4	Hương lộ 2	Trần Phú	KV 1		7.690	5.383	3.845	3.076	2.306
2	D5	N1	N6	KV 1	0,85	6.536	4.575	3.268	2.614	1.961
3	D1	N1	N6	KV 1	0,70	5.383	3.768	2.691	2.153	1.614
4	D2	N1	N6	KV 1	0,70	5.383	3.768	2.691	2.153	1.614
5	D3	N1	N6	KV 1	0,70	5.383	3.768	2.691	2.153	1.614
6	D6	N2	N6	KV 1	0,70	5.383	3.768	2.691	2.153	1.614
7	D7	D8	N6	KV 1	0,70	5.383	3.768	2.691	2.153	1.614
8	D8	N1	D7	KV 1	0,70	5.383	3.768	2.691	2.153	1.614
9	N1	D1	D8	KV 1	0,70	5.383	3.768	2.691	2.153	1.614
10	N2	D2	D8	KV 1	0,70	5.383	3.768	2.691	2.153	1.614
11	N3	D1	D7	KV 1	0,70	5.383	3.768	2.691	2.153	1.614
12	N3A	D3	D6	KV 1	0,70	5.383	3.768	2.691	2.153	1.614
13	N5	D2	D6	KV 1	0,70	5.383	3.768	2.691	2.153	1.614
14	N6	D1	D7	KV 1	0,70	5.383	3.768	2.691	2.153	1.614

III. ĐỊA BÀN THỊ XÃ PHÚ MỸ

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ										
ĐỊA BÀN PHƯỜNG PHÚ MỸ										
1	Bạch Mai	Ngô Quyền	Phan Bội Châu	3		11.088	7.762	5.544	4.435	3.326
2	Độc Lập (Quốc lộ 51 cũ)			1		23.760	16.632	11.880	9.504	7.128
3	Đường quy hoạch 8A khu dân cư Ngọc Hà	Quốc lộ 51 (Đường Độc Lập)	Phạm Hữu Chí	3		11.088	7.762	5.544	4.435	3.326
4	Đường 12 nối 13	Lê Lợi	Nguyễn Chí Thanh	3	0,8	8.870	6.209	4.435	3.548	2.661
5	Hoàng Diệu (quy hoạch số 3)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		11.088	7.762	5.544	4.435	3.326
6	Hoàng Hoa Thám (quy hoạch đường số 5 khu dân cư Ngọc Hà)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		11.088	7.762	5.544	4.435	3.326
7	Hoàng Việt (quy hoạch số 7 cũ)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		11.088	7.762	5.544	4.435	3.326
9	Huỳnh Thúc Kháng (quy hoạch đường số 25)	Quốc lộ 51	Đường vành đai khu tái định cư 25 ha	3		11.088	7.762	5.544	4.435	3.326
10	Huỳnh Tịnh Của (quy hoạch G cũ)	Ngô Quyền	Phan Bội Châu	3		11.088	7.762	5.544	4.435	3.326
11	Lê Duẩn (quy hoạch số 26)	Quốc lộ 51	Ranh Khu TĐC 25ha	3		11.088	7.762	5.544	4.435	3.326
	Lê Duẩn (quy hoạch số 26)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		11.088	7.762	5.544	4.435	3.326
12	Lê Lợi (quy hoạch số 12)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		11.088	7.762	5.544	4.435	3.326
	Lê Lợi (quy hoạch số 12)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Đông	3		11.088	7.762	5.544	4.435	3.326
13	Lê Quý Đôn (quy hoạch số 2)	Bạch Mai	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		11.088	7.762	5.544	4.435	3.326
14	Ngô Quyền (quy hoạch số 1)	Bạch Mai	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		11.088	7.762	5.544	4.435	3.326
15	Nguyễn Chí Thanh (quy hoạch số 13)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		11.088	7.762	5.544	4.435	3.326
16	Nguyễn Cư Trinh (quy hoạch số 4 cũ)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		11.088	7.762	5.544	4.435	3.326
17	Nguyễn Du	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Chí Thanh	3		11.088	7.762	5.544	4.435	3.326
18	Nguyễn Huệ (ChínFon cũ)	Quốc lộ 51	Ranh KCN PM 1	2		14.256	9.979	7.128	5.702	4.277
19	Nguyễn Lương Bằng (quy hoạch số 10)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		11.088	7.762	5.544	4.435	3.326
20	Nguyễn Trãi (quy hoạch số 11)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		11.088	7.762	5.544	4.435	3.326
	Nguyễn Trãi (quy hoạch số 11)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Đông	3		11.088	7.762	5.544	4.435	3.326
21	Nguyễn Tất Thành	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3		11.088	7.762	5.544	4.435	3.326
	Nguyễn Tất Thành	Đường P	Đường R-Lê Thánh Tôn	3		11.088	7.762	5.544	4.435	3.326
22	Nguyễn Văn Linh (đường chính vào cảng Bà Rịa Serece cũ)	Quốc lộ 51	Ngã 3 Nhà máy thép Vinakyoel (Đường 1B)	2		14.256	9.979	7.128	5.702	4.277
23	Phạm Hữu Chí (quy hoạch F)	Ngô Quyền	Phan Bội Châu	3		11.088	7.762	5.544	4.435	3.326
24	Phạm Ngọc Thạch	Lê Lợi (QH số 12)	Nguyễn Văn Linh (đường chính vào cảng Bà Rịa Serece cũ)	3		11.088	7.762	5.544	4.435	3.326
25	Phạm Văn Đồng (quy hoạch số 27 cũ)	Quốc lộ 51	Ranh khu tái định cư 25ha	3		11.088	7.762	5.544	4.435	3.326

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
26	Phan Bội Châu (quy hoạch số 8)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây (Đường 1B)	3		11.088	7.762	5.544	4.435	3.326
27	Phan Châu Trinh (vào Nhà máy nhiệt điện cũ)	Quốc lộ 51	Hết tuyến	2		14.256	9.979	7.128	5.702	4.277
28	Tôn Đức Thắng (quy hoạch số 15)	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Đông	2	0,8	11.405	7.984	5.702	4.562	3.421
29	Tôn Thất Tùng (Vạn Hạnh cũ)	Quốc lộ 51	Lê Thánh Tôn	3	1,2	13.306	9.314	6.653	5.322	3.992
	Tôn Thất Tùng (Vạn Hạnh cũ)	Lê Thánh Tôn	Hết tuyến	3		10.164	7.115	5.082	4.066	3.049
30	Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 51 (vào khu công nghiệp Phú Mỹ I)	Ranh KCN Phú Mỹ 1	2		14.256	9.979	7.128	5.702	4.277
	Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 51	Hết tuyến đường nhựa về phía Đông	2	1,3	18.533	12.973	9.266	7.414	5.560
31	Trường Chinh (đường 81)	Quốc lộ 51	BCH Quân sự TXPM	3	1,1	12.197	8.538	6.098	4.879	3.659
	Trường Chinh (đường 81)	Ranh dự án Đường QH 81 đã thi công nâng cấp hạ tầng mới	Ranh giới xã Tóc Tiên	3		10.164	7.115	5.082	4.066	3.049
32	Những tuyến đường nội bộ và đường viên khác thuộc khu TTTM Phú Mỹ			2		13.068	9.148	6.534	5.227	3.920
33	Những tuyến đường giao thông trong đô thị chưa được xác định ở trên, được trải nhựa, bề rộng có chiều rộng lòng đường từ 4m trở lên			3	0,6	6.653	4.657	3.326	2.662	1.996
34	Những tuyến đường giao thông trong đô thị chưa được xác định ở trên, được trải nhựa có chiều rộng từ 4m trở lên, có điểm đầu tiếp giáp Quốc lộ 51 (Đường Độc Lập)			3		11.088	7.762	5.544	4.435	3.326
35	Những tuyến đường nội bộ và đường viên khác thuộc khu tái định cư 25ha phường Phú Mỹ, 44ha phường Phú Mỹ, 15 ha phường Phú Mỹ và khu dân cư đợt đầu Đô thị mới Phú Mỹ (22ha)			3	0,6	6.653	4.657	3.326	2.662	1.996
36	Đường phía Bắc khu tái định cư 44ha			3	0,7	7.762	5.434	3.881	3.104	2.328
37	Đường phía Đông khu tái định cư 44ha			3	0,7	7.762	5.434	3.881	3.104	2.328
38	Đường R- Lê Thánh Tôn	Khu tái định cư 15ha	Trần Hưng Đạo	3		11.088	7.762	5.544	4.435	3.326
39	Đường Q – Lý Thường Kiệt			3		11.088	7.762	5.544	4.435	3.326
41	Đường QH 80	QL 51	Đường Bắc Khu TĐC 44ha	3	1,1	12.197	8.538	6.098	4.879	3.659
42	Đường Hùng Vương (đường P)	Trường Chinh	Hết ranh P. Phú Mỹ	3	1,1	12.197	8.538	6.098	4.879	3.659
43	Đường B khu dân cư 8A-8B khu đô thị mới Phú Mỹ, phường Phú Mỹ	Đường QH 80	Ranh giới phường Mỹ Xuân	3	0,7	7.762	5.434	3.881	3.104	2.328

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
ĐIỂM BÀN CÁC PHƯỜNG MỸ XUÂN, TÂN PHƯỚC, PHƯỚC HOÀ, HẮC DỊCH										
1	Đường 8A phường Mỹ Xuân	Quốc lộ 51	Đường A	3	0,8	8.870	6.209	4.435	3.548	2.661
2	Đường 965 (Đường vào cảng Cái Mép)	Quốc lộ 51	Đường 1B	3		11.088	7.762	5.544	4.435	3.326
	Đường 965 (Đường vào cảng Cái Mép)	Đường 1B	Đường số 3	3	0,8	8.870	6.209	4.435	3.548	2.661
	Đường 965 (Đường vào cảng Cái Mép)	Đoạn còn lại		3	0,6	6.653	4.657	3.326	2.662	1.996
3	Đường A phường Mỹ Xuân	Từ Đường 8A đến Đường A khu dân cư 8A-8B khu đô thị mới Phú Mỹ		3	0,8	8.870	6.209	4.435	3.548	2.661
4	Đường Hắc Dịch – Bàu Phụng – Châu Pha	Mỹ Xuân – Ngãi Giao	Ranh giới xã Sông Xoài	3	0,6	6.653	4.657	3.326	2.662	1.996
5	Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha	Vòng xoay Hắc Dịch	Về phía Bắc dài 597m (Đoạn đã thi công mới có dải cây xanh phân cách)	3	0,8	8.870	6.209	4.435	3.548	2.661
	Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha	Vòng xoay Hắc Dịch	Về phía Nam dài 775m (Đoạn đã thi công mới có dải cây xanh phân cách)	3	0,8	8.870	6.209	4.435	3.548	2.661
	Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha	Đoạn còn lại	Ranh giới xã Tóc Tiên	3	0,6	6.653	4.657	3.326	2.662	1.996
6	Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao	Từ Quốc lộ 51 đến Ngã ba đường Hắc Dịch – Bàu Phụng – Châu Pha và đường Hắc Dịch đi Sông Xoài (theo ranh đường H nổi dài đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật)		3		11.088	7.762	5.544	4.435	3.326
	Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao	Đoạn còn lại	Ranh giới xã Sông Xoài	3	0,7	7.762	5.434	3.881	3.104	2.328
7	Đường Mỹ Xuân - Tóc Tiên	Quốc lộ 51	Ranh giới giữa xã Tóc Tiên và phường Mỹ Xuân	4	0,9	5.940	4.158	2.970	2.376	1.782
	Đường Mỹ Xuân - Tóc Tiên	Ranh giới giữa xã Tóc Tiên và phường Hắc Dịch	Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha (phường Hắc Dịch)	4	0,9	5.940	4.158	2.970	2.376	1.782
8	Đường E trung tâm phường Hắc Dịch	Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên nổi dài	Hết tuyến	3	0,7	7.762	5.434	3.881	3.104	2.328
9	Đường F trung tâm phường Hắc Dịch	Vòng xoay Hắc Dịch	Hết tuyến	3	0,7	7.762	5.434	3.881	3.104	2.328
10	Đường I trung tâm phường Hắc Dịch	Vòng xoay trung tâm văn hóa Hắc Dịch	Hết tuyến	3	0,7	7.762	5.434	3.881	3.104	2.328
11	Đường số 3 trung tâm phường Hắc Dịch	Vòng xoay trung tâm văn hóa Hắc Dịch	Hết tuyến đường về phía Bắc	3	0,7	7.762	5.434	3.881	3.104	2.328

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường số 3 trung tâm phường Hắc Dịch	Vòng xoay trung tâm văn hóa Hắc Dịch	Hết tuyến đường về phía Nam (đoạn đã thi công mới)	3	0,7	7.762	5.434	3.881	3.104	2.328
12	Đường số 7 trung tâm phường Hắc Dịch	Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao	Hết tuyến	3	0,7	7.762	5.434	3.881	3.104	2.328
13	Đường số 8 trung tâm phường Hắc Dịch	Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao	Hết tuyến	3	0,7	7.762	5.434	3.881	3.104	2.328
14	Đường số 9 trung tâm phường Hắc Dịch	Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao	Hết tuyến	3	0,7	7.762	5.434	3.881	3.104	2.328
15	Đường số 10 trung tâm phường Hắc Dịch	Đường F trung tâm phường Hắc Dịch	Hết tuyến	3	0,7	7.762	5.434	3.881	3.104	2.328
16	Đường số 29 đô thị mới Phú Mỹ (phường Tân Phước)	Quốc lộ 51	Ranh khu tái định cư 25 ha	2	0,8	11.405	7.984	5.702	4.562	3.421
17	Đường tập đoàn 7 Phước Bình	Từ Quốc lộ 51 đến Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha		3	0,6	6.653	4.657	3.326	2.662	1.996
19	Đường vào khu công nghiệp B1-Tiền Hùng	Đường vào KCN Mỹ Xuân B1	Đường vào khu nhà máy Boomin Vina	3	0,6	6.653	4.657	3.326	2.662	1.996
20	Đường vào khu công nghiệp Mỹ Xuân B1	Quốc lộ 51	Ranh KCN Mỹ Xuân B1	3	0,8	8.870	6.209	4.435	3.548	2.661
21	Đường vào khu nhà máy Boomin Vina	Đường vào KCN B1 Tiền Hùng	Hết tuyến	3	0,6	6.653	4.657	3.326	2.662	1.996
22	Nguyễn Huệ (ChínFon cũ)	Từ Quốc lộ 51 đến Ranh KCN Phú Mỹ 1		2		14.256	9.979	7.128	5.702	4.277
23	Quốc lộ 51 (các phường: Mỹ Xuân, Tân Phước, Phước Hòa)	Ranh phường Phú Mỹ	200m kể từ ranh phường Phú Mỹ	1	0,7	16.632	11.642	8.316	6.653	4.990
	Quốc lộ 51 (các phường: Mỹ Xuân, Tân Phước, Phước Hòa)	200m kể từ ranh phường Phú Mỹ	400m kể từ ranh phường Phú Mỹ	1	0,6	14.256	9.979	7.128	5.702	4.277
	Quốc lộ 51 (các phường: Mỹ Xuân, Tân Phước, Phước Hòa)	Các đoạn còn lại		1	0,5	11.880	8.316	5.940	4.752	3.564
24	Đường vào cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Hắc Dịch	Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao	Đường tập đoàn 7 Phước Bình	3	0,7	7.762	5.434	3.881	3.104	2.328
25	Đường D trung tâm phường Hắc Dịch	Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha	Hết tuyến đường nhựa về phía Tây	3	0,7	7.762	5.434	3.881	3.104	2.328
	Đường D trung tâm phường Hắc Dịch	Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha	Hết tuyến đường nhựa về phía Đông	3	0,7	7.762	5.434	3.881	3.104	2.328
26	Đường số 32 khu đô thị mới Phú Mỹ (phường Tân Phước)	Quốc lộ 51	Hết tuyến	3	0,8	8.870	6.209	4.435	3.548	2.661
27	Đường số 9 trung tâm phường Hắc Dịch	Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao	Hết tuyến đường về phía Bắc	3	0,7	7.762	5.434	3.881	3.104	2.328
	Đường số 9 trung tâm phường Hắc Dịch	Từ Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao đến Đường vành đai khu tái định cư Hắc Dịch		3	0,7	7.762	5.434	3.881	3.104	2.328



TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
28	Đường K trung tâm phường Hắc Dịch	Từ Đường số 9 đến đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha		3	0,7	7.762	5.434	3.881	3.104	2.328
29	Đường nhánh rẽ sau chợ Hắc Dịch	Từ Đường K đến Đường vành đai khu tái định cư Hắc Dịch		3	0,7	7.762	5.434	3.881	3.104	2.328
30	Đường vào trường mầm non Hắc Dịch	Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha	Hết tuyến	3	0,7	7.762	5.434	3.881	3.104	2.328
31	Đường P (Tân Phước)	Ranh phường Phú Mỹ	Hết tuyến	3	0,8	8.870	6.209	4.435	3.548	2.661
32	Đường R (Tân Phước)	Ranh phường Phú Mỹ	Hết tuyến	3	0,8	8.870	6.209	4.435	3.548	2.661
33	Đường từ ranh giới Khu TĐC Hắc Dịch đến đường số 7			3	0,7	7.762	5.434	3.881	3.104	2.328
34	Đường nội bộ các chợ trên địa bàn các phường Phước Hòa, phường Tân Phước, phường Mỹ Xuân, phường Hắc Dịch			1	0,4	9.504	6.653	4.752	3.802	2.851
35	Các tuyến đường giao thông còn lại chưa được xác định ở các vị trí, khu vực trên đã được trải nhựa hoặc bê tông có chiều rộng từ 3 m đến dưới 4 m			4	0,6	3.960	2.772	1.980	1.584	1.188
36	Các tuyến đường giao thông còn lại chưa được xác định ở trên, đường được trải nhựa hoặc bê tông có chiều rộng từ 4 m trở lên			4	0,7	4.620	3.234	2.310	1.848	1.386
37	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có điểm đầu tiếp giáp Quốc lộ 51 có chiều rộng từ 4m đến dưới 8m			4	0,5	3.300	2.310	1.650	1.320	990
38	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có điểm đầu tiếp giáp Quốc lộ 51 có chiều rộng từ 8m trở lên			4	0,6	3.960	2.772	1.980	1.584	1.188
39	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có chiều rộng từ 4m đến dưới 8m			4	0,4	2.640	1.848	1.320	1.056	792
40	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có chiều rộng từ 8m trở lên			4	0,5	3.300	2.310	1.650	1.320	990

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đối với đất giáp ranh giữa phường Phú Mỹ và các xã, phường khác, giá đất được tính: Đoạn 200m kể từ ranh phường Phú Mỹ nhân hệ số 2; đoạn từ 200-400m kể từ ranh phường Phú Mỹ nhân hệ số 1,5. Nhưng giá đất sau khi nhân hệ số không vượt quá giá đất tại vị trí giáp ranh gần nhất.									
41	Đường Trường Chinh (đường 81), phường Mỹ Xuân	Ranh giới giữa phường Phú Mỹ và phường Mỹ Xuân	Ranh giới giữa phường phường Mỹ Xuân và xã Tóc Tiên	3		10.164	7.115	5.082	4.066	3.049
42	Đường A khu dân cư 8A-8B khu đô thị mới Phú Mỹ, phường Mỹ Xuân	Đường A phường Mỹ Xuân	Hết tuyến đường nhựa về phía Bắc	3	0,7	7.762	5.434	3.881	3.104	2.328
43	Đường B khu dân cư 8A-8B khu đô thị mới Phú Mỹ, phường Mỹ Xuân	Ranh giới phường Phú Mỹ	Hết tuyến đường nhựa về phía Bắc	3	0,7	7.762	5.434	3.881	3.104	2.328
44	Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao (đoạn thi công mới thuộc phường Hắc Dịch)	Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao (đoạn từ Quốc lộ 51 đến Ngã ba đường Hắc Dịch – Bàu Phụng – Châu Pha và đường Hắc Dịch đi Sông Xoài (theo ranh đường H nổi dài đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật)) đến Ranh giới xã Sông Xoài		3	0,8	8.870	6.209	4.435	3.548	2.661
45	Đường sau Trường tiểu học Nguyễn Du, phường Hắc Dịch	Đường F trung tâm phường Hắc Dịch	Trường tiểu học Nguyễn Du	3	0,7	7.762	5.434	3.881	3.104	2.328
46	Phước Hòa – Cái Mép	Quốc lộ 51	Đê ngăn mặn Phước Hòa	3	0,9	9.979	6.985	4.990	3.991	2.994
	Phước Hòa – Cái Mép	Đê ngăn mặn Phước Hòa	Ranh dự án KCN Phú Mỹ 2 mở rộng và dự án KCN Phú Mỹ 3	3	0,7	7.762	5.434	3.881	3.104	2.328
	Phước Hòa – Cái Mép	Đoạn còn lại		3	0,6	6.653	4.657	3.326	2.662	1.996
47	Đường liên cảng Cái Mép – Thị Vải	(Km0) tại cảng tổng hợp Container Cái Mép Hạ; cuối tuyến (Km18+100) giao với đường nối nhà máy đóng tàu An Phú		3	0,6	6.653	4.657	3.326	2.662	1.996
2. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN										
ĐỊA BÀN CÁC XÃ TÂN HOÀ, TÂN HẢI, TỐC TIÊN, CHÂU PHA VÀ SÔNG XOÀI										
1	Đường Hắc Dịch – Bàu Phụng – Châu Pha	Ranh phường Hắc Dịch	Đường Phước Tân - Châu Pha	KV 1	0,6	4.229	2.960	2.114	1.692	1.268

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2	Đường Hội Bài – Tóc Tiên - Châu Pha	Quốc lộ 51	km 3	KV 1	0,9	6.348	4.444	3.174	2.539	1.904
	Đường Hội Bài – Tóc Tiên - Châu Pha	Đoạn còn lại (từ Km số 3 đến giáp ranh huyện Châu Đức)		KV 1	0,6	4.229	2.960	2.114	1.692	1.268
3	Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha	Ranh giới phường Hắc Dịch	Đường Phước Tân – Châu Pha	KV 1	0,7	4.934	3.454	2.467	1.974	1.481
4	Đường Láng Cát – Long Sơn (Hoàng Sa)	Quốc lộ 51	Giáp ranh xã Long Sơn	KV 1	0,8	5.640	3.948	2.820	2.256	1.692
5	Đường Mỹ Xuân – Ngãi Giao	Ranh giới P. Hắc Dịch	Ranh giới huyện Châu Đức	KV 1	0,8	5.640	3.948	2.820	2.256	1.692
6	Đường Mỹ Xuân - Tóc Tiên	Ranh giới P. Mỹ Xuân	Đường Hắc Dịch – Tóc Tiên – Châu Pha	KV 2		4.486	3.140	2.243	1.794	1.346
7	Đường Phước Tân – Châu Pha	Đoạn giáp ranh thành phố Bà Rịa 300m trở về thị xã Phú Mỹ		KV 1		7.049	4.934	3.524	2.820	2.114
	Đường Phước Tân – Châu Pha	Đoạn còn lại		KV 1	0,8	5.640	3.948	2.820	2.256	1.692
8	Đường Sông Xoài – Cù Bị	Đường Mỹ Xuân- Ngãi Giao	Ranh giới huyện Châu Đức	KV 2	0,8	3.588	2.512	1.794	1.435	1.076
9	Đường Tóc Tiên – Phú Mỹ (Thuộc xã Tóc Tiên)	Đường Hắc Dịch - Tóc Tiên - Châu Pha	Ranh giới phường Phú Mỹ	KV 1	0,7	4.934	3.454	2.467	1.974	1.481
10	Quốc lộ 51: xã Tân Hòa, Tân Hải	Ranh thành phố Bà Rịa	200m kể từ ranh thành phố Bà Rịa	KV 1	1,5	10.572	7.400	5.286	4.229	3.172
	Quốc lộ 51: xã Tân Hòa, Tân Hải	200m kể từ ranh thành phố Bà Rịa	300m kể từ ranh thành phố Bà Rịa	KV 1	1,2	8.460	5.922	4.230	3.384	2.538
	Quốc lộ 51: xã Tân Hòa, Tân Hải	Các đoạn còn lại		KV 1		7.049	4.934	3.524	2.820	2.114
11	Đường nội bộ các chợ trên địa bàn các xã Tóc Tiên, xã Sông Xoài, xã Châu Pha, xã Tân Hòa, xã Tân Hải			KV 1		7.049	4.934	3.524	2.820	2.114
12	Các tuyến đường giao thông còn lại chưa được xác định ở các vị trí, khu vực trên đã được trải nhựa hoặc bê tông có chiều rộng từ 3 m đến dưới 4 m			KV 2	0,6	2.692	1.884	1.345	1.076	808
13	Các tuyến đường giao thông còn lại chưa được xác định ở trên, đường được trải nhựa hoặc bê tông có chiều rộng từ 4 m trở lên			KV 2	0,7	3.144	2.201	1.572	1.258	943
14	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có điểm đầu tiếp giáp Quốc lộ 51 có chiều rộng từ 4m đến dưới 8m			KV 2	0,5	2.243	1.570	1.122	898	673
15	Các tuyến đường giao thông do nhà nước quản lý chưa được xác định ở trên, có điểm đầu tiếp giáp Quốc lộ 51 có chiều rộng từ 8m trở lên			KV 2	0,6	2.692	1.884	1.345	1.076	808

[illegible]

IV. ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU ĐỨC

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A. CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC DANH MỤC CÁC ĐƯỜNG KÈM QUYẾT ĐỊNH SỐ 25/2022/QĐ-UBND NGÀY 14/12/2022 CỦA UBND TỈNH										
I. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ										
1	Ấu Cơ	Nguyễn Văn Trỗi	Đường 30/4	3		5.554	3.887	2.777	2.222	1.667
2	Bình Giả	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	2		7.868	5.507	3.934	3.147	2.361
3	Điện Biên Phủ	Ấu Cơ	Đường 30/4	2		7.868	5.507	3.934	3.147	2.361
4	Đinh Tiên Hoàng	Phùng Hưng	Hoàng Hoa Thám	3		5.554	3.887	2.777	2.222	1.667
5	Đường 9B	Ngô Quyền	Lê Lai	3		5.554	3.887	2.777	2.222	1.667
6	Đường Huyện Đô (thuộc địa phận thị trấn Ngải Giao)	Quốc lộ 56 đến Lô cao su Nông trường Bình Ba (hệ số 1,3 chỉ áp dụng đối với vị trí 1, các vị trí còn lại áp dụng hệ số = 1)		4	1,3	3.309	1.782	1.273	1.018	763
7	Đường giáp ranh TT. Ngải Giao và xã Bình Ba (thuộc địa phận thị trấn Ngải Giao)	Quốc lộ 56	Trần Hưng Đạo	3		5.554	3.887	2.777	2.222	1.667
8	Hoàng Hoa Thám	Ngô Quyền	Lê Lợi	1		10.413	7.289	5.207	4.165	3.124
	Hoàng Hoa Thám	Lạc Long Quân	Ngô Quyền	2		7.868	5.507	3.934	3.147	2.361
	Hoàng Hoa Thám	Lê Lợi	Hùng Vương	2		7.868	5.507	3.934	3.147	2.361
9	Hùng Vương (Quốc lộ 56 cũ)	Ấu Cơ	Trần Phú	1		10.413	7.289	5.207	4.165	3.124
	Hùng Vương (Quốc lộ 56 cũ)	Trần Phú đến Hoàng Hoa Thám (hệ số 1,2 chỉ áp dụng đối với 50m đầu của thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Hùng Vương, các vị trí còn lại hệ số = 1)		1	1,2	12.496	7.289	5.207	4.165	3.124
	Hùng Vương (Quốc lộ 56 cũ)	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Trãi	1		10.413	7.289	5.207	4.165	3.124
	Hùng Vương (Quốc lộ 56 cũ)	Nguyễn Trãi	Giáp ranh xã Bình Ba	2		7.868	5.507	3.934	3.147	2.361
	Hùng Vương (Quốc lộ 56 cũ)	Ấu Cơ	Giáp ranh xã Bàu Chinh	2		7.868	5.507	3.934	3.147	2.361
10	Lạc Long Quân	Nguyễn Trãi	Đến cuối đường	3		5.554	3.887	2.777	2.222	1.667
11	Lê Hồng Phong	Lê Lai	Trần Hưng Đạo	1		10.413	7.289	5.207	4.165	3.124
	Lê Hồng Phong	Từ Trần Hưng Đạo đến đường 30/4 (hệ số 1,2 chỉ áp dụng đối với 50m đầu của thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Lê Hồng Phong, các vị trí còn lại hệ số = 1)		1	1,2	12.496	7.289	5.207	4.165	3.124
	Lê Hồng Phong	Đường 30/4	Cầu Bình Giả	1		10.413	7.289	5.207	4.165	3.124
	Lê Hồng Phong	Từ Lê Lai đến giáp ranh xã Láng Lớn		3		5.554	3.887	2.777	2.222	1.667
12	Lê Lai	Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	2		7.868	5.507	3.934	3.147	2.361
13	Lê Lợi	Lê Hồng Phong	Lý Thường Kiệt	1		10.413	7.289	5.207	4.165	3.124
	Lê Lợi	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Trỗi	1		10.413	7.289	5.207	4.165	3.124
	Lê Lợi	Nguyễn Văn Trỗi	Ấu Cơ	2		7.868	5.507	3.934	3.147	2.361
14	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	Lê Lợi	1		10.413	7.289	5.207	4.165	3.124
	Lý Thường Kiệt	Lê Lợi	Đường 30/4	2		7.868	5.507	3.934	3.147	2.361
	Lý Thường Kiệt	Ngô Quyền	Lạc Long Quân	2		7.868	5.507	3.934	3.147	2.361
15	Ngô Quyền	Lê Hồng Phong	Lý Thường Kiệt	1		10.413	7.289	5.207	4.165	3.124
16	Nguyễn Du	Lê Lợi	Đến cuối đường	3		5.554	3.887	2.777	2.222	1.667
17	Nguyễn Chí Thanh	Ấu Cơ	Đường 30/4	2		7.868	5.507	3.934	3.147	2.361
18	Nguyễn Văn Trỗi	Ấu Cơ	Trần Hưng Đạo	2		7.868	5.507	3.934	3.147	2.361
	Nguyễn Văn Trỗi	Từ Trần Hưng Đạo đến Hùng Vương (hệ số 1,2 chỉ áp dụng đối với 50m đầu của thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Nguyễn Văn Trỗi, các vị trí còn lại hệ số = 1)		2	1,2	9.442	5.507	3.934	3.147	2.361
19	Những trục đường trong khu Trung tâm thương mại	Những trục đường đối diện nhà lồng chợ trong khu Trung tâm thương mại		1		10.413	7.289	5.207	4.165	3.124
	Những trục đường trong khu Trung tâm thương mại	Những trục đường còn lại trong khu Trung tâm thương mại		2		7.868	5.507	3.934	3.147	2.361
20	Phùng Hưng	Lê Lai	Đến cuối đường	3		5.554	3.887	2.777	2.222	1.667
21	Trần Hưng Đạo	Ấu Cơ	Nguyễn Văn Trỗi	2		7.868	5.507	3.934	3.147	2.361
	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	Hoàng Hoa Thám	1		10.413	7.289	5.207	4.165	3.124
	Trần Hưng Đạo	Hoàng Hoa Thám	Giáp ranh TT. Ngải Giao và xã Bình Ba	2		7.868	5.507	3.934	3.147	2.361
22	Trần Phú	Ấu Cơ	Trần Hưng Đạo	2		7.868	5.507	3.934	3.147	2.361

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Trần Phú	Từ Trần Hưng Đạo đến đường 30/4 (hệ số 1,2 chỉ áp dụng đối với 50m đầu của thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Trần Phú, các vị trí còn lại hệ số = 1)		2	1,2	9.442	5.507	3.934	3.147	2.361
23	Trần Quốc Toàn	Lê Lai	Ngô Quyền	3		5.554	3.887	2.777	2.222	1.667
24	Đường 30/4	Ấu Cơ	Lý Thường Kiệt	2		7.868	5.507	3.934	3.147	2.361
25	Đường Nguyễn Trãi	Lạc Long Quân	Hồ Tùng Mậu	2		7.868	5.507	3.934	3.147	2.361
26	Đường Hồ Tùng Mậu	Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	3		5.554	3.887	2.777	2.222	1.667
27	Đường quy hoạch Khu 26 lô đất ở mới thị trấn Ngã Giao	Các tuyến đường đã hoàn thiện theo quy hoạch		3		5.554	3.887	2.777	2.222	1.667
28	Đường Ngã Giao – Cù Bị.	Lê Hồng Phong	Giáp ranh xã Bàu Chinh	4		2.545	1.782	1.273	1.018	763
	Đường Ngã Giao – Cù Bị.	Lê Hồng Phong	Giáp ranh xã Bình Ba	4		2.545	1.782	1.273	1.018	763
II. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN						0	0	0	0	0
1	Đường số 21 xã Nghĩa Thành - Suối Nghệ	Quốc lộ 56	Cuối đường	KV 2		2.083	1.457	1.041	833	625
2	Đường số 31, xã Nghĩa Thành	Đường Suối Nghệ - Nghĩa Thành	Ranh đất KCN - Đô thị Châu Đức	KV 2		2.083	1.457	1.041	833	625
3	Đường Tỉnh lộ 765	Ranh giới tỉnh Đồng Nai (địa bàn xã Quảng Thành)	Ranh giới huyện Đất Đỏ (địa bàn xã Đá Bạc)	KV 1	0,5	2.548	1.784	1.274	1.019	764
4	Đường Suối Rao - Xuân Sơn	Đường Mỹ Xuân - Ngã Giao - Hòa Bình	Đường Hội Bài - Châu Pha - Đá Bạc - Phước Tân	KV 2		2.083	1.457	1.041	833	625
5	Đường Bình Giã - Đá Bạc - Long Tân	Đường Mỹ Xuân - Ngã Giao - Hòa Bình	Ranh đất KCN Đá Bạc	KV 2		2.083	1.457	1.041	833	625
6	Đường Bình Giã - Quảng Thành	Đường Mỹ Xuân - Ngã Giao - Hòa Bình	Đường Kim Long - Quảng Thành	KV 2		2.083	1.457	1.041	833	625
7	Đường Huyện Đò (thuộc địa phận xã Bàu Chinh) (tên cũ: Đường giáp ranh xã Bàu Chinh và thị trấn Ngã Giao (thuộc xã Bàu Chinh))	Quốc lộ 56 đến lô cao su Nông trường Bình Ba (hệ số 1,56 chỉ áp dụng đối với vị trí 1, các vị trí còn lại áp dụng hệ số = 1)		KV 2	1,56	3.250	1.457	1.041	833	625
8	Đường giáp ranh xã Bình Ba (thuộc địa phận xã Bình Ba) (tên cũ: Đường giáp ranh xã Bình Ba và thị trấn Ngã Giao (thuộc xã Bình Ba))	Quốc lộ 56	Trần Hưng Đạo	KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528
9	Đường Hội Bài - Châu Pha - Đá Bạc - Phước Tân	Quốc lộ 56	Tuyến kênh chính đoạn 2 thuộc công trình hồ chứa nước Sông Ray (txã Suối Nghệ)	KV 1	0,9	4.581	3.207	2.291	1.833	1.374
	Đường Hội Bài - Châu Pha - Đá Bạc - Phước Tân	Tuyến kênh chính đoạn 2 thuộc công trình hồ chứa nước Sông Ray (xã Suối Nghệ)	Hết ranh giới huyện Châu Đức (tiếp giáp xã Châu Pha, thị xã Phú Mỹ)	KV 1	0,68	3.462	2.423	1.730	1.385	1.040
	Đường Hội Bài - Châu Pha - Đá Bạc - Phước Tân	Quốc lộ 56 đến	Hết ranh giới huyện Châu Đức (tiếp giáp H. Xuyên Mộc)	KV 1	0,68	3.462	2.423	1.730	1.385	1.040
10	Đường Kim Long - Cầu Sắt	QL 56	Cầu Sắt, xã Kim Long	KV 2		2.083	1.457	1.041	833	625
11	Đường Kim Long - Láng Lớn	Từ Quốc lộ 56 đến đầu lô cao su Nông trường cao su Châu Thành (cũ) - Hệ số 1,2 chỉ áp dụng đối với vị trí 1, các vị trí còn lại áp dụng hệ số = 1.		KV 2	1,2	2.499	1.457	1.041	833	625
	Đường Kim Long - Láng Lớn	Đầu lô cao su Nông trường cao su Châu Thành	Đường Xá Bang - Láng Lớn	KV 2		2.083	1.457	1.041	833	625
12	Đường Kim Long - Quảng Thành	Quốc lộ 56	Đầu lô cao su Nông trường cao su Xá Bang	KV 2		2.083	1.457	1.041	833	625
	Đường Kim Long - Quảng Thành	Đầu lô cao su Nông trường cao su Xá Bang	Giáp ranh tỉnh Đồng Nai	KV 2	0,8	1.667	1.166	833	667	501
13	Đường Mỹ Xuân - Ngã Giao - Hoà Bình	Ranh xã Láng Lớn và TT Ngã Giao	Ngã 3 đường Suối Nghệ - Láng Lớn	KV 1	0,9	4.581	3.207	2.291	1.833	1.374
	Đường Mỹ Xuân - Ngã Giao - Hoà Bình	Ngã 3 đường Suối Nghệ - Láng Lớn	Giáp ranh thị xã Phú Mỹ	KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528
	Đường Mỹ Xuân - Ngã Giao - Hoà Bình	Cầu Bình Giã	Đường TL 765	KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528
	Đường Mỹ Xuân - Ngã Giao - Hoà Bình	Đường TL 765	Đường Xuân Sơn - Đá Bạc	KV 1	0,9	4.581	3.207	2.291	1.833	1.374
	Đường Mỹ Xuân - Ngã Giao - Hoà Bình	Đường Xuân Sơn - Đá Bạc	Giáp ranh huyện Xuyên Mộc	KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528
14	Đường Mỹ Xuân - Ngã Giao - Hòa Bình (cũ) (tách đoạn từ Đường Mỹ Xuân - Ngã Giao - Hoà Bình nêu trên)	Đường Mỹ Xuân - Ngã Giao - Hòa Bình	Giáp ranh TX Phú Mỹ	KV 1	0,9	4.581	3.207	2.291	1.833	1.374
15	Đường liên xã Suối Nghệ - Láng Lớn	Đường Hội Bài - Châu Pha - Đá Bạc - Phước Tân	Giáp ranh xã Bình Ba	KV 2		2.083	1.457	1.041	833	625

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường liên xã Suối Nghệ - Láng Lớn	Giáp ranh xã Bình Ba	Đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình (cũ)	KV 2	0,8	1.667	1.166	833	667	501
16	Đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành	Quốc lộ 56 (xã Nghĩa Thành)	Đường Hội Bài - Châu Pha - Đá Bạc - Phước Tân	KV 2	1,6	3.332	2.332	1.667	1.333	1.000
17	Đường Ngãi Giao - Cù Bì	Đường vào xã Cù Bì	Hết ranh giới xã Bầu Chinh	KV 2	0,8	1.667	1.166	833	667	501
	Đường Ngãi Giao - Cù Bì	Ranh giới hành chính giữa TT. Ngãi Giao và xã Bình Ba	Đường liên xã Suối Nghệ - Láng Lớn	KV 2		2.083	1.457	1.041	833	625
	Đường Ngãi Giao - Cù Bì	Đường liên xã Suối Nghệ - Láng Lớn	Đường Hội Bài - Châu Pha - Đá Bạc - Phước Tân	KV 2	1,2	2.499	1.749	1.249	1.000	750
18	Đường Quảng Phú - Phước An	Quốc lộ 56	Đường TL765	KV 2	0,8	1.667	1.166	833	667	501
19	Đường Quốc lộ 56 - Bầu Chinh	Từ Quốc lộ 56	Đường Bình Giã - Quảng Thành	KV 2	0,8	1.667	1.166	833	667	501
20	Đường Suối Nghệ - Mụ Bân	Đường liên xã Suối Nghệ - Nghĩa Thành	Khu tái định cư phục vụ KCN - Đô thị Châu Đức	KV 2	1,2	2.499	1.749	1.249	1.000	750
21	Đường Thạch Long - Khu 3	Từ Quốc lộ 56 đến đường Kim Long - Quảng Thành		KV 2		2.083	1.457	1.041	833	625
22	Đường vào Bàu Sen (đường Xà Bang - Quảng Thành cũ)	Từ Quốc lộ 56 đến Lô cao su (hết ranh giới ấp Xà Bang 2)		KV 2		2.083	1.457	1.041	833	625
	Đường vào Bàu Sen (đường Xà Bang - Quảng Thành cũ)	Lô cao su (hết ranh giới ấp Xà Bang 2) đến Bàu Sen		KV 2	0,8	1.667	1.166	833	667	501
23	Đường vào thác Sông Ray	Từ đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình đến Thác Sông Ray (giáp H. Xuyên Mộc)		KV 2	0,8	1.667	1.166	833	667	501
24	Quốc lộ 56:	Đường giáp ranh xã Bình Ba và thị trấn Ngãi Giao	Đường vào chợ mới Bình Ba	KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528
	Quốc lộ 56:	Đường vào chợ mới Bình Ba	Đường Hội Bài - Châu Pha - Đá Bạc - Phước Tân	KV 1	0,90	4.581	3.207	2.291	1.833	1.374
	Quốc lộ 56:	Đường Hội Bài - Châu Pha - Đá Bạc - Phước Tân	Hết ranh Trường Ngô Quyền	KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528
	Quốc lộ 56:	Ranh Trường Ngô Quyền	Đường vào Trường tiểu học Sông Cầu	KV 1	0,90	4.581	3.207	2.291	1.833	1.374
	Quốc lộ 56:	Đường vào Trường tiểu học Sông Cầu	Giáp ranh thành phố Bà Rịa	KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528
	Quốc lộ 56:	đường Huyện Đồ	Hết ranh nhà thờ Kim Long	KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528
	Quốc lộ 56:	- Từ ranh đất nhà thờ Kim Long đến đường Kim Long - Láng Lớn (hệ số 1,2 chỉ áp dụng đối với vị trí 1 của thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với Quốc lộ 56, các vị trí còn lại áp dụng hệ số = 1).		KV 1	1,2	6.110	3.563	2.545	2.036	1.528
	Quốc lộ 56:	- Từ đường Kim Long - Láng Lớn đến đầu lô cao su Đồi 1 thuộc Nông trường cao su Xà Bang.		KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528
	Quốc lộ 56:	Đầu lô cao su Đồi 1 thuộc Nông trường cao su Xà Bang	Giáp ranh tỉnh Đồng Nai	KV 1	0,9	4.581	3.207	2.291	1.833	1.374
25	Đường vào xã Cù Bì	Từ Quốc lộ 56 đến Giáp ranh xã Bầu Cạn, tỉnh Đồng Nai		KV 2	0,8	1.667	1.166	833	667	501
26	Đường Xà Bang - Láng Lớn	Từ Quốc lộ 56 đến đường Ngãi Giao - Cù Bì		KV 2		2.083	1.457	1.041	833	625
	Đường Xà Bang - Láng Lớn	Từ đường Ngãi Giao - Cù Bì đến Cầu Suối Đá		KV 2	0,8	1.667	1.166	833	667	501
	Đường Xà Bang - Láng Lớn	Từ Cầu Suối Đá đến đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình (cũ)		KV 2		2.083	1.457	1.041	833	625
27	Đường nối tỉnh lộ 52 và Quốc lộ 56 thuộc xã Đá Bạc	Tỉnh lộ 52	Đường Ấp Bắc - xã Hòa Long đi thôn Quảng Phú - xã Đá Bạc	KV 2	0,8	1.667	1.166	833	667	501
28	Đường Xuân Sơn - Đá Bạc	đường Mỹ Xuân - Ngãi Giao - Hòa Bình	Đường Hội Bài - Châu Pha - Đá Bạc - Phước Tân	KV 2		2.083	1.457	1.041	833	625
29	Đường trong khu tái định cư phục vụ dự án khu công nghiệp - đô thị Châu Đức	Tuyến đường N3 dài 636m (trục đường Suối Nghệ - Mụ Bân cũ)		KV 2	1,2	2.499	1.749	1.249	1.000	750
	Đường trong khu tái định cư phục vụ dự án khu công nghiệp - đô thị Châu Đức	Các tuyến đường còn lại		KV 2		2.083	1.457	1.041	833	625
30	Đường vào trạm y tế và trụ sở UBND xã Bầu Chinh	Quốc lộ 56	Đến hết đường	KV 2		2.083	1.457	1.041	833	625
31	Đường vào Bệnh viện Tâm thần	Quốc lộ 56	Hết ranh đất Bệnh viện Tâm thần	KV 2	0,8	1.667	1.166	833	667	501

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
32	Đường Ấp Bắc - xã Hòa Long đi thôn Quảng Phú - xã Đá Bạc	Từ Quốc lộ 56 đến hết ranh giới huyện Châu Đức (tiếp giáp thành phố Bà Rịa)		KV 2		2.083	1.457	1.041	833	625
33	Đường Tỉnh lộ 52	Đoạn thuộc địa phận xã Đá Bạc, huyện Châu Đức		KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528
34	Đường Suối Sỏi - Cánh đồng Don, xã Nghĩa Thành.	Quốc lộ 56 (ranh giới huyện Châu Đức và TP. Bà Rịa)	Cánh đồng Don, xã Nghĩa Thành	KV 2	0,8	1.667	1.166	833	667	501
35	Đường Trung tâm xã Bàu Chinh	Đường vào trạm y tế xã Bàu Chinh	Đường Kim Long - Láng Lớn	KV 2	0,8	1.667	1.166	833	667	501
36	Đường Trần Hưng Đạo - nối dài (thuộc xã Bình Ba)	Giáp ranh TT. Ngãi Giao và xã Bình Ba	Đường Bình Ba - Suối Lúp	KV 2		2.083	1.457	1.041	833	625
37	Đường Bình Ba - Suối Lúp	Quốc lộ 56	Hết ranh đất trụ sở ấp Suối Lúp	KV 2		2.083	1.457	1.041	833	625
38	Đường Bình Ba - Bình Trung	Quốc lộ 56	Hết ranh xã Bình Ba	KV 2		2.083	1.457	1.041	833	625
	Đường Bình Ba - Bình Trung	Ranh giới xã Bình Ba - Đá Bạc	Tỉnh lộ 765	KV 2	0,8	1.667	1.166	833	667	501
39	Đường vào Trường Tiểu học Sông Cầu, xã Nghĩa Thành	Quốc lộ 56	Đường Ấp Bắc - xã Hòa Long đi thôn Quảng Phú - xã Đá Bạc	KV 2		2.083	1.457	1.041	833	625
40	Đường Suối Rao - Long Tân	Đường Hội Bài - Châu Pha - Đá Bạc - Phước Tân	Hết ranh huyện Châu Đức (giáp ranh xã Long Tân)	KV 2	0,8	1.667	1.166	833	667	501
41	Các tuyến đường còn lại đã láng nhựa (hoặc bê tông) có chiều rộng từ 4m trở lên và các tuyến đường có mặt lộ cấp phối (sỏi đá xò bồ) với chiều rộng từ 6m trở lên, thuộc địa bàn các xã: Nghĩa Thành, Suối Nghệ và xã Kim Long.			KV 2	0,8	1.667	1.166	833	667	501
42	Các tuyến đường còn lại đã láng nhựa (hoặc bê tông) có chiều rộng từ 4m trở lên và các tuyến đường có mặt lộ cấp phối (sỏi đá xò bồ) với chiều rộng từ 6m trở lên, thuộc địa bàn các xã: Cù Bì, Xà Bang, Quảng Thành, Láng Lớn, Bàu Chinh, Bình Giã, Bình Trung, Bình Ba, Đá Bạc, Xuân Sơn, Sơn Bình và Suối Rao.			KV 2	0,64	1.333	933	667	533	400
B. CÁC TUYẾN BỔ SUNG TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 20/2024/QĐ-UBND NGÀY 23/7/2024 CỦA UBND TỈNH										
1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ										
1	Các tuyến đường trong Khu tái định cư phía Nam thị trấn Ngãi Giao									
	Tuyến đường N6 theo quy hoạch trong Khu tái định cư	Trộn đường		3	1,20	6.664	4.664	3.332	2.665	1.999
	Các tuyến đường còn lại theo quy hoạch trong Khu tái định cư	Trộn đường		3		5.554	3.887	2.777	2.222	1.667
2	Đường vào Trung tâm Y tế huyện Châu Đức	Đường 30/4	Hết phạm vi ranh đất Trung tâm Y tế huyện Châu Đức	3		5.554	3.887	2.777	2.222	1.667
	Đường vào Trung tâm Y tế huyện Châu Đức	Hết phạm vi ranh đất Trung tâm Y tế huyện Châu Đức	Ranh giới hành chính giữa TT. Ngãi Giao và xã Bình Giã	3	0,70	3.887	2.721	1.944	1.555	1.166
2. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN										
1	Đường Trung tâm xã Kim Long (Hệ số 1,5 chỉ áp dụng đối với thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với Đường Trung tâm)	Quốc lộ 56	Đường Kim Long - Quảng Thành và Đường Kim Long - Cầu Sắt	KV 2	1,50	3.124	1.457	1.041	833	625
2	Đường B xã Kim Long (Hệ số 1,2 chỉ áp dụng đối với thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với Đường B)	Phía Đông QL56: Từ vòng xoay giao nhau giữa QL56 với Đường Kim Long - Láng Lớn	Quốc lộ 56	KV 2	1,20	2.499	1.457	1.041	833	625
		Phía Tây QL56: Từ Quốc lộ 56	Đường Kim Long - Láng Lớn	KV 2		2.083	1.457	1.041	833	625
3	Đường nối ĐT992 đến đường Quảng Phú - Phước An	Đường Hội Bài - Châu Pha - Đá Bạc - Phước Tân	Đường Quảng Phú - Phước An	KV 2	0,80	1.667	1.166	833	667	501
4	Đường vào Trung tâm Y tế huyện Châu Đức	Ranh giới hành chính giữa TT. Ngãi Giao và xã Bình Giã	Đường Hàng 4 xã Bình Giã	KV 2		2.083	1.457	1.041	833	625

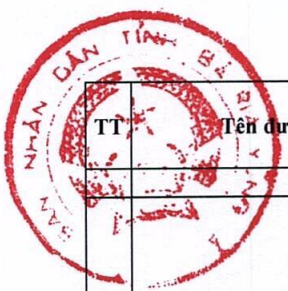
V. ĐỊA BAN HUYỆN XUYỀN MỘC

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A. CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC DANH MỤC CÁC ĐƯỜNG KÈM QUYẾT ĐỊNH SỐ 25/2022/QĐ-UBND NGÀY 14/12/2022 CỦA UBND TỈNH										
I. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ										
1	Bạch Mai	Bình Giã	Phạm Văn Đồng	2	0,75	6.075	4.252	3.037	2.430	1.823
2	Bình Giã	QL 55	Giáp Quốc lộ 55 thuộc xã Xuyên Mộc	2	0,75	6.075	4.252	3.037	2.430	1.823
3	Các đoạn đường xung quanh chợ thị trấn Phước Bửu:	Giao đường Huỳnh Minh Thanh (Tiệm cơ khí Hiền Thủy) vòng sau chợ Phước Bửu	Cửa hàng Honda Đại Hải (giáp Quốc lộ 55)	2		8.099	5.669	4.050	3.240	2.430
	Các đoạn đường xung quanh chợ thị trấn Phước Bửu:	Quốc lộ 55 (tiệm vàng Phú Kim) - Huỳnh Minh Thanh đến thửa đất số 06 tờ bản đồ số 30 và thửa 01 tờ bản đồ số 31 - giáp đường bên hông quán Nguyễn		2		8.099	5.669	4.050	3.240	2.430
4	Đoạn đường từ đường 27/4 (thửa 113, 114 tờ BĐ số 31) đến giáp đường xung quanh chợ thị trấn Phước Bửu (thửa 87, 88 tờ BĐ số 22)			2	0,75	6.075	4.252	3.037	2.430	1.823
5	Đoạn đường từ Quốc lộ 55 đến đường Bình Giã (sau Ủy ban nhân dân huyện)			2	0,75	6.075	4.252	3.037	2.430	1.823
6	Trần Bình Trọng	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2		8.099	5.669	4.050	3.240	2.430
7	Tỉnh lộ 329 thuộc Thị trấn Phước Bửu (từ thửa 474,79 tờ 51 đến hết thửa 01 tờ bản đồ số 45)			2		8.099	5.669	4.050	3.240	2.430
8	Đoạn Quốc lộ 55 nối tắt đi xã Bông Trang			2		8.099	5.669	4.050	3.240	2.430
9	Đường 27/4 thị trấn Phước Bửu			1		11.570	8.099	5.785	4.628	3.471
10	Đường vành đai thị trấn Phước Bửu	Giáp Huỳnh Minh Thanh	Khu tái định cư thị trấn Phước Bửu	2	0,75	6.075	4.252	3.037	2.430	1.823
11	Đường Xuyên Phước Cơ	Từ Ngã ba bến xe đến giao đường 27/4, có vỉa hè		1	0,8	9.256	6.479	4.628	3.702	2.777
	Đường Xuyên Phước Cơ	Từ đường 27/4 đến hết ranh giới thị trấn Phước Bửu		1	0,75	8.678	6.074	4.339	3.471	2.603
12	Hoàng Việt	Bình Giã	Hết đường nhựa	2	0,75	6.075	4.252	3.037	2.430	1.823

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
13	Hùng Vương	Từ đường Xuyên Phước Cơ đến ngã ba giao đường Trần Hưng Đạo		2		8.099	5.669	4.050	3.240	2.430
	Hùng Vương	Đoạn còn lại		2	0,75	6.075	4.252	3.037	2.430	1.823
14	Huỳnh Minh Thạnh	Giáp Quốc lộ 55	Điểm giáp đường 27/4	1	1,1	12.727	8.909	6.364	5.091	3.818
	Huỳnh Minh Thạnh	Đường 27/4	Hùng Vương	1		11.570	8.099	5.785	4.628	3.471
	Huỳnh Minh Thạnh	Hùng Vương	Đường Xuyên Phước Cơ	2		8.099	5.669	4.050	3.240	2.430
	Huỳnh Minh Thạnh	Trường Huỳnh Minh Thạnh (đoạn có vỉa hè)		2	0,75	6.075	4.252	3.037	2.430	1.823
15	Lê Lợi	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2	0,75	6.075	4.252	3.037	2.430	1.823
16	Lý Tự Trọng	Đoạn có trải nhựa		2		8.099	5.669	4.050	3.240	2.430
17	Nguyễn Huệ	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2	0,75	6.075	4.252	3.037	2.430	1.823
18	Nguyễn Minh Khanh	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2	0,75	6.075	4.252	3.037	2.430	1.823
19	Nguyễn Văn Linh	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2	0,75	6.075	4.252	3.037	2.430	1.823
20	Phạm Hùng	Từ xuyên Phước Cơ đến Huỳnh Minh Thạnh		2	0,75	6.075	4.252	3.037	2.430	1.823
	Phạm Hùng	Từ Huỳnh Minh Thạnh đến đoạn đường từ đường 27/4 (thửa 113, 114 tờ BĐ số 31) đến giáp đường xung quanh chợ thị trấn Phước Bửu		2	0,75	6.075	4.252	3.037	2.430	1.823
21	Phạm Văn Đồng	Quốc lộ 55	Bình Giả	2		8.099	5.669	4.050	3.240	2.430
22	Quốc lộ 55	Đoạn đường 1 chiều thị trấn Phước Bửu có vỉa hè (Từ thửa số 10,13 tờ 27 đến hết thửa 213 và 355 tờ 51)		1		11.570	8.099	5.785	4.628	3.471
23	Tôn Đức Thắng	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2		8.099	5.669	4.050	3.240	2.430
24	Tôn Thất Tùng	Quốc lộ 55	Bình Giả	2	0,75	6.075	4.252	3.037	2.430	1.823
25	Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 55	Hùng Vương	2		8.099	5.669	4.050	3.240	2.430
26	Trần Phú	Đoạn đường nhựa có vỉa hè		2		8.099	5.669	4.050	3.240	2.430
27	Trần Văn Trà	Quốc lộ 55	Đường 27/4	2		8.099	5.669	4.050	3.240	2.430
28	Võ Thị Sáu	Từ Quốc lộ 55 đến ranh giới giữa thị trấn Phước Bửu- xã Phước Tân		2		8.099	5.669	4.050	3.240	2.430
29	Đường bên hông Trung tâm văn hóa cộng đồng thị trấn Phước Bửu	Phạm Hùng	Đường 27/4	2	0,75	6.075	4.252	3.037	2.430	1.823
30	Đoạn đường từ đường 27/4 (thửa 193, 194 tờ BĐ số 32) đến đường Huỳnh Minh Thạnh (thửa 78, 130 tờ BĐ số 82)			2	0,75	6.075	4.252	3.037	2.430	1.823

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
31	Đường lô khu tái định cư còn lại có chiều rộng nhỏ hơn 6m			2	0,75	6.075	4.252	3.037	2.430	1.823
32	Đường lô khu tái định cư còn lại có chiều rộng từ 6m trở lên			2		8.099	5.669	4.050	3.240	2.430
33	Đường nhựa hoặc đường bê tông có chiều rộng nền đường từ 4m đến dưới 6m			4	1,2	3.332	2.332	1.667	1.333	1.000
34	Đường nhựa có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên, có vỉa hè			2	0,75	6.075	4.252	3.037	2.430	1.823
35	Đường nhựa có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên, không có vỉa hè			3		4.628	3.240	2.314	1.851	1.388
36	Các tuyến đường giao thông đá xò bồ, sỏi dỏ được nhà nước đầu tư xây dựng có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên			4		2.777	1.944	1.388	1.110	833
37	Điện Biên Phủ (đường quy hoạch số 2)	Đường Xuyên Phước Cơ	Ngã ba giao đường Trần Hưng Đạo	1	0,8	9.256	6.479	4.628	3.702	2.777
	Điện Biên Phủ (đường quy hoạch số 2)	Đoạn còn lại		2	0,75	6.075	4.252	3.037	2.430	1.823
II. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN										
1	Đoạn đi Hồ Cốc:	Từ giao Quốc lộ 55 đến trụ sở Khu BTTN BC-PB		KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528
	Đoạn đi Hồ Cốc:	Đoạn còn lại		KV 1	0,68	3.462	2.423	1.730	1.385	1.040
2	Đoạn đường từ giao Quốc lộ 55 đến cầu Suối Ráng			KV 1	0,8	4.073	2.851	2.036	1.629	1.222
3	Đoạn từ cầu Suối Ráng đến Suối nước nóng Bình Châu			KV 1	0,68	3.462	2.423	1.730	1.385	1.040
4	Đường bên hông chợ Bình Châu	Đầu thừa đất số 28 & 246 từ BĐ số 55	Hết thừa đất số 57 & 225 từ BĐ số 57	KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528
5	Đường Bình Ba- Đá Bạc- Phước Tân									
	a. Đoạn thuộc địa phận xã Xuyên Mộc	Từ thửa 644 Từ BĐ số 04; thửa 06 Từ BĐ số 07 thuộc xã Xuyên Mộc đến ranh giới xã Bông Trang		KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528
	a. Đoạn thuộc địa phận xã Xuyên Mộc	Từ đầu thửa 642 và 643 Từ BĐ số 04 thuộc xã Xuyên Mộc đến giáp ranh xã Phước Tân, hết thửa 235 Từ BĐ số 05		KV 1	0,8	4.073	2.851	2.036	1.629	1.222
	b. Đoạn thuộc địa phận xã Phước Tân	Từ thửa số 112, 89 Từ BĐ số 48 đến hết thửa số 06; 168 Từ BĐ số 47		KV 1	0,8	4.073	2.851	2.036	1.629	1.222

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	b. Đoạn thuộc địa phận xã Phước Tân	Từ thửa số 30, 05 Tờ BĐ số 47 đến giáp Tỉnh lộ 328		KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528
	b. Đoạn thuộc địa phận xã Phước Tân	Từ giáp Tỉnh lộ 328 đến hết thửa số 429, 434 Tờ BĐ số 45		KV 1	0,8	4.073	2.851	2.036	1.629	1.222
	b. Đoạn thuộc địa phận xã Phước Tân	Thửa số 360, 335 TBĐ số 45 (hết đường lớn) đến hết thửa số 248, 273 Tờ BĐ số 44		KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528
	c. Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Bông Trang	Giáp địa bàn xã Xuyên Mộc đến giao QL55 (Đến hết thửa 39, tờ số 10)		KV 1	0,8	4.073	2.851	2.036	1.629	1.222
6	Đường Bình Giã thuộc địa phận xã Xuyên Mộc					0	0	0	0	0
7	Đường Chuông Quýt Gò Cát:	Từ Quốc lộ 55 đến hết thửa đất số 296 & 247 tờ BĐ số 10		KV 1	0,68	3.462	2.423	1.730	1.385	1.040
	Đường Chuông Quýt Gò Cát:	Từ thửa đất 244 & 298 tờ bản đồ số 10 đến hết thửa 451 & 477 tờ bản đồ số 15		KV 1	0,5	2.548	1.784	1.274	1.019	764
	Đường Chuông Quýt Gò Cát:	Từ thửa đất 476 & 452 tờ bản đồ số 15 đến thửa đất 374 & 390 tờ bản đồ 16		KV 1	0,68	3.462	2.423	1.730	1.385	1.040
	Đường Chuông Quýt Gò Cát:	Từ thửa 376 & 388 tờ BĐ 16 đến giao với đường nhựa		KV 1	0,5	2.548	1.784	1.274	1.019	764
8	Đường liên Tỉnh lộ 328 (đi qua các xã Phước Thuận, Phước Tân, Hòa Bình, Hòa Hưng, Bàu Lâm, Tân Lâm)					0	0	0	0	0
	a. Đoạn xã Phước Thuận					0	0	0	0	0
	- Đoạn 1: Đoạn có vỉa hè	Từ giáp đường Quốc lộ 55 (Bến xe khách Xuyên Mộc) đến giáp đường 27/4 thị trấn Phước Bửu		KV 1	1,5	7.636	5.346	3.818	3.055	2.291
	- Đoạn 2	Từ đường 27/4 đến hết ranh giới thị trấn Phước Bửu		KV 1	1,35	6.873	4.811	3.436	2.750	2.062

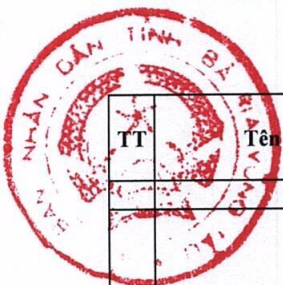


TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn 3	Từ thửa đất số 79 tờ bản đồ số 28 (Nhà nghỉ Hải Đăng) đến thửa đất số 684, 327 tờ BĐ số 34 giáp biển Hồ Tràm		KV 1	1,2	6.110	4.277	3.055	2.444	1.833
	- Đoạn 4	Các đoạn còn lại		KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528
	b. Đoạn thuộc xã Phước Tân	Giáp ranh thị trấn Phước Bửu thuộc địa phận xã Phước Tân (đoạn có vỉa hè)		KV 1	1,35	6.873	4.811	3.436	2.750	2.062
	b. Đoạn thuộc xã Phước Tân	Từ giáp đoạn có vỉa hè đến hết thửa đất số 2 tờ BĐ số 1		KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528
	b. Đoạn thuộc xã Phước Tân	Các đoạn còn lại		KV 1	0,8	4.073	2.851	2.036	1.629	1.222
	c. Đoạn thuộc xã Hòa Bình					0	0	0	0	0
	- Đoạn 1: đoạn trung tâm xã	Từ đầu thửa đất số 107 và 110, tờ BĐ số 02 (bản đồ đo mới) đến hết thửa đất số 172 và thửa số 197, tờ bản đồ số 08 (bản đồ đo mới)		KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528
	- Đoạn 2	Các đoạn còn lại		KV 1	0,8	4.073	2.851	2.036	1.629	1.222
	d. Đoạn thuộc xã Hòa Hưng	Từ đầu thửa đất số 335, tờ BĐ số 12 đến hết thửa đất số 10, tờ BĐ số 10		KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528
	d. Đoạn thuộc xã Hòa Hưng	Các đoạn còn lại		KV 1	0,8	4.073	2.851	2.036	1.629	1.222
	e. Đoạn thuộc xã Bàu Lâm	Từ đầu thửa đất số 697, tờ BĐ số 71 đến hết thửa đất số 11, tờ BĐ số 71		KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528
	e. Đoạn thuộc xã Bàu Lâm	Các đoạn còn lại		KV 1	0,8	4.073	2.851	2.036	1.629	1.222
	g. Đoạn thuộc xã Tân Lâm	Từ đường GTNT ấp Suối Lê - đầu thửa đất số 519, tờ BĐ số 57 đến đường GTNT Tân Lâm-Hòa Hiệp - hết thửa đất số 302, tờ BĐ số 42		KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528
	g. Đoạn thuộc xã Tân Lâm	Các đoạn còn lại		KV 1	0,8	4.073	2.851	2.036	1.629	1.222
9	Đường từ ngã ba đường 328 đến cầu Suối Ly			KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
10	Đường từ Ngã ba Láng Găng đến Bến Lội Bình Châu	Từ ngã ba Láng Găng đến giao đường ven biển (ngay chợ Bình Châu)		KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528
	Đường từ Ngã ba Láng Găng đến Bến Lội Bình Châu	Từ ngã ba chợ cũ đến Bến Lội		KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528
11	Đường từ ngã ba 328 đến cầu Sông Ray (giáp huyện Châu Đức)			KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528
12	Đường liên Tỉnh lộ 329 (đi qua các xã Xuyên Mộc, Hòa Hội, Hòa Hiệp)					0	0	0	0	0
	a. Đoạn thuộc xã Xuyên Mộc					0	0	0	0	0
	- Đoạn 1: giáp ranh với thị trấn Phước Bửu	Từ Đầu thừa đất số 449 tờ BĐ số 12 đến Ngã ba đường GTNT - hết thừa đất số 2356 & 1957 tờ BĐ số 10		KV 1	1,35	6.873	4.811	3.436	2.750	2.062
	- Đoạn 2	Đầu thừa đất số 2264 & 2269 tờ BĐ số 10 đến Hết thừa đất số 1161 & 1162, tờ bản đồ số 02		KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528
	- Đoạn 3	Đường giao thông nông thôn - đầu thừa đất 1159 & 1160 tờ BĐ số 2 đến Cầu 1 giáp xã Hòa Hội - hết thừa 1100 & 1101 tờ BĐ số 2		KV 1	0,8	4.073	2.851	2.036	1.629	1.222
	b. Đoạn thuộc xã Hòa Hội	Từ Trường Mẫu giáo trung tâm - đầu thừa đất số 380, 637 và thừa đất số 641, 378 tờ bản đồ số 26, đến Nhà thờ - hết thừa đất số 145, tờ bản đồ số 18 và thừa đất số 528 tờ bản đồ số 15		KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528
	b. Đoạn thuộc xã Hòa Hội	Từ đầu thừa đất số 142, tờ bản đồ số 18 - 529 tờ bản đồ số 15, đến hết thừa đất số 341, tờ bản đồ số 11 và thừa đất số 700, 541 tờ bản đồ số 11		KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528

[illegible]

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	- Đoạn 1: Giáp ranh với thị trấn Phước Bửu	Từ Đầu thửa đất số 14 & 90, tờ BĐ số 03 đến hết thửa đất số 78 & 101, tờ BĐ số 03		KV 1	1,35	6.873	4.811	3.436	2.750	2.062
	- Đoạn 2	Từ Thửa đất số 77 & 822, tờ bản đồ số 03 đến hết thửa đất số 250 & 280, tờ BĐ số 03		KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528
	- Đoạn 3	Từ Đầu thửa đất số 251 & 291, tờ bản đồ số 03 đến hết thửa đất số 126 & 136, tờ bản đồ số 06		KV 1	0,8	4.073	2.851	2.036	1.629	1.222
	- Đoạn 4	Từ Đầu thửa đất số 127 và 137, tờ bản đồ số 06 đến hết thửa đất số 150 & 325, tờ bản đồ số 5 – Đầu cầu Trọng		KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528
	b. Đoạn thuộc xã Xuyên Mộc:									
	- Đoạn Quốc lộ 55 mới:	Giáp ranh TT Phước Bửu đến hết thửa đất số 109 & 1453 tờ BĐ 12		KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528
	- Đoạn Quốc lộ 55 mới:	Đoạn còn lại		KV 1	0,8	4.073	2.851	2.036	1.629	1.222
	c. Đoạn thuộc xã Bông Trang:	Từ thửa đất số 1119 & 1275 đến thửa 1156 & 1225 tờ bản đồ số 8		KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528
	c. Đoạn thuộc xã Bông Trang:	Từ cầu Sông Hòa đến thửa 53, tờ BĐ số 10 (ngay bùng binh ngã ba)		KV 1	0,68	3.462	2.423	1.730	1.385	1.040
	c. Đoạn thuộc xã Bông Trang:	Các đoạn còn lại		KV 1	0,8	4.073	2.851	2.036	1.629	1.222
	d. Đoạn thuộc xã Bưng Riềng									
	- Đoạn 1: Đoạn trung tâm xã (1 km) từ xã hướng về Bông Trang 300m, hướng về Bình Châu 700m	Từ đầu thửa đất số 659 & 406, tờ BĐ số 21 & 22 đến hết thửa đất số 756 & 791, tờ BĐ số 21		KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528
	- Đoạn 2	Giáp thửa 276 tờ BĐ 26 đến giáp ranh giới xã Bình Châu		KV 1	0,68	3.462	2.423	1.730	1.385	1.040
	- Đoạn 3	Đoạn còn lại		KV 1	0,68	3.462	2.423	1.730	1.385	1.040
	e. Đoạn thuộc xã Bình Châu:	Cầu Suối Muồng	Cầu Suối Đá 1	KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528



TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	e. Đoạn thuộc xã Bình Châu:	Từ ranh giới xã Bưng Riềng đến cách Trạm kiểm lâm 200m (cách 200m về hướng Bưng Riềng)		KV 1	0,68	3.462	2.423	1.730	1.385	1.040
	e. Đoạn thuộc xã Bình Châu:	Đoạn còn lại		KV 1	0,8	4.073	2.851	2.036	1.629	1.222
15	Đường Hùng Vương đoạn đi qua xã Xuyên Mộc (giáp ranh thị trấn Phước Bửu đến QL 55)			KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528
16	Các tuyến đường giao thông nông thôn đã trải nhựa hoặc bê tông có chiều rộng nền đường từ 4m đến dưới 6m			KV 1	0,5	2.548	1.784	1.274	1.019	764
17	Các tuyến đường giao thông nông thôn đã trải nhựa hoặc bê tông có nền đường rộng từ 6m trở lên			KV 1	0,68	3.462	2.423	1.730	1.385	1.040
18	Các tuyến đường giao thông nông thôn đá xô bỏ, sỏi đổ được nhà nước đầu tư xây dựng có chiều rộng nền đường từ 4m đến dưới 6m (theo thiết kế)			KV 2	0,8	1.667	1.166	833	667	499
19	Các tuyến đường giao thông nông thôn đá xô bỏ, sỏi đổ được nhà nước đầu tư xây dựng có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên (theo thiết kế)			KV 2		2.083	1.457	1.041	833	625
20	Các tuyến đường giao thông nông thôn còn lại chưa xác định ở những tuyến đường trên do huyện, xã quản lý	Có chiều rộng nền đường từ 6m trở lên		KV 2	0,65	1.352	946	676	541	406
		Có chiều rộng nền đường từ 4m đến dưới 6m		KV 2	0,5	1.040	728	520	416	312
B. CÁC TUYẾN BỔ SUNG TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 20/2024/QĐ-UBND NGÀY 23/7/2024 CỦA UBND TỈNH										
1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ										
1	Đường quy hoạch số 34A	Huỳnh Minh Thạnh	Lý Tự Trọng	2	0,75	6.074	4.252	3.037	2.430	1.822
2	Lý Tự Trọng	Đường quy hoạch số 34A	Hùng Vương	2	0,75	6.074	4.252	3.037	2.430	1.822
2. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN										
1	Đường khu dân cư Láng Hàng	Tiếp giáp ngã ba đường Láng Găng - Bến Lợi và đường GTNT ấp Láng Găng	Đường 994	KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528
2	Đường Bàu Bàng	Quốc lộ 55	Đường Bàu Sen	KV 1		5.091	3.563	2.545	2.036	1.528

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường Bàu Sen	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa Bến Lội - Bình Châu	KV 1	0,68	3.462	2.423	1.730	1.385	1.040
3	Đường Hòa Bình - Hòa Hội - Bưng Riềng - Bình Châu (Đường 56)	Tỉnh lộ 328, xã Hòa Bình	Quốc lộ 55, xã Bưng Riềng	KV 1	0,68	3.462	2.423	1.730	1.385	1.040
4	Đường lô khu tái định cư xã Bưng Riềng			KV 1	0,68	3.462	2.423	1.730	1.385	1.040
5	Đường lô khu Tái định cư Láng Hàng			KV 1	0,68	3.462	2.423	1.730	1.385	1.040
6	Các tuyến đường thuộc khu hạ tầng khu đất 196 lô tại chợ trung tâm huyện Xuyên Mộc			KV 1	0,68	3.462	2.423	1.730	1.385	1.040
7	Đường huyện 54 (Hòa Hội - Hòa Bình)	Đường Tỉnh lộ 328, xã Hòa Bình	Đường tỉnh lộ 329, xã Hòa Hội	KV 1	0,68	3.462	2.423	1.730	1.385	1.040
8	Đường huyện 52 (Bàu Lâm - Hòa Hiệp)	Đường Tỉnh lộ 328 (xã Bàu Lâm)	Đường Tỉnh lộ 329 (xã Hòa Hiệp)	KV 1	0,68	3.462	2.423	1.730	1.385	1.040
9	Đường huyện 51 (Tân Lâm - Hòa Hiệp)	Đường Tỉnh lộ 328 (xã Tân Lâm)	Đường Tỉnh lộ 329 (xã Hòa Hiệp)	KV 1	0,68	3.462	2.423	1.730	1.385	1.040
10	Đường Bình Châu - Bàu Ma - Hòa Hiệp	Đường Tỉnh lộ 329 (xã Hòa Hiệp)	Đường Quốc lộ 55, xã Bình Châu	KV 1	0,68	3.462	2.423	1.730	1.385	1.040



M: ĐỊA BÀN HUYỆN LONG ĐIỀN

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	A. CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC DANH MỤC CÁC ĐƯỜNG KÈM QUYẾT ĐỊNH SỐ 25/2022/QĐ-UBND NGÀY 14/12/2022 CỦA UBND TỈNH									
I. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ										
A. THỊ TRẤN LONG ĐIỀN										
1	Bùi Công Minh	Ngã 4 Ngân Hàng	Miếu Cây Quéo	1	1,1	11.748	8.224	5.874	4.699	3.524
2	Các tuyến đường nội bộ khu tái định cư số 2 (Miếu Cây Quéo)			3		5.340	3.738	2.670	2.136	1.602
3	Các tuyến đường nội bộ khu tái định cư số 6			3		5.340	3.738	2.670	2.136	1.602
4	Cao Văn Ngọc	Bùi Công Minh	Phạm Hồng Thái	3		5.340	3.738	2.670	2.136	1.602
5	Châu Văn Biếc	Mạc Thanh Đạm	Chùa bà	3		5.340	3.738	2.670	2.136	1.602
6	Dương Bạch Mai	Ngã 5 Long Điền	Cây xăng Bàu Thành	2		7.476	5.233	3.738	2.990	2.243
7	Đường bên hông Trung học Cơ sở Văn Lương	Đường Trung học Cơ sở Văn Lương	Đường quy hoạch số 7	3		5.340	3.738	2.670	2.136	1.602
8	Đường chữ U tại khu phố Long An	Ngã 3 Trường Trần Văn Quan	Ngã 3 nhà ông Bảy Vĩ giáp đường Võ Thị Sáu	3		5.340	3.738	2.670	2.136	1.602
9	Đường nội bộ Khu tái định cư Bắc Nam			3		5.340	3.738	2.670	2.136	1.602
10	Đường quy hoạch số 2	Võ Thị Sáu	Mạc Thanh Đạm	3		5.340	3.738	2.670	2.136	1.602
11	Đường quy hoạch số 7	Trần Xuân Độ	Mạc Thanh Đạm	3		5.340	3.738	2.670	2.136	1.602
12	Đường quy hoạch số 8	Võ Thị Sáu	Mạc Thanh Đạm	3		5.340	3.738	2.670	2.136	1.602
13	Đường quy hoạch số 9	Đường quy hoạch số 7	Dương Bạch Mai	3		5.340	3.738	2.670	2.136	1.602
14	Đường quy hoạch số 11	Mạc Thanh Đạm	Đường quy hoạch số 14	3		5.340	3.738	2.670	2.136	1.602
15	Đường quy hoạch số 12	Mạc Đình Chi	Đường quy hoạch số 14	3		5.340	3.738	2.670	2.136	1.602
16	Đường quy hoạch số 13	Mạc Thanh Đạm	Đường quy hoạch số 14	3		5.340	3.738	2.670	2.136	1.602
17	Đường quy hoạch số 14	Võ Thị Sáu	Hương lộ 10	3		5.340	3.738	2.670	2.136	1.602
18	Đường quy hoạch số 16	Phạm Hữu Chí	Giáp ranh xã An Ngãi	3		5.340	3.738	2.670	2.136	1.602
19	Đường quy hoạch số 17	Võ Thị Sáu	Quốc lộ 55	3		5.340	3.738	2.670	2.136	1.602
20	Đường Trường Trung học Cơ sở Văn Lương	Mạc Thanh Đạm	Trần Hưng Đạo	3		5.340	3.738	2.670	2.136	1.602
21	Đường từ ngã năm Long Điền đến Cầu bà Sún			3		5.340	3.738	2.670	2.136	1.602
22	Hồ Tri Tân	Võ Thị Sáu	Vòng xoay Vũng Vằn	3		5.340	3.738	2.670	2.136	1.602
23	Hương lộ 10	Ngã 5 Long Điền	Trại huấn luyện chó Long Toàn	2	1,25	9.346	6.542	4.673	3.738	2.804
24	Lê Hồng Phong	Đình Long Phụng	Đường quy hoạch số 7	3	0,8	4.272	2.990	2.136	1.709	1.282
25	Mạc Đình Chi	Mạc Thanh Đạm	Nguyễn Công Trứ	3		5.340	3.738	2.670	2.136	1.602
26	Mạc Thanh Đạm	Đường bao Công Viên	Ngã 5 Long Điền	1	1,1	11.748	8.224	5.874	4.699	3.524
27	Ngô Gia Tự	Ngã 3 Bàu ông Dân	Nguyễn Văn Trỗi	3		5.340	3.738	2.670	2.136	1.602

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
28	Nguyễn Công Trứ	Mạc Thanh Đạm	Trụ sở khu phố Long Liên	3		5.340	3.738	2.670	2.136	1.602
29	Nguyễn Thị Đẹp: đường Nhà thờ Long Điền	Đường quy hoạch số 17	Phạm Hồng Thái	3		5.340	3.738	2.670	2.136	1.602
30	Nguyễn Thị Minh Khai	Võ Thị Sáu	Lê Hồng Phong	3	1,5	6.675	4.673	3.338	2.670	2.003
31	Nguyễn Văn Trỗi (Đường Bắc - Nam giai đoạn 2)	Võ Thị Sáu	Quốc lộ 55	1		10.680	7.476	5.340	4.272	3.204
32	Phạm Hồng Thái	Võ Thị Sáu	Đường số 16	3	1,5	6.675	4.673	3.338	2.670	2.003
33	Phạm Hữu Chí	Võ Thị Sáu	Đường TL44A	3	1,5	7.343	5.140	3.672	2.937	2.203
34	Phan Đăng Lưu			3		5.340	3.738	2.670	2.136	1.602
35	Quốc lộ 55	Vòng xoay Vũng Vằn	Giáp ranh xã An Ngãi	2		7.476	5.233	3.738	2.990	2.243
36	Tỉnh lộ 44A	Vòng xoay Vũng Vằn	Giáp ranh xã An Ngãi	2		7.476	5.233	3.738	2.990	2.243
37	Tỉnh lộ 44B	Ngã 3 Bàu ông Dân	Giáp ranh xã An Ngãi	3		5.340	3.738	2.670	2.136	1.602
38	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	Dương Bạch Mai	3	1,5	7.343	5.140	3.672	2.937	2.203
39	Trần Xuân Độ (Đường Bắc - Nam giai đoạn 1)	Võ Thị Sáu	Dương Bạch Mai	1		10.680	7.476	5.340	4.272	3.204
40	Viễn quanh chợ mới Long Điền	Mạc Thanh Đạm	Đường quy hoạch số 9	1		10.680	7.476	5.340	4.272	3.204
	Viễn quanh chợ mới Long Điền	Cổng sau chợ mới Long Điền	Đường quy hoạch số 9	1		10.680	7.476	5.340	4.272	3.204
	Viễn quanh chợ mới Long Điền	Dương Bạch Mai	Hết dãy phố Chợ Mới	1		10.680	7.476	5.340	4.272	3.204
41	Võ Thị Sáu	Miếu ông Hồ	Ngã 3 Bàu ông Dân	1	1,1	11.748	8.224	5.874	4.699	3.524
	Võ Thị Sáu	Ngã 3 Bàu ông Dân	Cây xăng Bàu Thành	2		7.476	5.233	3.738	2.990	2.243
B. THỊ TRẤN LONG HẢI										
1	Đường nội bộ Khu TĐC số 1			3		5.340	3.738	2.670	2.136	1.602
2	Đường quy hoạch số 01	Đoạn viên quanh chợ mới Long Hải		1		10.680	7.476	5.340	4.272	3.204
	Đường quy hoạch số 01	Đường viên quanh chợ mới Long Hải (từ thửa số 100, tờ BĐ số 91)	Đường quy hoạch số 8	1	0,8	8.544	5.981	4.272	3.418	2.563
	Đường quy hoạch số 01	Đường quy hoạch số 8	Đường Tỉnh lộ 44A (GD2)	2		7.476	5.233	3.738	2.990	2.243
	Đường quy hoạch số 01	Đường Tỉnh lộ 44A (GD2)	Quy hoạch số 11	3		5.340	3.738	2.670	2.136	1.602
	Đường quy hoạch số 01	Đường quy hoạch số 11	Cuối tuyến về hướng núi	3	0,8	4.272	2.990	2.136	1.709	1.282
3	Đường quy hoạch số 2	Đường thị trấn Long Hải	Đường Tỉnh lộ 44A (GD2)	2		7.476	5.233	3.738	2.990	2.243
	Đường quy hoạch số 2	Đường Tỉnh lộ 44A (GD2)	Cuối tuyến quy hoạch số 2	3	0,8	4.272	2.990	2.136	1.709	1.282
4	Đường quy hoạch số 3	Đường quy hoạch số 4	Đường Tỉnh lộ 44A (GD2)	2		7.476	5.233	3.738	2.990	2.243
	Đường quy hoạch số 3	Tỉnh lộ 44A GD2	Cuối tuyến về hướng núi	3	0,8	4.272	2.990	2.136	1.709	1.282
5	Đường quy hoạch số 4	Đường thị trấn Long Hải	Đường Tỉnh lộ 44A (GD2)	2		7.476	5.233	3.738	2.990	2.243
	Đường quy hoạch số 4	Đường Tỉnh lộ 44A (GD2)	Cuối tuyến quy hoạch số 4	3	0,8	4.272	2.990	2.136	1.709	1.282
6	Đường quy hoạch số 6	Ngã 3 Long Hải	Dinh Cô	1	1,2	12.816	8.971	6.408	5.126	3.845
7	Đường quy hoạch số 08	Quy hoạch số 01, thị trấn Long Hải	Cuối tuyến (khu vực đô thị)	2		7.476	5.233	3.738	2.990	2.243
8	Đường quy hoạch số 9	Phía sau Dinh Cô	Tỉnh lộ 44A (GD2)	2	1,2	8.971	6.280	4.486	3.588	2.692

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường quy hoạch số 9	Tỉnh lộ 44A (GD2)	Cuối tuyến (gần đường ống dẫn khí về hướng núi)	2		7.476	5.233	3.738	2.990	2.243
9	Đường quy hoạch số 11	Quy hoạch số 01, thị trấn Long Hải	Cuối tuyến (khu vực đô thị)	3		5.340	3.738	2.670	2.136	1.602
10	Đường Tỉnh lộ 44A (GD2)	Giáp ranh xã Phước Hưng	Đường ống dẫn khí	2	1,2	8.971	6.280	4.486	3.588	2.692
	Đường Tỉnh lộ 44A (GD2)	Đường ống dẫn khí	Đường Trung tâm thị trấn Long Hải	2		7.476	5.233	3.738	2.990	2.243
11	Đường Trung tâm thị trấn Long Hải	Ngã 3 Lò Vôi	Giáp ranh thị trấn Phước Hải	1	1,2	12.816	8.971	6.408	5.126	3.845
12	Đường viên quanh chợ mới Long Hải			1		10.680	7.476	5.340	4.272	3.204
13	Điện Biên Phủ	Võ Thị Sáu	Nguyễn Tất Thành	1	1,2	12.816	8.971	6.408	5.126	3.845
	Điện Biên Phủ	Nguyễn Tất Thành	Hoàng Văn Thụ	2	1,2	8.971	6.280	4.486	3.588	2.692
	Điện Biên Phủ	Hoàng Văn Thụ	Trần Hưng Đạo	2		7.476	5.233	3.738	2.990	2.243
14	Đường EC	Đường QH số 2	Khu sinh thái Ngọc Sương	3	0,8	4.272	2.990	2.136	1.709	1.282
15	Đường Suối Tiên	Đường trung tâm Thị trấn Long Hải	Cuối tuyến	3	0,8	4.272	2.990	2.136	1.709	1.282
16	Đường Xi nghiệp đá	Đường trung tâm Thị trấn Long Hải	Đường ống dẫn khí	3	0,8	4.272	2.990	2.136	1.709	1.282
17	Mạc Thanh Dạm	Đường trung tâm Thị trấn Long Hải	Đường số 6	2	0,8	5.981	4.187	2.990	2.393	1.794
18	Lý Tự Trọng	Đường trung tâm Thị trấn Long Hải	Khu điều dưỡng thương binh 298	2	0,8	5.981	4.187	2.990	2.393	1.794
2. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN										
1	Bùi Công Minh	Ngã 3 Chợ Bến (địa phận xã An Ngãi)	Giáp ranh thị trấn Long Điền	KV 1		4.699	3.289	2.350	1.879	1.410
2	Đường chữ Y - ấp Phước Thiện, xã Phước Tỉnh	Đường ven biển (đầu thừa số 35, 49, từ BD số 79)	Đường Hương lộ 5 (cuối thừa đất số 62, 63 Từ BD 87 và cuối thừa đất số 37, 42 Từ BD 103)	KV 1		4.699	3.289	2.350	1.879	1.410
3	Đoạn từ cây xăng Bàu Thành đến cổng Bà Sáu			KV 1	0,6	2.820	1.974	1.410	1.128	846
4	Đường Hải Lâm – Bàu Trú (xã Phước Hưng – xã Tam Phước)	Tỉnh lộ 44A	Tỉnh lộ 44A –GD2	KV 1		4.699	3.289	2.350	1.879	1.410
	Đường Hải Lâm – Bàu Trú (xã Phước Hưng – xã Tam Phước)	Tỉnh lộ 44A – GD2	Trường THCS Nguyễn Trãi (thửa 5 & 18, từ BD số 38)	KV 1		4.699	3.289	2.350	1.879	1.410
	Đường Hải Lâm – Bàu Trú (xã Phước Hưng – xã Tam Phước)	Trường Trung học Cơ sở Nguyễn Trãi (thửa 5 và 18, từ BD số 38)	Ngã 3 Trường bán Tam Phước (thửa số 14 và 20, từ BD số 3)	KV 1	0,64	3.007	2.105	1.504	1.202	902
	Đường Hải Lâm – Bàu Trú (xã Phước Hưng – xã Tam Phước)	Ngã 3 trường bán Tam Phước (thửa số 14 và 20, từ BD số 3)	Cuối tuyến	KV 1	0,6	2.820	1.974	1.410	1.128	846
5	Đường liên xã Phước Hưng - Phước Tỉnh			KV 1	1,2	5.640	3.948	2.820	2.256	1.692

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
6	Đường ngã ba Lò Vôi	Giáp ranh thị trấn Long Hải	Cầu Trắng thuộc xã Phước Hưng	KV 1	1,7	7.988	5.592	3.995	3.196	2.396
7	Đường nội bộ khu tái định cư Phước Tỉnh	Toàn bộ các tuyến đường nội bộ khu tái định cư Phước Tỉnh		KV 1		4.699	3.289	2.350	1.879	1.410
8	Đường quy hoạch số 16	Đoạn tiếp nối từ ranh thị trấn Long Điền	Quốc lộ 55 (Đoạn thuộc xã An Ngãi)	KV 1	0,64	3.007	2.105	1.504	1.202	902
9	Đường từ Ngã tư xã Tam Phước đến giáp Quốc lộ 55 (qua Trung tâm Y tế huyện Long Điền)			KV 1	0,6	2.820	1.974	1.410	1.128	846
10	Đường từ Quốc lộ 55 mới đến Trường bán trú Cao Văn Ngọc (giáp Hương lộ 14)			KV 2	0,8	1.709	1.196	854	684	512
11	Đường vào cảng Hồng Kông	Hương lộ 5 (đầu thừa 212 và 132, tờ BĐ số 43)	Cuối tuyến	KV 1	0,8	3.760	2.632	1.879	1.504	1.128
12	Đường vào cảng Lò Vôi	Hương lộ 5 (đầu thừa 204 và 250, tờ BĐ số 43)	Cuối tuyến	KV 1	0,8	3.760	2.632	1.879	1.504	1.128
13	Đường ven biển	Cầu Cửa Lấp	Vòng xoay Phước Tỉnh	KV 1	1,4	6.578	4.606	3.289	2.632	1.974
14	Đường Việt Kiều (xã Phước Hưng)	Hương lộ 5 (đầu thừa 164, tờ BĐ số 50 và đầu thừa 4, tờ BĐ số 93)	Đường liên xã Phước Hưng – Phước Tỉnh (đầu thừa 241 & 278, tờ BĐ số 54)	KV 1	0,64	3.007	2.105	1.504	1.202	902
15	Hương lộ 5	Ngã 3 Lò Vôi	Vòng xoay Phước Tỉnh	KV 1	1,4	6.578	4.606	3.289	2.632	1.974
	Hương lộ 5	Vòng xoay Phước Tỉnh	Cảng Phước Tỉnh	KV 1	1,4	6.578	4.606	3.289	2.632	1.974
16	Hương lộ 14	UBND xã Tam Phước	Chợ Bến - An Ngãi	KV 1	0,7	3.015	2.111	1.508	1.206	904
17	Phan Đăng Lưu (qua xã An Ngãi)	Võ Thị Sáu	Ngã 3 cây Trường giáp đường Bùi Công Minh	KV 1	0,8	3.760	2.632	1.879	1.504	1.128
18	Quốc lộ 55	Giáp ranh thị trấn Long Điền	Cầu Đất Đỏ	KV 1	0,7	3.289	2.303	1.645	1.315	986
19	Tỉnh lộ 44A	Thuộc xã Phước Hưng		KV 1	1,5	7.049	4.934	3.524	2.820	2.114
	Tỉnh lộ 44A	Thuộc xã An Ngãi		KV 1		4.699	3.289	2.350	1.879	1.410
20	Tỉnh lộ 44A - GD2 (Đoạn thuộc xã Phước Hưng)			KV 1	1,5	7.049	4.934	3.524	2.820	2.114
21	Tỉnh lộ 44B	Ngã 3 Bàu ông Dân	Cổng Bà Sáu	KV 1	0,7	3.289	2.303	1.645	1.315	986
	Tỉnh lộ 44B	Cổng Bà Sáu	Giáp xã Long Mỹ	KV 1	0,5	2.350	1.645	1.175	940	705
22	Võ Thị Sáu	Ngã 3 Bàu ông Dân	Cây xăng Đồng Nam	KV 1	0,8	3.760	2.632	1.879	1.504	1.128
23	Điện Biên Phủ (xã Phước Hưng)	Hương lộ 5	Nguyễn Tất Thành	KV 1	1,5	7.049	4.934	3.524	2.820	2.114
	Điện Biên Phủ (xã Phước Hưng)	Nguyễn Tất Thành	Trần Hưng Đạo	KV 2	1,25	2.670	1.870	1.336	1.068	802
24	Các tuyến đường nội bộ thuộc Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư An Ngãi (xã An Ngãi)			KV 1		4.699	3.289	2.350	1.879	1.410



TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
25	Các tuyến đường giao thông nông thôn đã được trải nhựa (hoặc bê tông) có chiều rộng từ 4m trở lên			KV 2	0,8	1.709	1.196	854	684	512
26	Các tuyến đường giao thông nông thôn có mặt lộ cấp phối (sỏi đá xô bồ) với chiều rộng từ 4m trở lên			KV 2	0,64	1.368	958	684	547	410
B. CÁC TUYẾN BỔ SUNG TÀI QUYẾT ĐỊNH SỐ 20/2024/QĐ-UBND NGÀY 23/7/2024 CỦA UBND TỈNH										
1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ										
A. THỊ TRẤN LONG ĐIỀN										
1	Đường số 20, thị trấn Long Điền	Ngã 4 Ngân Hàng	Đường số 14	3	1,25	6.675	4.673	3.338	2.670	2.003
	Đường số 20, thị trấn Long Điền	Đường số 14	Giáp Long Toàn, TP Bà Rịa	3		5.340	3.738	2.670	2.136	1.602
2	Đường tránh Quốc lộ 55	Đoạn thuộc thị trấn Long Điền		3	0,64	3.418	2.392	1.709	1.367	1.025
2. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN (THUỘC CÁC XÃ: AN NGÃI, AN NHỨT, TAM PHƯỚC)										
1	Đường tránh Quốc lộ 55	Đoạn thuộc xã An Ngãi và An Nhứt		KV2		2.136	1.496	1.068	855	641
2	Tỉnh lộ 44B (Đoạn bổ sung)	Đường số 17 Tam Phước	Giáp đường TL44B cũ	KV1	0,6	2.820	1.974	1.410	1.128	846

VII. ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẤT ĐỎ

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/K hu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ										
A. THỊ TRẤN ĐẤT ĐỎ										
1	Các tuyến đường nội bộ trong khu vực chợ Đất Đỏ			2	1,2	9.720	6.804	4.860	3.888	2.916
2	Hàn Mạc Tử (tên cũ: Đường từ ngã 3 cống Bà Bến (Quốc lộ 55) đến ngã 3 nhà máy Bà Nhị)			3		5.850	4.095	2.925	2.340	1.755
3	Lương Thế Vinh và đường Lê Thị Hồng Gấm (tên cũ: Đường từ ngã 3 Đài nước ông Bạc (Quốc lộ 55) vòng qua ấp Phước Sơn đến ngã 5 cây xăng Công Dững (Quốc lộ 55))			3	0,7	4.095	2.867	2.048	1.638	1.229
4	Châu Văn Biếc (cũ: Phước Thanh A8)			3		5.850	4.095	2.925	2.340	1.755
5	Nguyễn Hữu Huân (tên cũ: Đường từ ngã 3 nhà máy Bà Hằng (Tỉnh lộ 52) đến Quán Mai Quế)			3		5.850	4.095	2.925	2.340	1.755
6	Đường Phước Thọ (tên cũ: Đường Điện Biên Phủ)			3	0,7	4.095	2.867	2.048	1.638	1.229
7	Đường Phan Đăng Lưu + đường Nguyễn Đình Chiểu + đường Tạ Văn Sáu			3		5.850	4.095	2.925	2.340	1.755
8	Phạm Văn Đồng			3		5.850	4.095	2.925	2.340	1.755
9	Tôn Đức Thắng			3		5.850	4.095	2.925	2.340	1.755
10	Nguyễn Huệ			3		5.850	4.095	2.925	2.340	1.755
11	Đường Phan Bội Châu (Đường từ ngã 3 Trường học Phước Thới (Quốc lộ 55) đến giếng Bà Mụ)			3	0,7	4.095	2.867	2.048	1.638	1.229
12	Mai Chí Thành			3		5.850	4.095	2.925	2.340	1.755
13	Đường Nguyễn Văn Quyết (tên cũ: Cách mạng tháng 8 - Đường từ ngã 4 ông Chín Quảng (Quốc lộ 55) đến ngã 4 nhà Bà Muôn (Tỉnh lộ 52))			3		5.850	4.095	2.925	2.340	1.755
14	Đường Cao Văn Ngọc + Trịnh Hoài Đức (tên cũ: Đường Cao Văn Ngọc - Đường từ ngã 4 Trường Trung học Cơ sở Đất Đỏ đến ngã 3 nhà máy ông Bảy Ngậy)			3	0,7	4.095	2.867	2.048	1.638	1.229
15	Cao Văn Ngọc và đường Lê Duẩn (tên cũ: Đường từ ngã 4 Trường Trung học Cơ sở Đất Đỏ đến ngã 4 Bà Đối)			3	0,7	4.095	2.867	2.048	1.638	1.229
16	Lê Duẩn (tên cũ: Đường từ ngã 5 cây xăng Công Dững đến ngã 3 nhà ông Phụng)			3	0,7	4.095	2.867	2.048	1.638	1.229

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
17	Quốc lộ 55	Khu vực ngã 4 đường hông trường Nguyễn Thị Hoa và đường hông Ngân hàng chính sách	Ngã 5 cây xăng Công Dũng	1	0,8	10.680	7.476	5.340	4.272	3.204
	Quốc lộ 55	Cầu Đất Đỏ	Khu vực ngã 4 đường hông trường Nguyễn Thị Hoa và đường hông Ngân hàng chính sách	2		8.100	5.670	4.050	3.240	2.430
	Quốc lộ 55	Ngã 5 cây xăng Công Dũng	Cổng Dầu (suối Bà Tùng)	2		8.100	5.670	4.050	3.240	2.430
18	TL52	Xí nghiệp đá Puzolan (ngã 3 Gò Bà Bình)	Ngã 4 nhà thờ Đất Đỏ	2		8.100	5.670	4.050	3.240	2.430
	TL52	Ngã 4 nhà thờ Đất Đỏ	Ngã 4 Bà Muôn	1	0,8	10.680	7.476	5.340	4.272	3.204
	TL52	Ngã 4 Bà Muôn qua trung tâm hành chính	Giáp xã Phước Hội	2		8.100	5.670	4.050	3.240	2.430
	TL52	Cầu Bà Sân	Xí nghiệp đá Puzolan (ngã 3 Gò Bà Bình)	2	0,8	6.480	4.536	3.240	2.592	1.944
19	Tuyến D1	Tuyến N1	Tuyến N6	3	0,6	3.510	2.457	1.755	1.404	1.053
	Tuyến D1	Tuyến N6	Tuyến N9	3	0,6	3.510	2.457	1.755	1.404	1.053
20	Tuyến D2	Tuyến N1	Tuyến N7	3	0,6	3.510	2.457	1.755	1.404	1.053
	Tuyến D2	Tuyến N7	Tuyến N9	3	0,6	3.510	2.457	1.755	1.404	1.053
21	Tuyến D3	Tuyến N1	Tuyến N7	3	0,6	3.510	2.457	1.755	1.404	1.053
	Tuyến D3	Tuyến N7	Tuyến N9	3	0,6	3.510	2.457	1.755	1.404	1.053
22	Tuyến N1			3	0,6	3.510	2.457	1.755	1.404	1.053
23	Tuyến N2, N4, N6			3	0,6	3.510	2.457	1.755	1.404	1.053
24	Tuyến N3, N5, N7, N8, N9, D4, D5			3	0,6	3.510	2.457	1.755	1.404	1.053
25	Các tuyến đường láng nhựa (hoặc bê tông) còn lại do huyện, xã quản lý có nền đường rộng từ 4m trở lên			3	0,6	3.510	2.457	1.755	1.404	1.053
26	Các tuyến đường cấp phối do huyện, xã quản lý có nền đường rộng từ 4m trở lên			3	0,52	3.042	2.129	1.521	1.217	913
27	Tỉnh lộ 44B (đoạn qua thị trấn Đất Đỏ giáp xã Tam Phước, huyện Long Điền)			3	0,6	3.510	2.457	1.755	1.404	1.053
B. THỊ TRẤN PHƯỚC HẢI										
1	02 tuyến đường nhựa bên hông nhà lòng chợ chính Phước Hải			2	1,6	12.960	9.072	6.480	5.184	3.888
2	Đường Ngô Quyền (tên cũ: Đoạn đường Bưu điện - Chùa Bà)			3	0,8	4.680	3.276	2.340	1.872	1.404
3	Nguyễn An Ninh (tên cũ: Đoạn đường từ Ngã 3 Hàng Dương đến Công ty Đại Thành)			3	0,8	4.680	3.276	2.340	1.872	1.404

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
4	Võ Văn Kiệt (tên cũ: Đường cung tránh đường ven biển từ công 2 đến công 3 khu du lịch Thùy Dương)			3		5.850	4.095	2.925	2.340	1.755
5	Nguyễn Tất Thành (tên cũ: Đường EC từ Chợ mới qua Ủy ban nhân dân thị trấn Phước Hải đến ngã 3 nhà ông Nguyễn Viết Hồng)			3	1,5	8.775	6.143	4.388	3.510	2.633
6	Mạc Thanh Đàm (tên cũ: Đường Long Phú)	Tuyến từ nhà Bà Tư Hường (TL44A)	Ngã 3 Long Phú (nhà ông Hoàng)	3		5.850	4.095	2.925	2.340	1.755
7	Võ Văn Kiệt (tên cũ: Đường tránh ven biển dọc núi Minh Đàm từ ngã 3 Chùa Hòn Một đến cầu Bà Mía)			3	0,8	4.680	3.276	2.340	1.872	1.404
8	Ngô Quyền (tên cũ: Đường trung tâm: từ Trung tâm Văn hóa qua khu phố Phước An)			3	1,2	7.020	4.914	3.510	2.808	2.106
9	Võ Thị Sáu (tên cũ: Đường ven biển)	Mũi Kỳ Vân	Ngã 3 Trường Trung học Cơ sở Phước Hải	2	1,6	12.960	9.072	6.480	5.184	3.888
	Võ Thị Sáu (tên cũ: Đường ven biển)	Ngã 3 Trường Trung học Cơ sở Phước Hải	Hết cầu Bà Mía (hết thị trấn Phước Hải)	2	1,6	12.960	9.072	6.480	5.184	3.888
10	Trần Hưng Đạo (tên cũ: Đường ven biển Phước Hải - Lộc An)			3	1,6	9.360	6.552	4.680	3.744	2.808
11	Nguyễn Văn Linh (tên cũ: Đường QH số 2)			3	1,2	7.020	4.914	3.510	2.808	2.106
12	Các tuyến đường láng nhựa (hoặc bê tông) còn lại do huyện, xã quản lý có nền đường rộng từ 4m trở lên			3	0,6	3.510	2.457	1.755	1.404	1.053
13	Các tuyến đường cấp phối do huyện, xã quản lý có nền đường rộng từ 4m trở lên			3	0,52	3.042	2.129	1.521	1.217	913
2. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN										
1	Đoạn đường thuộc Tỉnh lộ 52 từ Ngã 3 Phước Hội đến giáp Công Cầu làng (giáp TT Đất Đỏ)			KV 1	0,7	4.112	2.879	2.057	1.644	1.233
2	Đường trung tâm Long Mỹ từ TL44B qua UBND xã (TL44A) đến ngã 3 ông Quang Hồ			KV 1	0,7	4.112	2.879	2.057	1.644	1.233
3	Đường từ Cảng tạm Lộc An đến ngã 3 giáp đường ven biển			KV 1	0,7	4.112	2.879	2.057	1.644	1.233
4	Đường từ cầu ông Hem đến giáp QL55 (Phước Hội-Láng Dài- Phước Long Thọ)			KV 1	0,7	4.112	2.879	2.057	1.644	1.233
5	Đường từ ngã 3 Lộc An đến Giáp đường ven biển (đường Phước Hội đi Lộc An)			KV 1	0,7	4.112	2.879	2.057	1.644	1.233



TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
6	Đường từ ngã 3 Ông Chiếm (TL44A) đến UBND xã Long Mỹ và giáp đường vành đai trung tâm xã			KV 1	0,7	4.112	2.879	2.057	1.644	1.233
7	Đường từ ngã 3 trạm xá Lộc An (đoạn qua UBND xã Lộc An) đến cầu ông Hem (giáp xã Phước Hội)			KV 1	0,7	4.112	2.879	2.057	1.644	1.233
8	Đường ven biển	Ngã 3 quán Hương	Cầu Sa (giáp xã Lộc An)	KV 1		5.874	4.112	2.937	2.349	1.763
	Đường ven biển	Cầu Sa	Cầu ông Hem (Quán Sáu An)	KV 1	1,2	7.050	4.935	3.525	2.820	2.115
	Đường ven biển	Cầu ông Hem (Quán Sáu An)	Cầu sông Ray	KV 1		5.874	4.112	2.937	2.349	1.763
9	QL55	Cổng Dầu	Cầu Trọng (giáp huyện Xuyên Mộc)	KV 1	0,7	4.112	2.879	2.057	1.644	1.233
10	TL44A	Cầu Bà Mía	Giáp TL52 (ngã ba UBND xã Phước Hội)	KV 1	0,7	4.112	2.879	2.057	1.644	1.233
11	TL44B	Ngã 3 UBND xã Phước Hội	Ngã 3 Bàu Sắn	KV 1	0,7	4.112	2.879	2.057	1.644	1.233
	TL44B	Ngã 3 Bàu Sắn	Giáp xã Tam Phước (Huyện Long Điền)	KV 2		2.670	1.869	1.335	1.068	801
12	TL52	Cầu Bà Sắn	Bưng Long Tân (trường THCS Long Tân)	KV 1	0,6	3.525	2.468	1.763	1.410	1.058
	TL52	Bưng Long Tân qua khu dân cư UBND xã Long Tân	Cầu Khánh Vân (hết xã Long Tân)	KV 1	0,7	4.112	2.879	2.057	1.644	1.233
13	Các tuyến đường láng nhựa (hoặc bê tông) còn lại do huyện, xã quản lý có nền đường rộng từ 4m trở lên			KV 2	0,8	2.136	1.496	1.068	855	641
14	Các tuyến đường cấp phối do huyện, xã quản lý có nền đường rộng từ 4m trở lên			KV 2	0,64	1.710	1.197	855	684	513

VIII. ĐỊA BÀN HUYỆN CÔN ĐẢO

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	A. CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC DANH MỤC CÁC ĐƯỜNG KÈM QUYẾT ĐỊNH SỐ 25/2022/QĐ-UBND NGÀY 14/12/2022 CỦA UBND TỈNH									
1	Đường Bến Đầm	Ngã 3 An Hải	Hà Huy Giáp	2	0,8	12.796	8.957	6.397	5.119	3.839
	Đường Bến Đầm	Hà Huy Giáp	Đường trục phía Bắc	2	0,8	12.796	8.957	6.397	5.119	3.839
	Đường Bến Đầm	Đường trục phía Bắc	Giáp ranh điểm đầu khu đất Trại Kiểm lâm Bến Đầm	2	0,7	11.196	7.837	5.598	4.478	3.359
	Đường Bến Đầm	Giáp ranh điểm đầu khu đất Trại Kiểm lâm Bến Đầm	Đường xuống cầu cảng Bến Đầm	2	0,8	12.796	8.957	6.397	5.119	3.839
	Đường Bến Đầm	Đường xuống cầu cảng Bến Đầm	Đến đường Tây Bắc	2	0,7	11.196	7.837	5.598	4.478	3.359
2	Đường Cỏ Ống (Cách Mạng Tháng 8)	Sân bay Côn Sơn	Đường Tây Bắc (Trạm Kiểm lâm Cỏ Ống)	2	0,6	9.598	6.718	4.799	3.839	2.880
	Đường Cỏ Ống (Cách Mạng Tháng 8)	Đường Tây Bắc (Trạm Kiểm lâm Cỏ Ống)	Đường Nguyễn Công Tộc	2	0,6	9.598	6.718	4.799	3.839	2.880
	Đường Cỏ Ống (Cách Mạng Tháng 8)	Đường Nguyễn Công Tộc	Ngã 3 Tam Lộ	2	0,6	9.598	6.718	4.799	3.839	2.880
3	Các tuyến đường chưa xác định tên, đã được huyện trải nhựa và đưa vào sử dụng			2	0,8	12.796	8.957	6.397	5.119	3.839
4	Đường Quy hoạch nhánh 1 (Trần Cao Vân)	Trần Phú	Phạm Văn Đồng	2		15.995	11.196	7.997	6.397	4.799
5	Đường Quy hoạch nhánh 2 (Lê Thanh Nghị)	Hồ Thanh Tòng	Nguyễn Văn Linh	2		15.995	11.196	7.997	6.397	4.799
	Đường Quy hoạch nhánh 2 (Cao Văn Ngọc)	Trần Phú	Phạm Văn Đồng	2		15.995	11.196	7.997	6.397	4.799
6	Đường quy hoạch Nhánh 3 (đường vòng cung phía sau Trường Mầm non Tuổi Thơ)	Hồ Thanh Tòng	Hồ Thanh Tòng	2		15.995	11.196	7.997	6.397	4.799
7	Đường Quy hoạch nhánh 4 (Nguyễn Hữu Tiến)	Phạm Văn Đồng	Hồ Thanh Tòng	2		15.995	11.196	7.997	6.397	4.799
8	Hà Huy Giáp	Hồ Văn Mịch (điểm chờ Đường trục phía Bắc)	Đường Bến Đầm	1	0,8	18.000	12.600	9.000	7.200	5.400
9	Hồ Thanh Tòng	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Linh	1	0,9	20.243	14.170	10.121	8.100	6.073
10	Hồ Văn Mịch	Huỳnh Thúc Kháng	Hoàng Phi Yến	2	0,8	12.796	8.957	6.397	5.119	3.839
11	Hoàng Phi Yến	Ngã 3 An Hải	Huỳnh Thúc Kháng	2	0,8	12.796	8.957	6.397	5.119	3.839
	Hoàng Phi Yến	Huỳnh Thúc Kháng	Hồ Văn Mịch	2	0,8	12.796	8.957	6.397	5.119	3.839
12	Hoàng Quốc Việt	Phạm Hùng	Vũ Văn Hiếu	1	0,8	18.000	12.600	9.000	7.200	5.400
13	Huỳnh Thúc Kháng	Hoàng Phi Yến	Hồ Văn Mịch	2		15.995	11.196	7.997	6.397	4.799



T.T	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Huỳnh Thúc Kháng	Hồ Văn Mịch	Ngã 3 Tam Lộ (Võ Thị Sáu - Phan Chu Trinh - Huỳnh Thúc Kháng)	2		15.995	11.196	7.997	6.397	4.799
14	Lê Duẩn	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	1		22.493	15.745	11.246	8.996	6.748
15	Lê Đức Thọ	Nguyễn An Ninh	Tôn Đức Thắng	2		15.995	11.196	7.997	6.397	4.799
16	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	1		22.493	15.745	11.246	8.996	6.748
17	Lê Văn Việt	Lê Duẩn	Lê Đức Thọ	2	1,25	19.994	13.995	9.997	7.997	5.998
18	Lương Thế Trân	Nguyễn Đức Thuận	Nguyễn Văn Linh	1		22.493	15.745	11.246	8.996	6.748
19	Ngô Gia Tự	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Linh	1		22.493	15.745	11.246	8.996	6.748
20	Nguyễn An Ninh	Nguyễn Huệ	Cổng vào nghĩa trang Hàng Dương	1		22.493	15.745	11.246	8.996	6.748
	Nguyễn An Ninh (đường Lưu Chí Hiếu)	Giáp tường rào nghĩa trang Hàng Dương	Nguyễn Văn Cừ	1	0,8	18.000	12.600	9.000	7.200	5.400
21	Nguyễn Đức Thuận	Ngã 4 Tôn Đức Thắng	Ngã 3 An Hải	1		22.493	15.745	11.246	8.996	6.748
22	Nguyễn Duy Trinh	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Linh	1		22.493	15.745	11.246	8.996	6.748
23	Nguyễn Huệ	Nguyễn Đức Thuận	Nguyễn Văn Cừ	1		22.493	15.745	11.246	8.996	6.748
24	Nguyễn Thị Minh Khai	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	1		22.493	15.745	11.246	8.996	6.748
25	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Huệ	Lò Voi	1	0,8	18.000	12.600	9.000	7.200	5.400
	Nguyễn Văn Cừ	Lò Voi	Nguyễn An Ninh (Lưu Chí Hiếu)	2	0,8	12.796	8.957	6.397	5.119	3.839
	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn An Ninh (Lưu Chí Hiếu)	Phan Chu Trinh	2	0,8	12.796	8.957	6.397	5.119	3.839
26	Nguyễn Văn Linh	Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn An Ninh	1		22.493	15.745	11.246	8.996	6.748
27	Phạm Hùng	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	1		22.493	15.745	11.246	8.996	6.748
28	Phạm Quốc Sác	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Linh	1		22.493	15.745	11.246	8.996	6.748
29	Phạm Văn Đồng	Vũ Văn Hiếu	Nguyễn An Ninh	1		22.493	15.745	11.246	8.996	6.748
30	Phan Chu Trinh	Nguyễn Văn Cừ	Võ Thị Sáu	2	0,8	12.796	8.957	6.397	5.119	3.839
31	Tạ Uyên	Huỳnh Thúc Kháng	Huỳnh Thúc Kháng	2	0,9	14.400	10.080	7.200	5.760	4.320
32	Tô Hiệu	Nguyễn Huệ	Hồ Thanh Tòng	1		22.493	15.745	11.246	8.996	6.748
33	Tôn Đức Thắng	Ngã 4 Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Cừ	1		22.493	15.745	11.246	8.996	6.748
34	Trần Huy Liệu (đường Nguyễn Văn Trỗi cũ)	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Linh	1		22.493	15.745	11.246	8.996	6.748
35	Trần Phú	Vũ Văn Hiếu	Trần Huy Liệu	1		22.493	15.745	11.246	8.996	6.748
36	Võ Thị Sáu	Nguyễn Huệ	Đài tiếp hình (Nguyễn Văn Linh)	1		22.493	15.745	11.246	8.996	6.748
	Võ Thị Sáu	Đoạn còn lại		2		15.995	11.196	7.997	6.397	4.799
37	Vũ Văn Hiếu	Nguyễn Đức Thuận	Nguyễn Văn Linh	1		22.493	15.745	11.246	8.996	6.748
38	Đường Song Hành (Song song với đường Nguyễn Huệ)	Lê Hồng Phong	Vũ Văn Hiếu	1		22.493	15.745	11.246	8.996	6.748
39	Đường Nội bộ số 8 (Trần Phú)	Trần Huy Liệu	Tô Hiệu	1		22.493	15.745	11.246	8.996	6.748
	Đường Nội bộ số 8 (Hồ Văn Năm)	Tô Hiệu	Nội bộ số 8 (Trần Phú)	1		22.493	15.745	11.246	8.996	6.748
40	Đường Nội bộ Quy hoạch lô G (G1) (Nguyễn Văn Tiếp)	Nguyễn Văn Linh	Hồ Thanh Tòng	2	0,8	12.796	8.957	6.397	5.119	3.839
41	Đường Nội bộ Quy hoạch lô G (G2) (Đặng Xuân Thiều)	Nguyễn Văn Linh	Hồ Thanh Tòng	2	0,8	12.796	8.957	6.397	5.119	3.839
42	Đường Nội bộ Quy hoạch lô G (G3) (Trần Xuân Độ)	Nguyễn Văn Linh	Hồ Thanh Tòng	2	0,8	12.796	8.957	6.397	5.119	3.839
43	Đường Nội bộ Quy hoạch lô G (G4)	Nguyễn Văn Linh	Giáp nhà dân (đường cụt)	2	0,8	12.796	8.957	6.397	5.119	3.839

TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường/Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
44	Đường vào bãi Đầm Trầu	Cô Ông	Bãi biển Đầm Trầu	2	0,8	12.796	8.957	6.397	5.119	3.839
	B. CÁC TUYẾN BỎ SUNG TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 20/2024/QĐ-UBND NGÀY 23/7/2024 CỦA UBND TỈNH									
1	Dương Văn Mạnh	Ngô Gia Tự	Đường Song Hành	2		15.995	11.196	7.997	6.397	4.799
2	Đường 3/2	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn An Ninh	2		15.995	11.196	7.997	6.397	4.799
3	Đường Bến Đầm 6			2	0,8	12.796	8.957	6.397	5.119	3.839
4	Đường Bến Đầm 7			2	0,8	12.796	8.957	6.397	5.119	3.839
5	Đường D1	Nguyễn Văn Linh	N3	2		15.995	11.196	7.997	6.397	4.799
6	Đường N1	Đường D1	Quy hoạch phía Tây	2		15.995	11.196	7.997	6.397	4.799
7	Đường Quy hoạch phía Tây	Nguyễn Văn Linh	Điểm chờ	2		15.995	11.196	7.997	6.397	4.799
8	Lê Văn Lương (nối dài)	Võ Thị Sáu	Lê Duẩn	1		22.493	15.745	11.246	8.996	6.748
9	Lê Xuân Trứ	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Huệ	1		22.493	15.745	11.246	8.996	6.748
10	Lương Văn Can	Nguyễn Văn Linh	Võ Thị Sáu	2		15.995	11.196	7.997	6.397	4.799
11	Lý Thường Kiệt	Lưu Chí Hiếu	Phan Chu Trinh	2	0,8	12.796	8.957	6.397	5.119	3.839
12	Ma Thiên Lãnh	Huỳnh Thúc Kháng	Võ Văn Kiệt	2	0,8	12.796	8.957	6.397	5.119	3.839
13	Ngô Đức Kế	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Linh	2		15.995	11.196	7.997	6.397	4.799
14	Nguyễn Chí Diểu	Trần Huy Liệu (đường Nguyễn Văn Trỗi cũ)	Đường 3/2	2		15.995	11.196	7.997	6.397	4.799
15	Nguyễn Hới	Nguyễn Văn Cừ	Lưu Chí Hiếu	2	0,8	12.796	8.957	6.397	5.119	3.839
16	Trương Phúc Phan	Võ Thị Sáu	Lê Duẩn	1		22.493	15.745	11.246	8.996	6.748
17	Võ Văn Kiệt	Đường Bến Đầm (đường 30/4)	Ma Thiên Lãnh	2		15.995	11.196	7.997	6.397	4.799
18	Phạm Thành Trung	Phan Chu Trinh	Mạc Thanh Đạm	2	0,8	12.796	8.957	6.397	5.119	3.839